



**BỘ TƯ PHÁP
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ
LIÊN NGÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

DIỄN ĐÀN

**Một số vướng mắc, khó khăn pháp lý liên quan đến
doanh nghiệp trong bối cảnh dịch COVID-19 và giải
pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật**

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2021

BỘ TƯ PHÁP
BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH
HỖ TRỢ PHÁP LÝ LIÊN NGÀNH
CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
GIAI ĐOẠN 2021-2025

CHƯƠNG TRÌNH TỔ CHỨC DIỄN ĐÀN
“MỘT SỐ VƯỚNG MẮC, KHÓ KHĂN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN
DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 VÀ GIẢI PHÁP
HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT, TỔ CHỨC THI HÀNH PHÁP LUẬT”

Thời gian: 13h30 ngày 23 tháng 11 năm 2021 (thứ Ba).

Địa điểm:

- Tham dự trực tiếp: Hội trường tầng 2 Nhà khách Trung ương, số 8 Chu Văn An, Ba Đình, Hà Nội.

- Tham dự trực tuyến: Qua phần mềm Zoom theo địa chỉ:
<https://zoom.us/j/98531125745?pwd=YUdDMWxGaU5wYXQvaGN4dGIjNc0JvQT09>

Meeting ID: 985 3112 5745

Passcode: 2323

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
13h30-14h00	Đăng ký đại biểu	Ban Tổ chức
14h00–14h10	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và mục đích của diễn đàn	Ban Tổ chức
14h10–14h30	Phát biểu khai mạc và chủ trì	TS. Nguyễn Thanh Tú, Vụ trưởng Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế (Bộ Tư pháp); Phó Trưởng Ban Quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 (Chương trình HTPLLN).
14h30-14h45	Kết quả rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trước tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19	Đại diện Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp
Chuyên gia trình bày tham luận		
14h45-16h15	Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã,	Bà Bùi Thu Thủy, Phó Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp – Bộ Kế hoạch và Đầu tư

	hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19 và một số vướng mắc pháp lý liên quan cần tháo gỡ	<i>(Trình bày trực tiếp)</i>
	Quy định về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP) – Một số vướng mắc, bất cập và đề xuất, kiến nghị	Ông Mai Đức Thiện – Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội <i>(Trình bày trực tiếp)</i>
	Một số vấn đề vướng mắc liên quan xử lý vi phạm hành chính trong bối cảnh COVID-19 và hướng tháo gỡ cho doanh nghiệp	Bà Nguyễn Thanh Hà - Phó Cục trưởng Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và Theo dõi thi hành pháp luật <i>(Trình bày trực tiếp)</i>
	Các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong đại dịch COVID-19 và một số vướng mắc từ góc độ pháp lý	Bà Đỗ Thị Trà Linh – Phó Trưởng ban Tín dụng Ngân hàng Phát triển Việt Nam <i>(Trình bày trực tuyến)</i>
	Rà soát, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, xử lý các vấn đề tồn đọng, điểm nghẽn, giảm thiểu thủ tục và chi phí sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp trước tác động của đại dịch COVID-19	Ông Bạch Thăng Long - Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty May 10 <i>(Trình bày trực tuyến)</i>
	Một số khó khăn vướng mắc trong lĩnh vực pháp luật được trong bối cảnh dịch Covid-19 và giải pháp hoàn thiện pháp luật	Ông Nguyễn Sơn Hải – Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Bộ Tư pháp <i>(Trình bày trực tiếp)</i>
	Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong quá trình tổ chức thi hành án dân sự trong bối cảnh dịch Covid-19 - Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất	Bà Nguyễn Thanh Xuân – Tổng cục Thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp <i>(Trình bày trực tiếp)</i>

	Những khó khăn, vướng mắc về việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của các doanh nghiệp trong bối cảnh COVID-19 và đề xuất hướng xử lý	Ban Quản lý Thu - SỔ, Thẻ - BHXH Việt Nam (Không trình bày)
	Quy định về chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí cho doanh nghiệp trong bối cảnh COVID-19	Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính (Không trình bày)
16h15–16h45	Trao đổi, thảo luận với các đại biểu	Các đại biểu tham dự diễn đàn
16h45-17h00	Kết luận và bế mạc diễn đàn	TS. Nguyễn Thanh Tú

MỤC LỤC

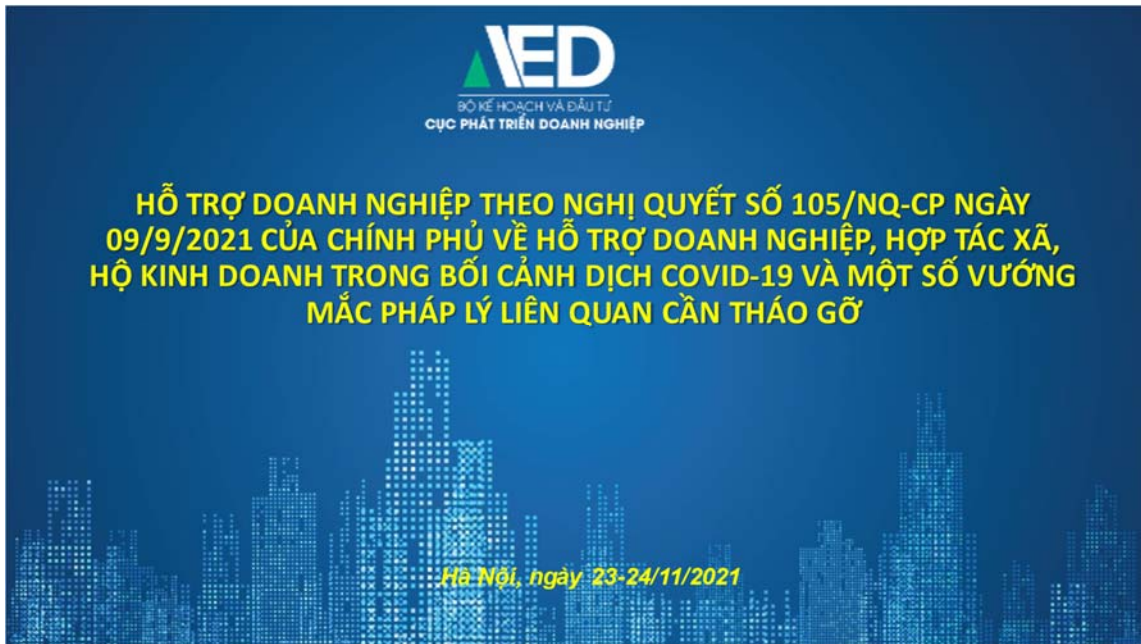
STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	BÀI THAM LUẬN Hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19 và một số vướng mắc pháp lý liên quan cần tháo gỡ	6
2	BÀI THAM LUẬN Quy định về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP) – Một số vướng mắc, bất cập và đề xuất, kiến nghị	13
3	BÀI THAM LUẬN Những khó khăn, vướng mắc về việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động của các doanh nghiệp trong bối cảnh COVID-19 và đề xuất hướng xử lý	22
4	BÀI THAM LUẬN Quy định về chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí cho doanh nghiệp trong bối cảnh COVID-19	30
5	BÀI THAM LUẬN Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong quá trình tổ chức thi hành án dân sự trong bối cảnh dịch Covid-19 - Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất	34
6	BÀI THAM LUẬN Các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong đại dịch COVID-19 và một số vướng mắc từ góc độ pháp lý	47
7	BÀI THAM LUẬN Rà soát, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, xử lý các vấn đề tồn đọng, điểm nghẽn, giảm thiểu thủ tục và chi phí sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp trước tác động của đại dịch COVID-19	50
8	BÀI THAM LUẬN Một số khó khăn vướng mắc trong lĩnh vực pháp luật được trong bối cảnh dịch Covid-19 và giải pháp hoàn thiện pháp luật	53
9	BÀI THAM LUẬN Một số vấn đề vướng mắc liên quan xử lý vi phạm hành chính trong bối cảnh COVID-19 và hướng tháo gỡ cho doanh nghiệp	59
10	DỰ THẢO BÁO CÁO Kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19	64
11	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	163

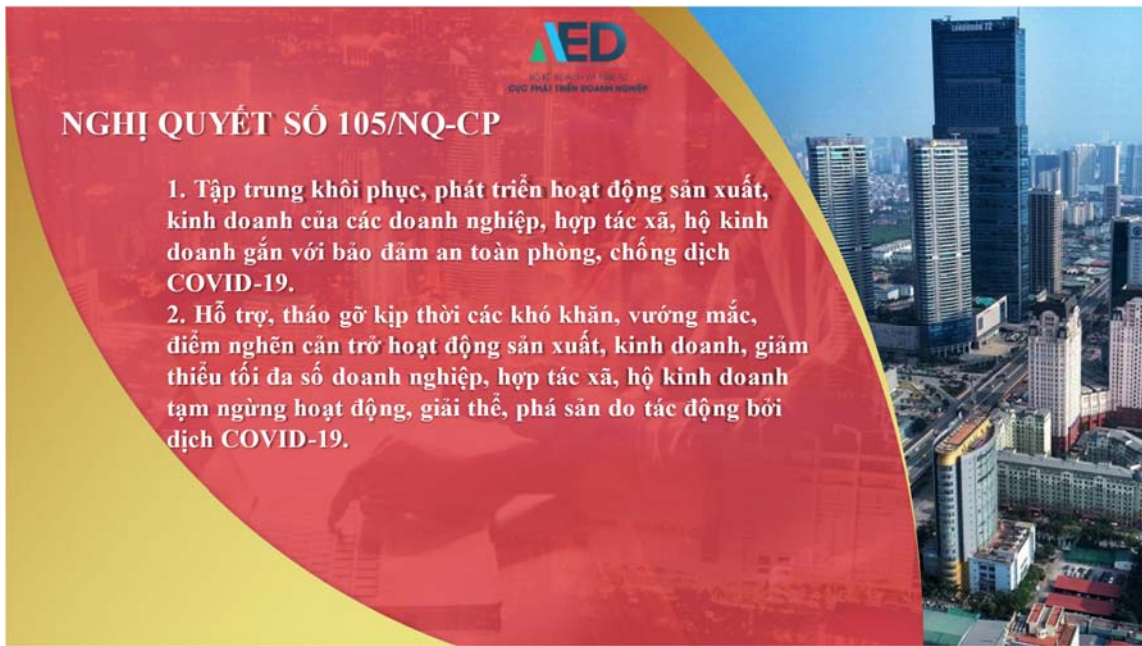
A. CÁC BÀI THAM LUẬN

BÀI THAM LUẬN 1:

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 105/NQ-CP NGÀY 09/9/2021 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 VÀ MỘT SỐ VƯỚNG MẮC PHÁP LÝ LIÊN QUAN CẦN THÁO GỠ

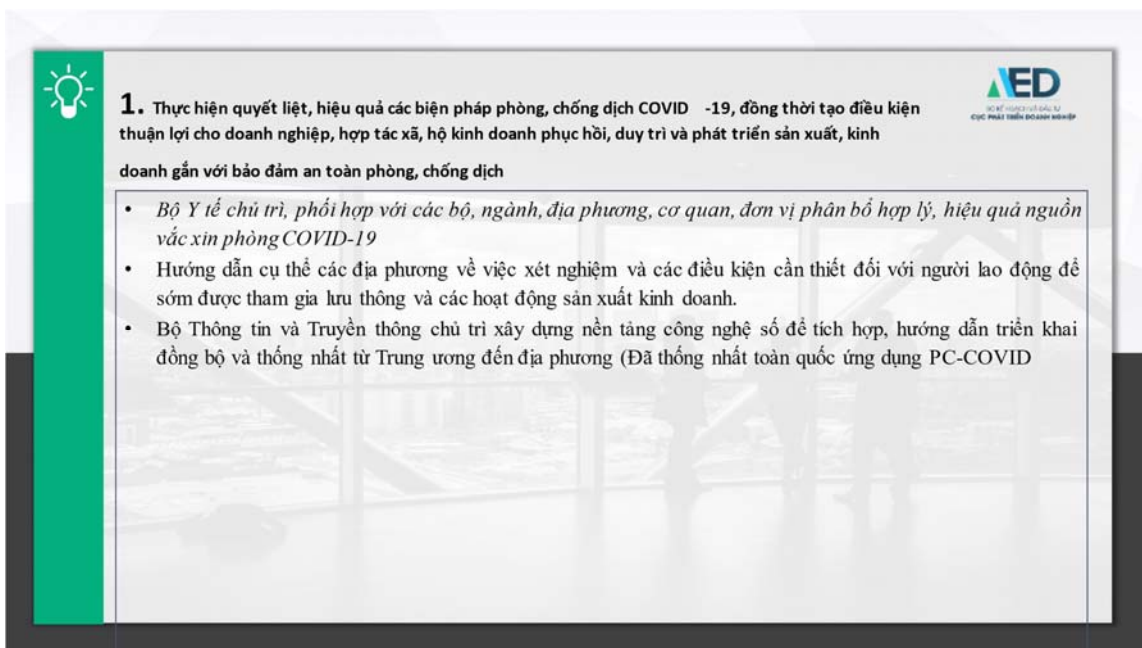
*Cục phát triển doanh nghiệp
Bộ Kế hoạch và Đầu tư*





NGHỊ QUYẾT SỐ 105/NQ-CP

1. Tập trung khôi phục, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh gắn với bảo đảm an toàn phòng, chống dịch COVID-19.
2. Hỗ trợ, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu tối đa số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản do tác động bởi dịch COVID-19.



1. Thực hiện quyết liệt, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch COVID -19, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh phục hồi, duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh gắn với bảo đảm an toàn phòng, chống dịch

- Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phân bổ hợp lý, hiệu quả nguồn vắc xin phòng COVID-19
- Hướng dẫn cụ thể các địa phương về việc xét nghiệm và các điều kiện cần thiết đối với người lao động để sớm được tham gia lưu thông và các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng nền tảng công nghệ số để tích hợp, hướng dẫn triển khai đồng bộ và thống nhất từ Trung ương đến địa phương (Đã thống nhất toàn quốc ứng dụng PC-COVID



2. Đảm bảo ổn định sản xuất, lưu thông hàng hoá thông suốt, hiệu quả, an toàn, khắc phục gián đoạn chuỗi cung ứng



- Bộ Giao thông vận tải thống nhất “luồng xanh” vận tải đường bộ và đường thủy toàn quốc, liên tỉnh, liên vùng để vận chuyển hàng hóa an toàn, thông suốt.
- Bộ Tài chính chỉ đạo Tổng cục Hải quan cho phép doanh nghiệp được nộp bản sao scan có xác nhận bằng chữ ký số, chi cục hải quan địa phương bố trí đủ nguồn lực để tổ chức thông quan liên tục, kịp thời, an toàn...
- Các địa phương Vận dụng sáng tạo, linh hoạt cách làm hay, mô hình hiệu quả vào thực tế, Tập trung tháo gỡ triệt để tình trạng ách tắc, đứt gãy chuỗi cung ứng, vận chuyển hàng hóa do bất cập trong thực thi các quy định, thủ tục về phòng, chống dịch COVID-19



3. Hỗ trợ cắt giảm chi phí, tháo gỡ khó khăn về tài chính, dòng tiền cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh



- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan trình cấp có thẩm quyền và Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành chính sách liên quan đến giảm mức đóng hoặc hỗ trợ từ kết dư quỹ bảo hiểm xã hội; đề xuất miễn tiền phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội phát sinh trong năm 2020 và năm 2021.
- Bộ Giao thông vận tải Yêu cầu các doanh nghiệp vận tải biển niêm yết công khai, minh bạch về giá cước vận tải biển.
- Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 5).
- Bộ Tài chính: (i) triển khai các chính sách về giãn, giảm thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành; (ii) nghiên cứu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, xem xét việc giảm lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết năm 2021.



3. Hỗ trợ cắt giảm chi phí, tháo gỡ khó khăn về tài chính, dòng tiền cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh



- Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan liên quan sớm cho phép doanh nghiệp dịch vụ lữ hành được giảm 80% tiền ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành đến hết năm 2023, giảm thời gian giải quyết hoàn trả tiền ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành từ 60 ngày xuống còn 30 ngày.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: (i) điều hành chủ động, linh hoạt chính sách tiền tệ, gắn kết chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng, thúc đẩy phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh; (ii) Sửa đổi, bổ sung chính sách quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi phí, giữ nguyên nhóm nợ đối; (iii) phối hợp với các Bộ, cơ quan xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định các cơ chế về hỗ trợ tín dụng giúp các hãng hàng không.
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam: Xem xét miễn nộp đoàn phí công đoàn cho đoàn viên tại doanh nghiệp, giảm đóng kinh phí công đoàn trong năm 2021 và 2022, đề xuất bổ sung các giải pháp thiết thực để hỗ trợ người lao động.
- Các địa phương: Xem xét giảm mức phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, cảng biển loại I và IA; Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và nguồn huy động khác quyết định việc hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí xét nghiệm COVID-19 cho người lao động.




4- Tạo điều kiện thuận lợi về lao động, chuyên gia




- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: (i) chỉ đạo các địa phương thực hiện linh hoạt, nói lỏng một số quy định, điều kiện về việc cấp, gia hạn, xác nhận giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam phù hợp với bối cảnh mới; (ii) đề xuất cho phép doanh nghiệp thỏa thuận với người lao động điều chỉnh tăng thời gian làm thêm giờ/tháng đảm bảo tổng số giờ làm thêm không quá 300 giờ/năm; (iii) sửa đổi Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7 năm 2021.
- Bộ Y tế hướng dẫn quy trình về cách ly y tế an toàn để các địa phương thực hiện thống nhất, tạo thuận lợi cho việc tiếp nhận lao động đến và trở về từ các địa phương khác.
- Bộ Ngoại giao thực hiện quyết liệt “Ngoại giao vắc xin”; đẩy nhanh việc đàm phán, công nhận lẫn nhau về “Hộ chiếu vắc xin” với các quốc gia, vùng lãnh thổ, đối tác nhằm mở cửa nền kinh tế khi điều kiện cho phép.
- Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan nghiên cứu, đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về cơ chế chính sách, quy hoạch, đầu tư xây dựng khu nhà ở, lưu trú cho công nhân, người lao động làm việc tại các khu kinh tế, khu công nghệ cao...






1. THÀNH LẬP TỔ CÔNG TÁC ĐẶC BIỆT CỦA THỦ TƯỚNG



- Quyết định số 1447/QĐ-TTg ngày 30/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Tổ công tác đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.





2. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC GÓI HỖ TRỢ ĐẾN NAY



- Đối với chính sách áp dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ
 - Cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ cho 278.000 khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ 238.000 tỷ đồng; Lũy kế giá trị nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng từ 23/01/2020 khoảng 531.000 tỷ đồng;
 - Miễn, giảm, hạ lãi suất cho khoảng 1,7 triệu khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch với dư nợ gần 2,5 triệu tỷ đồng; lũy kế từ 23/01/2020, tổng số tiền lãi TCTD đã miễn, giảm, hạ cho khách hàng khoảng 27.000 tỷ đồng. Thực hiện Nghị quyết 63/NQ-CP của Chính phủ, 16 ngân hàng (chiếm 75% tổng dư nợ nền kinh tế) đã thống nhất đồng loạt giảm lãi suất tối đa 1%/năm từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 đối với dư nợ vay hiện hữu bằng VND, tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính trên 20.613 tỷ đồng. Lũy kế từ 15/7/2021 đến 30/9/2021 tổng số tiền lãi 16 ngân hàng đã giảm cho khách hàng 12.236 tỷ đồng, đạt 59,36% so với cam kết
 - Cho vay mới lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến nay đạt trên 5,2 triệu tỷ đồng cho 800.000 khách hàng.
- Giảm giá điện theo Nghị quyết 97/NQ-CP: Tổng giá trị 05 đợt hỗ trợ giảm giá điện là khoảng 16.950 tỷ đồng.
- Gói hỗ trợ các dịch vụ viễn thông được áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày 5/8/2021. Số liệu (ước tính) sơ bộ các dịch vụ hỗ trợ đang thực hiện khoảng 4.000 tỷ đồng



2. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC GÓI HỖ TRỢ ĐẾN NAY



- Kết quả triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP, Quyết định số 23/QĐ-TTg là 25,1 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ 26,3 triệu lượt đối tượng (trong đó gồm 380.917 lượt đơn vị sử dụng lao động, 25,92 triệu lượt người lao động và các đối tượng khác). Riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ 10,48 triệu lượt đối tượng với số tiền 11,22 nghìn tỷ đồng. Một số địa phương có tổng kinh phí hỗ trợ cao là Bình Dương (2.208 tỷ đồng), Hà Nội (1.765 tỷ đồng), Đồng Nai (1.866,5 tỷ đồng), Bà Rịa - Vũng Tàu (1.148 tỷ đồng), Bắc Giang (562 tỷ đồng). Trong đó 8,07 triệu người dân được hỗ trợ số tiền là 9,79 nghìn tỷ đồng; 101.679 đơn vị sử dụng lao động được hỗ trợ 1,52 nghìn tỷ đồng.
- Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp, trong đó số tiền hỗ trợ lên tới 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đến hết năm 2020, đồng thời giảm mức đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống còn 0%.



BÀI THAM LUẬN

QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP GẶP KHÓ KHĂN DO ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 GÓP PHẦN PHỤC HỒI SẢN XUẤT KINH DOANH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-CP NGÀY 01/7/2021 (ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BỞI NQ SỐ 126/NQ-CP NGÀY 8/10/2021) CỦA CHÍNH PHỦ

Ông Mai Đức Thiện, Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ LĐTBXH

Trong phạm vi Diễn đàn trực tuyến do Bộ Tư pháp tổ chức về nội dung “Một số vướng mắc, khó khăn pháp lý liên quan đến doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19 và giải pháp hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật”, Vụ Pháp chế Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tham luận một số thông tin về chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, người lao động như sau:

Trong 2 năm qua, do sự bùng phát của dịch Covid-19 đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động kinh tế xã hội phạm vi toàn cầu và Việt Nam. Dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới thị trường lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và việc làm, đời sống của người lao động. Trong 7 tháng đầu năm 2021, tại 19 tỉnh, thành phố phía Nam, nơi chiếm 48% số doanh nghiệp trong cả nước đã có tới 79.673 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2020. Đặc biệt, đợt dịch này đã và đang tác động mạnh vào khu công nghiệp, khu chế xuất, những nơi tập trung lượng lớn lao động (khoảng 4 triệu người), có các doanh nghiệp lớn trong chuỗi giá trị toàn cầu, đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế, thu ngân sách: Bắc Giang buộc phải tạm đóng cửa 4 khu công nghiệp với 322 doanh nghiệp với tổng số gần 150 ngàn lao động tạm ngừng việc¹; Bắc Ninh có 42.000 lao động trên tổng số 320.000 lao động phải ngừng việc²; Hải Phòng có hơn 30 ngàn lao động bị ảnh hưởng tiêu cực; tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... một số khu vực phong tỏa, giãn cách đã phải đóng cửa một số hoạt động sản xuất, kinh doanh không thiết yếu, ảnh hưởng đến việc làm của hàng triệu lao động.

Tính tới thời điểm ngày 13/8/2021, theo báo cáo nhanh của các tỉnh, thành phố phía Nam, đã có khoảng 2,5 triệu lao động phải ngừng việc, chiếm 70% số lao động phải ngừng việc trong cả nước. Tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp, nhà máy thuộc chuỗi cung ứng toàn

¹ Khu công nghiệp Quang Châu: 47.091 lao động, KCN Vân Trung: 67.305 lao động, KCN Đình Trám: 21.914 lao động, KCN Song Khê – Nội Hoàng: 13.263 lao động.

² Công ty TNHH Samsung: 17 nghìn lao động, công ty Goer Tek: 10 ngàn lao động, KCN Thuận Thành: 6 ngàn lao động.

cầu với lực lượng lao động lớn thì có khoảng gần 50% số doanh nghiệp phải dừng hoạt động để phòng, chống dịch bệnh hoặc không bảo đảm về nguyên liệu sản xuất do khó khăn trong hoạt động vận chuyển hàng hóa hoặc không bảo đảm số lao động làm việc do phải thực hiện “3 tại chỗ”, “1 cung đường – 2 điểm đến”...., đặc biệt ở nhiều doanh nghiệp, do việc phải thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, lực lượng lao động đã giảm xuống dưới 50%, nhất là doanh nghiệp sản xuất trong chuỗi cung ứng như dệt may, da giày, chế biến thủy, hải sản... lực lượng lao động có khi giảm xuống dưới 30%, trong khi vẫn phải bảo đảm tiến độ sản xuất cho các hợp đồng đã ký kết.

Để hỗ trợ cho doanh nghiệp và người lao động, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và trực tiếp ban hành các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Theo đó, Chính phủ đã ban hành ba gói hỗ trợ lớn với nhiều chính sách chưa có tiền lệ và những giải pháp tình thế trong bối cảnh đặc biệt để kịp thời đáp ứng các yêu cầu cấp bách.

I. XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC THI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP, NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-CP, NGHỊ QUYẾT SỐ 126/NQ-CP

Xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ

- Ngay khi đại dịch covid bùng phát năm 2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu trình Chính phủ đã ban hành nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 42) và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (sau đây gọi tắt là Quyết định số 15), gói hỗ trợ 62 nghìn tỷ đồng đã được triển khai đồng bộ tại nhiều địa phương trong cả nước, hướng tới khoảng 20 triệu đối tượng. Đây là một Nghị quyết đầu tiên được ban hành và được đánh giá là “*một quyết định chưa có trong tiền lệ, một quyết định thể hiện sự gắn bó máu thịt giữa Đảng với nhân dân*”.

- Tiếp theo đó, trong năm 2021 do dịch bệnh kéo dài và diễn biến phức tạp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 với các chính sách hỗ trợ sau: (1) Chính sách giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng để người

sử dụng lao động có thêm kinh phí hỗ trợ thực hiện phòng, chống dịch Covid-19 cho người lao động; (2) Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất; (3) Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động; (4) Chính sách hỗ trợ lao động bị tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; (5) Chính sách hỗ trợ lao động ngừng việc; (6) Chính sách hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động; (7) Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em; (8) Chính sách hỗ trợ tiền ăn với người phải điều trị nhiễm Covid-19; (9) Chính sách hỗ trợ một lần đối với đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sỹ; (10) Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh; (11) Chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất; (12) Chính sách hỗ trợ đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do và một số đối tượng khác do địa phương quyết định).

- Đại dịch covid kéo dài đã ảnh hưởng ngày càng lớn đến đời sống của người dân. Để mở rộng hơn các đối tượng hưởng ASXH và đảm bảo cho mọi người dân, đặc biệt là lao động tự do có thể tiếp cận được với quyền hưởng An sinh xã hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 126/NQ-CP ngày 8/10/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 68/NQ-CP, trong đó nới lỏng và điều chỉnh nhiều nội dung liên quan đến chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do Covid-19.

Kết quả thực thi chính sách hỗ trợ

Cho đến nay, gói hỗ trợ theo Nghị quyết 42 có trên 14 triệu đối tượng thụ hưởng. Gói hỗ trợ theo Nghị quyết 68 qua 4 tháng triển khai, toàn quốc đã phê chuẩn hỗ trợ cho 26,77 triệu đối tượng thụ hưởng.

Tính đến 4/11/2021, theo báo cáo của Sở LĐTBXH của 63 tỉnh, thành phố, tổng kinh phí thực hiện Nghị quyết 68, Quyết định 23 toàn quốc là **26,05 nghìn** tỷ đồng, hỗ trợ **26,77 triệu** lượt đối tượng (*trong đó gồm 377.147 lượt đơn vị sử dụng lao động, 26,39 triệu lượt người lao động và các đối tượng khác*). Riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ 10,9 triệu lượt đối tượng với số tiền 11,7 nghìn tỷ đồng³. Một số địa phương có tổng kinh phí hỗ trợ cao là Bình Dương (2.352 tỷ đồng), Hà Nội (1.863 tỷ đồng), Đồng Nai (1.788 tỷ đồng), Bà Rịa - Vũng Tàu (1.158 tỷ đồng), Bắc Giang (562 tỷ đồng), Long An (529 tỷ đồng), Cần Thơ (418 tỷ đồng).

** Nhóm chính sách về bảo hiểm*

Tổng kinh phí hỗ trợ 3 chính sách về bảo hiểm là **5,34 nghìn** tỷ đồng (*tương đương 32,1% kinh phí dự kiến ban đầu*) hỗ trợ cho 375.790 đơn vị sử dụng lao động và 11.387.482 người lao động. Cơ quan bảo hiểm xã hội đã rà

³ Trong đó 8,56 triệu người dân được hỗ trợ số tiền là 10,31 nghìn tỷ đồng; 101.689 đơn vị sử dụng lao động được hỗ trợ 1,53 nghìn tỷ đồng.

soát và thông báo cho 375.000 đơn vị sử dụng lao động với 11.238.000 người lao động được giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ tháng 7/2021 đến hết tháng 6/2022 với tổng số tiền (*tạm tính*) khoảng 4.322 tỷ đồng.

Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đã được thực hiện tại 57/63 tỉnh, thành phố với tổng số 785 đơn vị sử dụng lao động và 148.709 người lao động, tổng kinh phí **1.020,1** tỷ đồng.

Cơ quan bảo hiểm xã hội đã xác nhận cho 3.077 lao động tại 26 đơn vị để làm hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo nghề. Tại 04 tỉnh, thành phố⁴, 05 đơn vị sử dụng lao động được phê duyệt hỗ trợ 1,98 tỷ đồng để đào tạo nghề, duy trì việc làm cho 773 người lao động.

** Nhóm chính sách hỗ trợ bằng tiền*

Tổng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bằng tiền là **20,03** nghìn tỷ đồng, hỗ trợ **14,81** triệu đối tượng, (*trong đó 89,3% số đối tượng và 90,4% tổng kinh phí được hỗ trợ tại 23 tỉnh, thành phố miền Nam*⁵).

704.480 người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tại 60/63 tỉnh, thành phố⁶ được hỗ trợ với tổng số tiền 2.294 tỷ đồng (*tương đương 309% kinh phí dự kiến ban đầu*).

249.130 người lao động ngừng việc tại 55/63 tỉnh, thành phố được hỗ trợ 318,1 tỷ đồng (*tương đương 285,8% kinh phí dự kiến ban đầu*).

1.375 người lao động chấm dứt hợp đồng lao động tại 45/63 tỉnh, thành phố được hỗ trợ 5,28 tỷ đồng.

592.645 đối tượng F0, F1 đã được hỗ trợ tiền ăn với tổng kinh phí 354 tỷ đồng và 22.813 trẻ em là đối tượng F0, F1 được hỗ trợ bổ sung với mức 01 triệu đồng/trẻ em. Ngoài ra, 7.080 người lao động mang thai và 151.640 trẻ em dưới 6 tuổi là con của người lao động cũng đã nhận được hỗ trợ bổ sung với mức 01 triệu đồng/người.

1.555 đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV tại 52/63 tỉnh, thành phố được hỗ trợ kinh phí trên 5,76 tỷ đồng (*tương đương 77,6% kinh phí dự kiến ban đầu*).

8.690 hướng dẫn viên du lịch tại 54/63 tỉnh, thành phố được hỗ trợ kinh phí 33,6 tỷ đồng (*tương đương 34% kinh phí dự kiến ban đầu*).

⁴ Vĩnh Phúc, Thái Bình, Quảng Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

⁵ Gồm các tỉnh, thành phố vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận.

⁶ Các địa phương chưa có đối tượng hỗ trợ ở chính sách 4 là: Hà Giang, Cao Bằng, Phú Thọ.

176.350 hộ kinh doanh tại 59/63 tỉnh, thành phố được hỗ trợ với kinh phí 487 tỷ đồng (*tương đương 54,1% kinh phí dự kiến ban đầu*).

Trên **12,9 triệu** người lao động tự do và các đối tượng đặc thù tại 56/63 tỉnh, thành phố đã được hỗ trợ với tổng kinh phí **16,5 nghìn** tỷ đồng từ các nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các công ty xố số kiến thiết,...

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, ngân sách nhà nước đã chi **7,27 nghìn** tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ bằng tiền cho trên 6,96 triệu đối tượng.

** Nhóm chính sách cho vay vốn*

Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, đã phê duyệt hồ sơ cho 1.452 lượt người sử dụng lao động vay vốn 755,44 tỷ đồng để trả lương cho 211.010 lượt người lao động. Đã giải ngân **673,1** tỷ đồng hỗ trợ 1.357 lượt người sử dụng lao động để trả lương cho 191.680 lượt người lao động.

Một số địa phương có tổng kinh phí giải ngân cao nhất là Bắc Giang (320,5 tỷ đồng), Bắc Ninh (83,6 tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (47,4 tỷ đồng), Hà Nội (37,1 tỷ đồng), Hưng Yên (11,4 tỷ đồng), Đồng Nai (10,4 tỷ đồng), Cần Thơ (9,4 tỷ đồng), Bình Định (9,1 tỷ đồng).

II. XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC THI CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2021/UBTVQH15, NGHỊ QUYẾT SỐ 116/NQ-CP, QUYẾT ĐỊNH SỐ 28/2021/QĐ-TTG

Xây dựng và ban hành chính sách

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu trình Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội nhất trí sử dụng 30 nghìn tỷ đồng hỗ trợ trực tiếp người lao động ban hành chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo đó đã trích từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp để:

Hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19:

“Sử dụng khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp đến hết năm 2020 để hỗ trợ người lao động thuộc các đối tượng sau:

a) Đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2021 (không bao gồm người lao động đang làm việc tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên).

b) Đã dừng tham gia bảo hiểm thất nghiệp do chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 có thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp

được bảo lưu theo quy định của pháp luật về việc làm, không bao gồm người hưởng lương hưu hàng tháng”.

Hỗ trợ người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19: Người sử dụng lao động quy định tại Điều 43 của Luật Việc làm (không bao gồm cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp trước ngày 01 tháng 10 năm 2021 được giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0% quỹ tiền lương tháng của những người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian 12 tháng, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022.

- Đồng thời, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ về việc chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp, Quyết định số 28/2021/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 01/10/2021 về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID- 19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

Kết quả thực thi chính sách

Kết quả thực hiện gói hỗ trợ cho người lao động và sử dụng lao động từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, về cơ bản đã hoàn thành xong việc xác định số giảm đóng cho **363.600** đơn vị sử dụng lao động, tương ứng 9,68 triệu lao động với số tiền tạm tính được điều chỉnh giảm đóng (từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2022) khoảng **7.595 tỷ** đồng.

Cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp đã rà soát và gửi Danh sách người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ đến 354.331 đơn vị sử dụng lao động, tương ứng với 10.691.005 lao động thuộc diện được hỗ trợ. Có 294.309 đơn vị đã gửi danh sách xác nhận hưởng hỗ trợ cho 9.840.894 lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Số người lao động đã dừng tham gia bảo hiểm thất nghiệp đề nghị hỗ trợ là 1.021.058 người. Có 13.151 người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhưng tự nguyện không nhận hỗ trợ.

Đã giải quyết hưởng hỗ trợ cho **9.365.845** lao động (gồm 8.752.537 lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và 613.308 người đã dừng tham gia, *tương đương 86% số người lao động đề nghị hỗ trợ*) với số tiền hỗ trợ **22.289** tỷ đồng. Tổng số tiền đã chi trả là **21.851** tỷ đồng (*tương đương 98% tổng kinh phí được giải quyết*) cho **9.142.522** người lao động, trong đó đại đa số là chi trả qua tài khoản cá nhân.

III. XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC THI CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 105/NQ-CP

Để hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 105/NQ-CP với 04 nhóm chính sách hỗ trợ. Mục tiêu của Nghị quyết là tập trung khôi phục, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh gắn với bảo đảm an toàn phòng, chống dịch COVID-19; hỗ trợ, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu tối đa số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản do tác động bởi dịch COVID-19.

Trong 4 nhóm chính sách đó, có chính sách *Tạo điều kiện thuận lợi về lao động, chuyên gia*. Chính phủ yêu cầu Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội trong tháng 9/2021, chỉ đạo các địa phương thực hiện linh hoạt, nới lỏng một số quy định, điều kiện về việc cấp, gia hạn, xác nhận giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam phù hợp với bối cảnh mới nhưng phải tuyệt đối an toàn về phòng, chống dịch COVID-19; nghiên cứu đề xuất cấp có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục rút gọn trong tháng 9/2021 về việc cho phép doanh nghiệp, hợp tác xã thỏa thuận với người lao động điều chỉnh tăng thời gian làm thêm giờ/tháng phù hợp với diễn biến dịch COVID-19 với điều kiện đảm bảo tổng số giờ làm thêm không quá 300 giờ/năm.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã:

- Có công văn số 3246/LĐTĐ-BHXH-VL ngày 24/9/2021 hướng dẫn các địa phương thực hiện việc cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài: Thực hiện linh hoạt, nới lỏng một số quy định, điều kiện về việc cấp, gia hạn, xác nhận giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam phù hợp với bối cảnh mới nhưng phải tuyệt đối an toàn về phòng, chống dịch COVID-19 theo đúng quy định tại điểm a tiêu mục 4 Mục III Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 9/9/2021.

- Thực hiện soạn thảo trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giới hạn số giờ làm thêm trong 01 tháng và số giờ làm thêm trong 01 năm theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật Lao động. Theo đó: (1) dự kiến đối tượng áp dụng của Nghị quyết là tất cả người sử dụng lao động và người lao động thuộc đối tượng áp dụng Bộ luật Lao động (mở rộng hơn so với Nghị quyết số 105/NQ-CP nhằm đảm bảo phục hồi đồng bộ, tránh đứt gãy chuỗi sản xuất, chia sẻ cho những doanh nghiệp bị cách ly, phong tỏa của những doanh nghiệp không bị cách ly, phong tỏa); (2) không áp dụng giới hạn số giờ làm thêm trong 01 tháng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 107 Bộ luật Lao động khi người sử dụng lao

động thỏa thuận với người lao động về việc làm thêm giờ và tổng số giờ làm thêm của người lao động không quá 300 giờ trong 01 năm mà không bị giới hạn nhóm ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 107 Bộ luật Lao động.

IV. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI KHÁC

- **Hỗ trợ trẻ em:** Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam đã phối hợp với 35 tỉnh, thành phố hỗ trợ **8,71** tỷ đồng cho **1.710** trẻ em mồ côi mất cha, mẹ do COVID-19 (mức 05 triệu đồng/trẻ em – số tiền 8,55 tỷ đồng) và **165** trẻ em sơ sinh là con của sản phụ bị nhiễm COVID-19 (mức 01 triệu đồng/trẻ em – số tiền 165 triệu đồng).

- **Hỗ trợ gạo:** Tham mưu đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành 05 Quyết định xuất cấp tổng cộng **137.090 tấn** gạo hỗ trợ cho trên 2,41 triệu hộ với gần **9,14 triệu** nhân khẩu ở 31 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bị thiếu đói do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Triển khai kết nối liên thông dữ liệu cập nhật dữ liệu trong phòng, chống dịch covid -19. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ khẩn trương phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu và tham mưu, đề xuất với Bộ đảm bảo khai thác tốt nhất cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và căn cước công dân phục vụ an sinh xã hội nói chung và công tác phòng, chống dịch bệnh nói riêng.

Theo tổng hợp báo cáo, trong quá trình triển khai việc hỗ trợ người dân, một số địa phương đã triển khai xây dựng phần mềm, ứng dụng trên điện thoại di động để cập nhật thông tin số liệu về việc hỗ trợ người dân, ví dụ như tại các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ Thừa Thiên Huế xây dựng ứng dụng trên thiết bị di động (App) hỗ trợ lao động tự do đăng ký trợ cấp nhằm cho phép lao động tự do xin trợ cấp qua trang web hoặc thiết bị di động, đồng thời quản lý đối tượng hỗ trợ; Thái Nguyên xây dựng App hỗ trợ kinh phí người Thái Nguyên đang gặp khó khăn do dịch COVID-19 tại các tỉnh phía Nam theo hình thức đăng ký trực tuyến (người dân scan các giấy tờ chứng minh (*các loại giấy tờ đa dạng, linh hoạt*), chứng minh nhân dân, căn cước công dân...).

Công tác kiểm tra các chính sách liên quan đến gói hỗ trợ:

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 68/NQ-CP. Ngày 25/10/2021, Hội đồng thẩm định của Bộ Tư pháp đã có báo cáo thẩm định số 183/BCTĐ-BTP. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và có Tờ trình số 104/TTr-LĐTĐ ngày 27/10/2021 trình Thủ

tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.

Ngày 21/10/2021, Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 1191/QĐ-LĐTBXH về việc thành lập 12 đoàn kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 tại 32 tỉnh, thành phố. Đến ngày 04/11/2021, các đoàn kiểm tra đã làm việc tại 28 địa phương: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, An Giang, Cần Thơ, Bạc Liêu và Thành phố Hồ Chí Minh.

Xây dựng chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động:

Bộ LĐ-TB&XH đã báo cáo Chính phủ và xây dựng chương trình phục hồi và phát triển thị trường lao động đi đôi với vấn đề đảm bảo an sinh xã hội, chia làm hai giai đoạn: giai đoạn phục hồi và giai đoạn bứt phá với những cơ chế chính sách đề xuất đảm bảo đủ mạnh, đủ lớn chương trình này là một trong những nội dung của Chương trình tổng thể phục hồi kinh tế - xã hội. Nội dung Chương trình, dự kiến, sẽ tập trung vào **7 nhóm vấn đề**:

Thứ nhất là hỗ trợ trực tiếp tiền mặt cho một số đối tượng, lực lượng lao động để góp phần phục hồi, kích cầu tiêu dùng.

Thứ hai là hỗ trợ hộ kinh doanh, người lao động vay vốn ưu đãi, khôi phục, duy trì phát triển sản xuất, giải quyết việc làm.

Thứ ba là nâng cao hiệu quả ứng dụng về dịch vụ công, việc làm hiệu quả, đổi mới cung cầu lao động, phát triển lao động trực tuyến, giao dịch việc làm, kết nối việc làm.

Thứ tư là hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại, phát triển hệ thống đào tạo chất lượng cao.

Thứ năm là đầu tư phát triển các cơ sở, chăm lo đối tượng yếu thế, tổn thương vì dịch bệnh.

Thứ sáu là hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động, chuyển đổi số trong lĩnh vực dân cư và kết nối với lao động.

Thứ bảy là tập trung chăm lo phát triển nhà ở xã hội cho người nghèo, công nhân và những người lao động ở các khu nhập cư./.

BÀI THAM LUẬN

“NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VỀ VIỆC ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH COVID-19 VÀ ĐỀ XUẤT HƯỚNG XỬ LÝ”

Ban Thu – Sở - Thẻ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam

I. Tình hình đóng BHXH, BHYT, BHTN của doanh nghiệp trong bối cảnh Covid 19.

Dịch bệnh Covid-19 xảy ra từ đầu năm 2020 và kể từ Quý II năm 2020 đã bùng phát mạnh mẽ tại nhiều nước trên thế giới, đặc biệt đối với các nước là bạn hàng lớn của Việt Nam như Mỹ, các nước Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Để phòng, chống dịch bệnh, các nước buộc phải đóng cửa biên giới, cửa khẩu kể từ giữa Quý II năm 2020 làm cho chuỗi cung ứng vật tư sản phẩm hàng hóa giữa các nước bị gián đoạn thời gian dài.

Hiện nay, Việt Nam đang trong đợt bùng phát dịch lần thứ 4 nghiêm trọng nhất đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị, doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm lao động, thu hẹp sản xuất, cho người lao động nghỉ không lương, ngừng việc, bố trí luân phiên sản xuất. Dịch bệnh kéo dài, diễn biến phức tạp, nhiều doanh nghiệp buộc phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô, hoạt động cầm chừng, dẫn đến tình trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh và thu nhập của người lao động rất khó khăn, việc đóng BHXH, BHYT cho người lao động theo quy định cũng bị ảnh hưởng lớn.

1. Kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2020 và đến tháng 10/2021.

1.1. Số người tham gia, số thu, số nợ BHXH, BHYT, BHTN năm 2020 và đến tháng 10/2021 toàn quốc.

a) *BHXH bắt buộc*: Năm 2020, số người tham gia BHXH bắt buộc là 15,064 triệu người, giảm 153.092 người so với năm 2019.

Tính đến hết tháng 10 năm 2021, số người tham gia BHXH bắt buộc là 14,311 triệu người, đạt 90,6% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao, giảm 753 ngàn người so với cuối năm 2020. Trong đó: khối doanh nghiệp là 10.101.619 người, chiếm 70% số người tham gia BHXH bắt buộc (doanh nghiệp nhà nước là 870.371 người, giảm 48.078 người (tương ứng giảm 5%); doanh nghiệp FDI là 4.278.289 người, giảm 377.297 người (tương ứng giảm 8%); doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 4.952.959 người, giảm 334.087 người (tương ứng giảm 6%) so với năm 2020).

b) *Bảo hiểm thất nghiệp*: Năm 2020, số người tham gia BHTN là 13,343 triệu người, giảm 49 ngàn người so với năm 2019. Tính đến hết tháng 10 năm 2021, số người tham gia BHTN là 12,6 triệu người, đạt 89,4% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 25,3% lực lượng lao động trong độ tuổi, giảm 714 ngàn người so với cuối năm 2020.

c) *BHYT*: Năm 2020, số người tham gia BHYT là 88,043 triệu người. Tính đến hết tháng 10 năm 2021, số người tham gia BHYT là 84,368 triệu người, đạt 94% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao, đạt 86,44% dân số, giảm 3,675 triệu người so với cuối năm 2020.

1.2. *Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN*: Số thu lũy kế từ đầu năm là **312.551** tỷ đồng, đạt 76,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (tăng 239 tỷ đồng so với so thu cùng kỳ năm trước).

1.3. *Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN*: Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN là **24.001** tỷ đồng, chiếm 5,7% số phải thu, tăng 2.732 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng 0,4% so với tỷ lệ nợ cùng kỳ năm trước (5,3%)

2. Một số khó khăn về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động của doanh nghiệp trong bối cảnh Covid-19

Đại dịch Covid -19 kéo dài hơn một năm qua đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn bộ đời sống, kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt đợt dịch Covid -19 bùng phát lần thứ 4 đã xâm nhập và tác động tiêu cực tới các khu công nghiệp, khu chế xuất, nơi tập trung một lượng lớn người lao động, nhất là ở các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm của cả nước làm đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi lao động, sản xuất quy mô lớn khiến cho các doanh nghiệp vốn đã bị tổn thương lại càng trở lên khó khăn hơn bao giờ hết. Nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp bị đình trệ, thua lỗ, đời sống người lao động gặp khó khăn...không ít doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, đóng cửa, rút lui khỏi thị trường ảnh hưởng không nhỏ đến việc đóng BHXH, BHYT đối với người lao động.

- Thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều khu công nghiệp bị dừng hoạt động do chưa đáp ứng được điều kiện phòng chống dịch bệnh, một số doanh nghiệp có chủ sử dụng lao động và kế toán thực hiện cách ly tập trung nên không thể thực hiện được giao dịch chuyển tiền đóng BHXH, BHYT, dẫn tới tình trạng chậm đóng BHXH, BHYT cho người lao động.

- Tổng cầu giảm mạnh khiến cho các đơn hàng, hợp đồng, sản lượng đều sụt giảm, doanh thu của doanh nghiệp giảm mạnh. Dòng tiền bị thiếu hụt nghiêm trọng dẫn đến khó khăn để trang trải các khoản chi phí duy trì hoạt động

sản xuất kinh doanh từ đó việc đóng BHXH, BHYT theo quy định cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Chi phí đầu vào, chi phí vận chuyển ngày một tăng cao dẫn đến tình trạng thiếu hụt nguyên liệu đầu vào, đội chi phí giá thành sản xuất. Cùng với đó, chuỗi cung ứng sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu bị gián đoạn, đình trệ cục bộ; lưu thông hàng hóa gặp khó khăn dẫn tới nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, thu hẹp quy mô, hoạt động cầm chừng nên việc đóng BHXH, BHYT không đầy đủ, kịp thời.

- Doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động, để giữ chân người lao động trong điều kiện khó khăn, doanh nghiệp và người lao động đã thỏa thuận tiền lương ngừng việc trong nhiều tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14, trường hợp người lao động ngừng việc từ 14 ngày làm việc trở xuống thì tiền lương ngừng việc không thấp hơn mức lương tối thiểu nhưng ngừng việc từ 15 ngày làm việc trở lên thì tiền lương ngừng việc theo thỏa thuận, như vậy không có cơ sở để thỏa thuận mức tiền lương bao nhiêu, đóng BHXH, BHYT là mức tiền lương nào.

- Nhiều người lao động đang tạm hoãn hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương, không được tiếp tục gia hạn thẻ BHYT theo nhóm đối tượng người lao động và chủ sử dụng lao động đóng BHYT nhưng chưa được hướng dẫn tham gia BHYT theo các nhóm đối tượng khác ảnh hưởng đến quyền lợi khám chữa bệnh cũng như tham gia BHYT liên tục của người lao động.

- BHXH Việt Nam nhận được nhiều ý kiến, phản ánh của doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp một số doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp đề xuất miễn giảm các khoản thuế, phí trong đó có tiền đóng BHXH, BHYT và tiền lãi phát sinh trong năm 2020 và năm 2021. Tuy nhiên, đây là những nội dung thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Chính phủ.

3. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19

a) Chính sách tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ: Số đơn vị được hưởng chính sách tạm dừng đóng: 1.626 đơn vị, số người lao động được tạm dừng đóng: 156.100 người, tổng số tiền tạm dừng đóng: 539 tỷ đồng. Đến nay, số tiền người sử dụng lao động và người lao động đã đóng bù là 327 tỷ đồng, số tiền chưa đóng bù là 212 tỷ đồng.

b) Chính sách tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất theo Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ: Số đơn vị được hưởng chính sách tạm dừng đóng: 221 đơn vị; số người lao động được tạm dừng đóng: 36.402 người, tổng số tiền tạm dừng đóng: 247 tỷ đồng. Đến nay, số

tiền người sử dụng lao động và người lao động đã đóng bù là 112 tỷ đồng, số tiền chưa đóng bù là 135 tỷ đồng.

c) Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ:

(1) Về chính sách giảm mức đóng vào Quỹ BHTNLD, BNN: Ngành BHXH đã thực hiện xong việc gửi thông báo điều chỉnh mức đóng vào Quỹ BHTNLD, BNN đến **375** ngàn đơn vị sử dụng lao động, tương ứng 11,238 triệu lao động, với số tiền tạm tính được điều chỉnh giảm vào Quỹ BHTNLD, BNN (từ tháng 7/2021 đến tháng 6/2022) khoảng **4.322** tỷ đồng.

(2) Tính đến hết ngày 11/11/2021, toàn Ngành đã tiếp nhận hồ sơ và giải quyết cho **802** đơn vị, doanh nghiệp với **150.895** lao động với số tiền tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất là **1.056,2** tỷ đồng.

(3) Về xác nhận các danh sách làm căn cứ để các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp và người lao động: Tính đến hết ngày 11/11/2021, toàn ngành BHXH Việt Nam đã thực hiện xác nhận các danh sách cho **2.428.901** lao động của 64.051 đơn vị sử dụng lao động để hưởng các chính sách, cụ thể:

- Xác nhận **1.742.732** lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương của 57.823 đơn vị;

- Xác nhận **458.384** lao động ngừng việc để nhận hỗ trợ 1 triệu đồng/người của 4.690 đơn vị;

- Xác nhận **3.339** lao động được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm của 31 đơn vị;

- Xác nhận **75.433** lao động ngừng việc do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 để vay vốn trả lương ngừng việc của 982 đơn vị;

- Xác nhận **117.302** người lao động được người sử dụng lao động đề nghị vay vốn để trả lương phục hồi sản xuất (đối với người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động) của 319 đơn vị.

- Xác nhận **31.711** người lao động được người sử dụng lao động đề nghị vay vốn để trả lương phục hồi sản xuất (đối với người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng) của 206 đơn vị.

d) Kết quả thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP của Chính phủ; Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg tính đến ngày 11/11/2021.

(1) Thực hiện xong việc gửi thông báo điều chỉnh mức đóng vào quỹ BHTN đến **363,6** nghìn đơn vị sử dụng lao động, tương ứng **9,676** triệu lao động với số tiền tạm tính được điều chỉnh giảm vào quỹ BHTN (từ tháng 10/2021 đến tháng 9/2022) khoảng **7.594,6** tỷ đồng.

(2) Về cơ bản các tỉnh đã hoàn thành rà soát và gửi Danh sách người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ 357.343 đơn vị tương ứng với số 11.364.491 lao động thuộc diện được hỗ trợ. Số còn lại đang tiếp tục rà soát để gửi Danh sách do còn phải xác định các đơn vị sự nghiệp thuộc diện được hỗ trợ.

(3) Có 325.378 đơn vị đã gửi danh sách xác nhận hưởng hỗ trợ cho 11.171.601 lao động đang tham gia BHTN, bằng 91% tổng số đơn vị đã nhận danh sách rà soát và bằng 98,3 % số lao động đã được cơ quan BHXH gửi danh sách rà soát;

(4) Số NLD đã dừng tham gia BHTN đề nghị hưởng là: 1.133.144 người

(5) Đã giải quyết hưởng hỗ trợ cho 11.125.714 lao động (bằng 90,41% số đề nghị hưởng), trong đó có 10.403.160 lao động đang tham gia BHTN và 722.554 người đã dừng tham gia với tổng số tiền hỗ trợ là 26.452 tỷ đồng.

(6) Số NLD bị từ chối giải quyết hưởng do không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ hoặc phải điều chỉnh, bổ sung thông tin: 536.046 người (bằng 4,35% số đã đề nghị hưởng)

(7) Tổng số tiền chi trả là 26.122 tỷ đồng (bằng 98,75% số đã giải quyết) cho 10.987.539 người (bằng 98,75% số đã giải quyết).

II. Một số giải pháp và kiến nghị hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch

2.1. Một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp BHXH Việt Nam đã thực hiện trong thời gian qua để hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động trong bối cảnh covid -19

Trước tác động tiêu cực của dịch bệnh, BHXH Việt Nam đã chủ động ban hành văn bản hướng dẫn chỉ đạo tổ chức thực hiện đảm bảo hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động như: linh hoạt nắm bắt hoạt động của doanh nghiệp để kịp thời giải quyết các vướng mắc, đôn đốc thu nộp, khai thác đối tượng tham gia nhằm đạt mục tiêu, nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Đẩy mạnh các phương thức giao dịch hồ sơ điện tử, qua mạng, sử dụng dịch vụ công; triển khai bổ sung các hình thức đóng BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị sử dụng lao động trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân, doanh nghiệp trong công tác kê khai, đóng BHXH, BHYT và phù hợp với yêu cầu phòng, chống dịch bệnh Covid-19; xây dựng kịch bản

điều hành thực hiện công tác thu BHXH, BHYT, BHTN trên cơ sở diễn biến của dịch Covid 19 đảm bảo theo đúng chỉ đạo của Chính phủ, cụ thể:

- Cải cách thủ tục hành chính:

Trong bối cảnh Covid 19, nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội; để công tác thu BHXH, BHYT và giải quyết chế độ BHXH, BHYT, BHTN và các chính sách hỗ trợ kịp thời đến với người lao động, doanh nghiệp. Thời gian qua, BHXH Việt Nam đã linh hoạt, tiếp tục cải cách TTHC đã đạt được những kết quả tích cực, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, người dân⁷. Đa dạng, linh hoạt các phương thức tiếp nhận, trả kết quả TTHC, đặc biệt là việc triển khai qua dịch vụ bưu chính công ích tại 63 tỉnh, thành phố (*doanh nghiệp, người dân không phải trả phí*).

- Đẩy mạnh giao dịch điện tử:

+ BHXH Việt Nam cung cấp dịch vụ công (DVC) trực tuyến (*doanh nghiệp và người dân có thể giao dịch với cơ quan BHXH 24/24 giờ, 07/7 ngày*) thực hiện đối với tất cả 25/25 TTHC của BHXH Việt Nam đã được cung cấp trực tuyến mức độ 4 trên Cổng DVC của ngành; tích hợp, liên thông với Cổng DVC Quốc gia (hoàn thành mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 28-NQ/TW). Đồng thời, thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/221/QĐ-TTg..., BHXH Việt Nam đã kịp thời cung cấp thêm 06 DVC trên Cổng DVC của Ngành, kết nối, tích hợp, cung cấp 05 DVC trên Cổng DVC Quốc gia để tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 bằng phương thức giao dịch điện tử trên Cổng DVC quốc gia; Cổng DVC của ngành BHXH; rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ từ 05 ngày xuống chỉ còn 01 ngày làm việc; tuyệt đối không phát sinh thủ tục, hồ sơ ngoài quy định.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin (chuyển đổi số) trong hoạt động của Ngành:

Ngành BHXH đã có những bước đột phá trong việc ứng dụng CNTT để phục vụ người dân và doanh nghiệp. Xây dựng hoàn thiện kho cơ sở dữ liệu với 27 triệu hộ gia đình trên toàn quốc (nền tảng hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm); Chú trọng đẩy mạnh kết nối, trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành⁸. Đặc biệt, trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh, BHXH Việt Nam đã kịp thời cung cấp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu về người tham gia, thụ

⁷ Các TTHC thường xuyên được rà soát, cắt giảm về số lượng, đơn giản về thành phần, mẫu biểu, hồ sơ (bộ TTHC của ngành BHXH được cắt giảm từ 114 thủ tục (năm 2015) đến năm 2020 còn 27 thủ tục và đến nay còn 25 thủ tục).

⁸ Kết nối, trao đổi, đối soát dữ liệu tự động 2 chiều với Tổng cục Thuế; kết nối, liên thông với Bộ Tư pháp dữ liệu khai sinh cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, liên thông dữ liệu với hơn 12.000 cơ sở KCB BHYT trên toàn quốc; bàn giao CSDL HGD tham gia BHYT cho Bộ Y tế để xây dựng hồ sơ sức khỏe; kết nối với 05 ngân hàng thương mại để thực hiện thanh toán thu, chi điện tử...)

hưởng các chế độ BHXH, BHYT, BHTN để phục vụ hoạt động phòng chống dịch bệnh tại các địa phương.

Điểm nổi bật về chuyển đổi số thời gian qua đó là việc hoàn thiện và đưa vào triển khai thành công ứng dụng VssID-BHXH số (qua ứng dụng người dung có thể quản lý, kiểm soát các thông tin về quá trình tham gia, thụ hưởng chế độ, chính sách BHXH, BHYT, BHTN; thực hiện các dịch vụ BHXH, BHYT một cách tiện lợi, dễ dàng, nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, chi phí đi lại).

- Thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động theo các Nghị Quyết của Chính phủ:

Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ đã triển khai, thực hiện đảm bảo đúng thời gian, nhanh gọn, không phát sinh thêm thủ tục hành chính, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng.

Thực hiện Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 24/9/2021 của Chính phủ, Quyết định số 28/2021/TTg ngày 01/10/2021. BHXH Việt Nam dự kiến số tiền hỗ trợ chính sách hỗ trợ bằng tiền cho người lao động (trên 12 triệu người, với số tiền chi khoảng 30.000 tỷ đồng), chính sách hỗ trợ giảm mức đóng BHTN cho người sử dụng lao động từ 1% xuống bằng 0% (khoảng 386.000 doanh nghiệp, đơn vị, với trên 12 triệu lao động, số tiền hỗ trợ giảm mức đóng khoảng 8.000 tỷ đồng)....

Có thể thấy, hàng loạt các giải pháp chủ động, quyết liệt trong thực hiện nhiệm vụ của ngành BHXH Việt Nam thời gian vừa qua đã góp phần nâng cao chất lượng phục vụ người tham gia BHXH, BHYT; kịp thời hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do tác động của dịch Covid-19; đặc biệt góp phần giảm việc đi lại, tiếp xúc của người dân và doanh nghiệp với cơ quan BHXH trong việc giải quyết chế độ, chính sách, nhằm hạn chế khả năng lây lan dịch ngoài cộng đồng. Qua đó, góp phần hiệu quả cùng các bộ, ban, ngành, địa phương chung tay đẩy lùi dịch Covid-19, bảo đảm an sinh xã hội

2.2. Một số kiến nghị khắc phục khó khăn do đại dịch, ổn định và phát triển sản xuất, kinh doanh

Để xây dựng chiến lược tổng thể, toàn diện về mọi mặt, thích ứng với dịch bệnh Covid-19 nhằm có thể mở cửa dần từng khu vực, từng bước phục hồi sản xuất, kinh doanh, ổn định an sinh xã hội, về lĩnh vực BHXH, BHYT, BHXH Việt Nam kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành:

2.2.1. Chính phủ

Chính phủ có chính sách để tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp sớm khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động

2.2.2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Sớm có văn bản hướng dẫn tiền lương ngừng việc đóng BHXH, BHYT đối với người lao động ngừng việc, thực hiện tạm hoãn hợp đồng lao động....⁹.

2.2.3. Đối với Bộ Giao thông Vận tải

Có giải pháp chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh, thành phố rà soát, xây dựng kế hoạch đưa, đón lao động quay trở lại làm việc sau khi dịch bệnh được kiểm soát, nhằm có đủ nguồn cung lao động cho doanh nghiệp, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động¹⁰.

2.2.4. Bộ Y tế

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn tham gia BHYT đối với người lao động phải tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương; mức đóng BHYT của người lao động tại các địa phương trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 theo trình tự, thủ tục rút gọn¹¹.

- Sớm hướng dẫn sử dụng các loại giấy tờ đối với người bệnh điều trị Covid-19 để người lao động lập hồ sơ thanh toán chế độ ốm đau theo quy định của pháp luật về BHXH.

2.2.4. Ngân hàng nhà nước Việt Nam

- Có các giải pháp tài chính, tín dụng mạnh mẽ nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn, sớm phục hồi sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động là giải pháp căn cơ đảm bảo an sinh xã hội bền vững.

- Sửa đổi quy định để cơ cấu lại nợ, kéo dài thời hạn trả nợ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, phù hợp với thực tiễn.

⁹ BHXH Việt Nam có Công văn số 3583/BHXH-TST ngày 8/11/2021 gửi Bộ LĐTBXH về việc tiền lương ngừng việc đóng BHXH, BHYT

¹⁰ BHXH Việt Nam có Công văn số 3180-BHXH-TST ngày 11/10/2021 gửi Văn phòng Chính phủ về việc tham gia ý kiến đối với kiến nghị của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thuộc lĩnh vực BHXH, BHYT.

¹¹ BHXH Việt Nam có Công văn số 2288/CSYT ngày 30/7/2021 đề nghị Bộ Y tế hướng dẫn, hoặc trình cấp có thẩm quyền hướng dẫn thực hiện chính sách BHYT đối với người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

BÀI THAM LUẬN
QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM, GIA HẠN THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ CHO DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH COVID-19.

Tổng cục thuế, Bộ Tài chính

Đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Để khắc phục tác động tiêu cực và giúp nền kinh tế vượt qua thách thức của dịch bệnh, Việt Nam đã kịp thời triển khai thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân, trong đó một số chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí đáng chú ý như:

- Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước trong năm 2020¹²;

- Giảm thuế một số loại thuế sau: Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với các đối tượng trả tiền thuê đất hàng năm bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 phải ngừng sản xuất kinh doanh từ 15 ngày trở lên¹³; Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2021 đối với Tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định hoặc Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm¹⁴; Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng¹⁵; Giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay từ ngày 01/08/2020 đến hết ngày 31/12/2021 để hỗ trợ ngành hàng không¹⁶;

- Giảm trừ nghĩa vụ thuế TNCN: điều chỉnh tăng mức giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế (từ 9 triệu đồng/tháng lên 11 triệu đồng/tháng) và người phụ thuộc (từ 3,6 triệu đồng/tháng lên 4,4 triệu đồng/tháng) để giảm nghĩa vụ thuế cho cá nhân¹⁷;

- Hướng dẫn về thực hiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ

¹² Nội dung này được quy định tại Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ.

¹³ Nội dung này được quy định tại Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

¹⁴ Nội dung này được quy định tại Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

¹⁵ Nội dung này được quy định tại Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020, Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ;

¹⁶ Nội dung này được quy định tại Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 và Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020;

¹⁷ Nội dung này được quy định tại Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020;

chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19, áp dụng trong năm 2020 và 2021¹⁸;

- Giảm phí, lệ phí: giảm mức thu hơn 30 khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19 đến hết ngày 31/12/2021¹⁹;

- Miễn thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng để phục vụ việc phòng chống dịch bệnh như khẩu trang y tế, nguyên liệu để sản xuất khẩu trang, nước rửa tay sát trùng...²⁰; miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2025²¹.

Bộ Tài chính đã chủ trì, phối hợp với các Bộ rà soát, nghiên cứu thực hiện miễn, giảm nhiều khoản phí và lệ phí, theo đó đã trình Chính phủ ban hành 02 Nghị định (về lệ phí môn bài, lệ phí trước bạ) và ban hành theo thẩm quyền 21 Thông tư để sửa đổi 31 Thông tư thu phí, lệ phí hiện hành theo hướng miễn hoặc giảm mức thu nhiều khoản phí, lệ phí, cụ thể như: miễn lệ phí môn bài cho nhiều đối tượng; giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước; giảm 70% các mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp, phí kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm từ 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% mức thu phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng, phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng và 20/22 khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán; giảm 30% mức phí khai thác dữ liệu khí tượng thủy văn; giảm 10% mức phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay; giảm 10% phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay nước ngoài đến Việt Nam;...

Trong các tháng đầu năm 2021, để tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn và thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, Bộ Tài chính đã bám sát tình hình thực tế để nghiên cứu, xây dựng và triển khai các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí như:

- Ngày 09/09/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 10348/BTC-TCT tham gia ý kiến với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/07/2021 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/07/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

¹⁸ Nội dung này được quy định tại Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ;

¹⁹ Nội dung này được quy định tại Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 của Bộ Tài chính;

²⁰ Nội dung này được quy định tại Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 7/2/2020, Quyết định số 1921/QĐ-BTC ngày 30/9/2021 của Bộ Tài chính;

²¹ Nội dung này được quy định tại Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020.

- Trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát lần thứ 4 tiếp tục ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh, nhằm chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp, người dân, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19. (Trong đó có các giải pháp: Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; Miễn thuế cho hộ và cá nhân kinh doanh; Giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ; Miễn tiền chậm nộp của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất).

Bộ Tài chính cũng đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 nêu trên, trong đó hướng dẫn 4 nhóm giải pháp miễn, giảm thuế gồm:

(i) Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, tổ chức có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với năm 2019;

(ii) Miễn thuế (thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác) trong quý III và quý IV của năm 2021 đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch COVID-19 trong năm 2021;

(iii) Giảm mức thuế giá trị gia tăng đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ trong các ngành nghề;

(iv) Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong các năm 2020, 2021 đối với các doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗi trong năm 2020.

- Tổng cục Thuế đã có Công văn số 4110/TCT-DNNCN ngày 27/10/2021 hướng dẫn về các khoản chi phí liên quan đến phòng chống dịch Covid-19.

Về kết quả triển khai các giải pháp:

Tổng số tiền thuế và thu NSNN đã gia hạn, miễn, giảm theo các chính sách đã ban hành thực hiện đến hết năm 2020 đạt khoảng 129 nghìn tỷ đồng (trong đó, số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn khoảng 97,5 nghìn tỷ đồng cho hơn 130 nghìn doanh nghiệp và hơn 55,5 nghìn hộ, cá nhân kinh doanh; số tiền thuế, tiền thuê đất, phí và lệ phí được miễn, giảm khoảng 31,5 nghìn tỷ đồng).

Đối với năm 2021, quy mô của các chính sách miễn, giảm, gia hạn thu dự kiến khoảng 140 nghìn tỷ đồng, trong đó gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất khoảng 115 nghìn tỷ đồng; miễn, giảm thuế, phí, tiền thuê đất, tiền chậm nộp thuế, phí và tiền thuê đất trên 25 nghìn tỷ đồng. Đến ngày 15/10/2021, số tiền thuế, tiền thuê đất, phí và lệ phí được miễn giảm đạt khoảng 95,1 nghìn tỷ đồng,

cho khoảng 120 nghìn doanh nghiệp và gần 20 nghìn hộ, cá nhân kinh doanh, trong đó: (i) 78,84 nghìn tỷ đồng gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất theo nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/04/2021 của Chính phủ; (ii) 16,26 nghìn tỷ đồng miễn giảm thuế, phí và lệ phí.

Đối với gói chính sách miễn, giảm, gia hạn vừa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15, một số giải pháp lần đầu được áp dụng kể từ khi dịch COVID-19 xảy ra như: giảm mức thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ trong các ngành nghề chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19; miễn thuế phải nộp phát sinh trong quý III và IV đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 đối với các doanh nghiệp, tổ chức phát sinh lỗ trong năm 2020, trong đó giảm thuế GTGT có tác động và phạm vi rộng, bao quát các đối tượng bị ảnh hưởng. Quy mô ước tính khoảng 20 nghìn tỷ đồng.

Các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất nêu trên được đánh giá là kịp thời, theo dõi sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người dân trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, đồng thời nghiên cứu các biện pháp về chính sách tài khoá nói chung, về thuế nói riêng của các quốc gia trên thế giới, đã có tác động tích cực và được cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân đánh giá cao, góp phần tháo gỡ khó khăn, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì tăng trưởng của nền kinh tế./.

BÀI THAM LUẬN

BẢO VỆ QUYỀN VÀ LỢI ÍCH HỢP PHÁP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID – 19

Vụ Nghiệp vụ 1- Tổng cục THADS

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Năm 2021, kinh tế Việt Nam và thế giới tiếp tục chịu tác động nghiêm trọng bởi dịch COVID-19. Đặc biệt, khi làn sóng dịch thứ tư bùng phát ở nhiều khu công nghiệp trên cả nước, rất nhiều nhà máy trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp logistics và vận tải hiện đang đối diện nguy cơ đứt gãy và bị gián đoạn hàng loạt các chuỗi cung ứng hàng hóa và liên kết sản xuất trong nước, kéo theo tăng áp lực bảo đảm an sinh xã hội. Kể từ khi dịch COVID-19 bùng phát vào đầu năm 2020, Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt và ban hành kịp thời nhiều cơ chế, chính sách và giải pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Đặc biệt là việc ban hành nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19. Trong công tác thi hành án dân sự (THADS), tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp đã đặt ra thách thức không nhỏ. Tuy nhiên, hệ thống THADS đã có nhiều cố gắng thực hiện mục tiêu đề ra và có những cải cách mạnh mẽ và thực chất hơn nữa để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp trong quá trình giải quyết các tranh chấp; đảm bảo bản án, quyết định của tòa án liên quan đến doanh nghiệp được thực thi nhanh chóng, thuận lợi từ đó góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

II. NỘI DUNG:

1. Quy định của pháp luật THADS liên quan đến doanh nghiệp

Hiện nay Luật THADS chưa có những quy định riêng biệt cho chủ thể là doanh nghiệp, vì vậy khi tiến hành thi hành án dân sự đối với đương sự là doanh nghiệp, cơ quan thi hành án vẫn áp dụng các quy định chung của Luật THADS. Ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật THADS trong tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án nói chung, thì việc tổ chức thi hành án đối với người phải thi hành án là doanh nghiệp còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực tranh chấp theo nội dung bản án, quyết định hay tài sản thi hành án. Tuy nhiên, cho dù là bản án hay quyết định nào của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền thì việc tổ chức thi hành án vẫn phải tuân thủ các bước theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, cụ thể như sau:

- Cơ quan THADS nhận chuyển giao bản án, quyết định hoặc đơn yêu cầu thi hành án của đương sự (kèm theo bản án, quyết định của Tòa án) thụ lý, ra quyết định thi hành án và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành. Quyết định thi hành án phải ghi rõ người phải thi hành án tự nguyện thi hành bản án, quyết định thi hành án trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc được thông báo hợp lệ về quyết định thi hành án. Ngay sau khi được phân công, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản (trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thi hành án), Chấp hành viên phải thực hiện thủ tục giao quyết định thi hành án cho người phải thi hành án là doanh nghiệp và người được thi hành án (người có liên quan) theo Điều 39 Luật THADS năm 2014.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, thì Chấp hành viên tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh điều kiện thi hành án ngay Điều 44 Luật THADS năm 2014. Việc xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án là doanh nghiệp phải được thực hiện theo các quy định của Luật THADS và các quy định của Luật Doanh nghiệp, cụ thể, Chấp hành viên khi tổ chức thi hành án, cần phải tiến hành xác minh tại:

+ Nơi cấp phép cho doanh nghiệp hoạt động như Sở Kế hoạch Đầu tư, cơ quan chủ quản để xác định được ngành nghề hoạt động, người chịu trách nhiệm trước pháp luật của doanh nghiệp, các thay đổi về đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; nguồn và số lượng vốn điều lệ của doanh nghiệp;

+ Cơ quan Thuế mà doanh nghiệp nộp thuế để xác định được doanh thu của doanh nghiệp, tình hình hoàn thuế giá trị gia tăng, tài khoản kinh doanh của doanh nghiệp;

+ Xác minh tại Ngân hàng để xác định khoản tiền có trong ngân hàng của doanh nghiệp;

+ Xác minh tại chính quyền địa phương nơi đặt trụ sở của doanh nghiệp để làm rõ doanh nghiệp còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hay không;

+ Xác minh tài sản của doanh nghiệp như: Trụ sở hoạt động có phải là tài sản của doanh nghiệp không, tài sản cố định; tài sản lưu động; hàng hóa... Nơi xác minh có thể là tại chính trụ sở của doanh nghiệp, tại các cơ quan có thẩm quyền. Nếu doanh nghiệp không có tài sản để thi hành án, Chấp hành viên sẽ xác định việc chưa có điều kiện thi hành án và tiếp tục thực hiện việc xác minh điều kiện thi hành án theo định kỳ tại Điều 44a Luật THADS năm 2014. Căn cứ kết quả xác minh tài sản, Chấp hành viên thực hiện bước tiếp theo.

- Căn cứ kết quả xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên tiến hành xử lý các tài sản bảo đảm thi hành án được ghi nhận trong bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các tài sản Chấp hành viên xác minh được trong quá trình tổ chức thi hành án theo cung cấp của đương sự, các biện pháp cưỡng chế để thi hành bản án, quyết định theo quy định tại Điều 71 Luật THADS năm 2014. Theo đó, tiến hành các thủ tục tương ứng đã được pháp luật thi hành án dân sự quy định trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế sau đây để thi hành án:

+ Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi; xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án;

+ Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;

+ Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ;

+ Khai thác tài sản của người phải thi hành án;

+ Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ;

+ Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

- Thanh toán tiền bán tài sản, giao tài sản và các thủ tục kết thúc hồ sơ thi hành án theo quy định của pháp luật về THADS.

2. Đặc điểm của thi hành án dân sự khi thi hành các bản án liên quan đến doanh nghiệp

Thi hành án đối với đương sự là doanh nghiệp là một hình thức cụ thể của hoạt động thi hành án do các cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành theo trình tự, thủ tục được quy định bởi pháp luật thi hành án. Thi hành án đối với đương sự là doanh nghiệp mang đầy đủ những đặc điểm của chung của Thi hành án dân sự, tuy nhiên, do tính chất đặc thù nên việc thi hành án mà chủ thể là doanh nghiệp có một số đặc trưng riêng, cụ thể:

- Chủ thể chủ yếu là các doanh nghiệp: Xuất phát từ việc chủ thể trong hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu là các doanh nghiệp, theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật doanh nghiệp “*Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh*”, doanh nghiệp gồm một số loại hình sau : Công ty TNHH, Công ty cổ phần, chỉ một số ít còn lại là doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh.

- Về tính trách nhiệm trong thi hành án: Theo quy định của Luật doanh nghiệp thì thành viên của Công ty TNHH chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh

nghiệp; Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty cổ phần. Theo đó, trách nhiệm về tài sản của các doanh nghiệp này chỉ trong phạm vi vốn góp vào doanh nghiệp. Riêng đối với trường hợp người phải thi hành án là công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân thì: Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty và doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Các nghĩa vụ phải thi hành án thường có giá trị lớn: Việc thi hành thường liên quan đến việc giải quyết các tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng kinh tế giữa các pháp nhân; hợp đồng tín dụng, ngân hàng... nên thường có giá trị lớn, chế độ quản lý tài sản phức tạp, tài sản ở nhiều nơi, liên quan đến nhiều vấn đề mang tính chất kinh tế, gây khó khăn cho quá trình thi hành án. Phần tài sản phải xử lý trong các vụ án mà chủ thể là doanh nghiệp cũng thường có giá trị lớn và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như: Tài khoản tại ngân hàng, sản phẩm hàng hóa, dây chuyền công nghệ,...

- Nhiều trường hợp, thi hành án cho doanh nghiệp có liên quan đến yếu tố nước ngoài, cụ thể: một trong các bên tham gia là doanh nghiệp nước ngoài; hoặc ở đối tượng: quan hệ dân sự được xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt tại nước ngoài, hoặc đối tượng của quan hệ đó (tài sản, sự vật, sự việc) ở nước ngoài.

- Thực tế hiện nay, việc thi hành án dân sự liên quan đến doanh nghiệp, số lượng vụ việc liên quan đến tín dụng ngân hàng phải thi hành luôn chiếm tỷ lệ lớn.

3. Thực trạng công tác THADS đối với các bản án có chủ thể là doanh nghiệp

THADS giai đoạn cuối cùng trong hoạt động tố tụng, nhằm đưa bản án, quyết định ra thi hành trên thực tế, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của bộ máy Nhà nước. Nằm trong yêu cầu chung đó, công tác THADS đối với các vụ án có tranh chấp là các doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo hiệu lực thực tế của các bản án này; qua đó góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp và thực thi giải quyết tranh chấp giữa các doanh nghiệp.

Trong những năm qua, thể chế pháp luật về THADS cơ bản đã được hoàn thiện. Tổ chức bộ máy, đội ngũ Chấp hành viên, công chức làm công tác THADS tiếp tục được củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực, kỹ năng. Cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc của cơ quan THADS tiếp tục được quan tâm đầu tư.

Công tác cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin được chú trọng, góp phần công khai, minh bạch quy trình tổ chức thi hành án, nêu cao tinh thần phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Nhờ đó, hoạt động THADS đã có những chuyển biến tích cực, rõ nét, góp phần quan trọng thực thi công lý, bảo đảm ANCT, TTATXH, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và từng địa phương. Kết quả thi hành án xong về việc, về tiền loại án này ngày càng cao, qua đó kịp thời giải phóng các nguồn lực kinh tế, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Theo số liệu báo cáo thống kê kết quả tổ chức thi hành án của 63 cơ quan THADS địa phương trong 02 năm 2020, 2021 cụ thể như sau:

Kết quả THADS toàn quốc:

- Năm 2020: Tổng số việc phải thi hành là 885.831 việc tương ứng với số tiền 264.371.996.491 đồng, trong đó, số có điều kiện thi hành là 708.672 việc tương ứng với số tiền 133.729.748.836 đồng. Trong số có điều kiện thi hành, thi hành xong là 576.933 việc tương ứng với số tiền 53.750.695.824 đồng, đạt tỉ lệ **81,41 %** về việc, **40,19%** về tiền.

- Năm 2021: Tổng số việc phải thi hành là 843.102 việc tương ứng với số tiền 286.235.493.492 đồng, trong đó, số có điều kiện thi hành là 651.563 việc tương ứng với số tiền 147.216.803.315 đồng. Trong số có điều kiện thi hành, thi hành xong là 493.971việc tương ứng với số tiền 45.705.148.397 đồng, đạt tỉ lệ **75,81 %** về việc, **31,05%** về tiền.

Kết quả THADS đối với các vụ án tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp

- Năm 2020: Tổng số việc phải thi hành là 38.528 việc tương ứng với số tiền 57.471.264.399 đồng, trong đó, số có điều kiện thi hành là 23.522 việc tương ứng với số tiền 28.358.712.276 đồng. Trong số có điều kiện thi hành, đã thi hành xong là 13.466 việc tương ứng với số tiền 10.640.495.983 đồng, đạt tỉ lệ **57,24%** về việc, **37,52%** về tiền.

- Năm 2021: Tổng số việc phải thi hành là 38.855 việc tương ứng với số tiền 63.928.579.943 đồng, trong đó, số có điều kiện thi hành là 23.077 việc tương ứng với số tiền 33.403.456.699 đồng. Trong số có điều kiện thi hành, thi hành xong là 11.550 việc tương ứng với số tiền 11.475.415.247 đồng, đạt tỉ lệ **50,04 %** về việc, **34,35%** về tiền.

Có thể thấy, trong 02 năm 2020, 2021, các cơ quan THADS phải tổ chức thi hành 970.141 việc tương ứng với số tiền hơn 550.607 tỷ đồng, trong đó, các vụ án liên quan đến tranh chấp của các doanh nghiệp là 77.383 việc (*chiếm tỷ lệ 7,9% trong tổng số phải thi hành*) và hơn 121.399 tỷ đồng (*chiếm tỷ lệ 22,04% trong tổng số phải thi hành*). Tỷ lệ thi hành xong về việc và về tiền của các cơ quan THADS đối với loại án này trung bình 02 năm 2021, 2021 đạt 53,64% về

việc và 35,93% về tiền, thấp hơn tỷ lệ trung bình của toàn quốc, nhất là tỷ lệ thi hành xong về việc (*thấp hơn 24,97% so với tỷ lệ trung bình của toàn hệ thống*).

Kết quả thi hành án THADS nói chung, thi hành án vụ án liên quan đến tranh chấp của các doanh nghiệp nói riêng chưa cao do những bản án, quyết định liên quan đến tranh chấp của các doanh nghiệp có xu hướng tăng mạnh về cả về số lượng việc, số lượng tiền. Đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế đang gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh kéo dài, khiến cho tính thanh khoản của thị trường thấp là nguyên nhân trực tiếp làm cho kết quả thi hành án các vụ án liên quan đến tranh chấp của các doanh nghiệp không cao.

Vì vậy, việc đánh giá đầy đủ, toàn diện thực trạng công tác thi hành án KDTM; xác định những hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân, đề ra các giải pháp phù hợp trong công tác này sẽ đóng góp quan trọng vào việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác THADS. Đồng thời, góp phần giải phóng nguồn lực vật chất của nền kinh tế; nâng cao chất lượng thực thi phán quyết giải quyết tranh chấp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng, các tranh chấp có yếu tố nước ngoài ngày càng gia tăng. Việc rút ngắn thời gian thi hành, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác THADS nói chung, thi hành các bản án liên quan đến tranh chấp của các doanh nghiệp nói riêng trong thời gian tới vì thế trở thành yêu cầu cấp bách không chỉ đối với hệ thống THADS mà còn đối với cả hệ thống chính trị nói chung.

4. Khó khăn, vướng mắc:

4.1. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành án:

Khó khăn chung trong quá trình tổ chức thi hành án

- Trong quá trình hội nhập kinh tế, số lượng các tranh chấp liên quan đến KDTM ngày càng tăng cao, theo đó, cùng với các phương thức giải quyết tranh chấp thông qua Tòa án, sau khi Luật trọng tài thương mại có hiệu lực, các bên thường có xu hướng lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài thương mại bởi cơ chế giải quyết đơn giản, thuận tiện nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, nhất là trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp nước ngoài. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích mà phương thức giải quyết này đem lại thì việc tổ chức thi hành các quyết định, phán quyết trọng tài còn gặp khó khăn trên thực tiễn. Đặc biệt, phần lớn các tranh chấp trong KTM thường diễn ra giữa một bên là ngân hàng, tổ chức tín dụng với một bên là doanh nghiệp, với mục đích vay vốn nhằm hoạt động sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận. Trong khi đó, việc thực hiện Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21/6/2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng mặc dù đã thu được những kết quả tích cực, góp phần kéo giảm tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng tổ

chức tín dụng nhưng việc tổ chức thi hành án KDTM nói chung, thi hành án tín dụng ngân hàng theo Nghị quyết 42 cũng khiến cho cơ quan THADS gặp phải không ít khó khăn trong thực tiễn, nhất là trong việc thanh toán tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, ảnh hưởng tới quyền lợi của các doanh nghiệp, các khoản thu cho ngân sách nhà nước.

- Hiện nay số lượng vụ việc thi hành án KDTM liên quan đến tài sản là vốn góp, cổ phần, cổ phiếu đang có xu hướng gia tăng nhưng quá trình giải quyết còn gặp không ít khó khăn.

- Sự phối hợp của các cơ quan có liên quan trong hoạt động THADS còn chưa tích cực, thường xuyên và kịp thời.

Khó khăn trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Do đại dịch COVID-19 bùng phát, diễn biến phức tạp trong toàn quốc, nên nhiều địa phương phải thực hiện cách ly, phong tỏa, đặc biệt là các địa phương có lượng việc, tiền lớn. Trong bối cảnh đó, hoạt động THADS bị gián đoạn, có nhiều vụ việc thi hành án tài sản có giá trị lớn đang trong quá trình xử lý hoặc chuẩn bị giao tài sản thì phải tạm dừng.

- Về tiến độ tổ chức thi hành án

Theo chỉ đạo tại Chỉ thị số 15/CT-TTg và Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hạn chế tiếp xúc, cách ly, giãn cách xã hội; không tập trung, hội họp đông người nên một số biện pháp nghiệp vụ được thực hiện tại cơ sở để tổ chức thi hành án không thể tiến hành như: xác minh điều kiện thi hành án; tổng đạt văn bản, giấy tờ, niêm yết văn bản, thực hiện thông báo THADS; tổ chức giáo dục, thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án, thỏa thuận thi hành án; đối thoại giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện các thủ tục thẩm định giá, bán đấu giá tài sản; giao tài sản bán đấu giá thành; phối hợp giải quyết khó khăn, vướng mắc... bị đình trệ, không thể thực hiện đúng tiến độ khiến cho quá trình tổ chức thi hành án bị kéo dài.

Hậu quả việc chậm tiến độ thực hiện các trình tự, thủ tục tác động lên tất cả các chỉ tiêu, nhiệm vụ về việc, về tiền, nhưng sự tác động tới việc thực hiện chỉ tiêu về tiền lớn hơn (như đã nêu ở trên, thực tế xu hướng tăng trưởng kết quả có xu hướng giảm dần) do việc xác minh, xử lý tài sản bị kéo dài, đặc biệt là quá trình truy tìm, xác minh làm rõ các thông tin về tài sản liên quan đến thi hành các bản án, quyết định về tín dụng, ngân hàng, án trọng điểm. Ngoài ra để hạn chế tập trung đông người, cơ quan THADS không tổ chức cưỡng chế, tổ chức các cuộc họp đông người đã ảnh hưởng tới việc phối hợp xử lý các vụ việc có giá trị tài sản lớn, nhưng có khó khăn, phức tạp, nhất là cưỡng chế đối với tài sản bán đấu giá thành làm chậm tiến độ xử lý vụ việc.

- Về khiếu nại, tố cáo và bồi thường nhà nước trong THADS

Do việc THADS chậm tiến độ; nhiều thủ tục không được thực hiện đúng thời hạn luật định, trong khi việc kéo dài thời gian thực hiện các thủ tục THADS do dịch bệnh chưa được qui định là yếu tố khách quan để trừ vào thời gian bị kéo dài sẽ làm phát sinh nhiều khiếu nại, tố cáo. Cùng với đó, do việc giao tài sản bán đấu giá thành bị kéo dài, dẫn tới vi phạm, có thể gây thiệt hại cho người mua được tài sản, cho doanh nghiệp và các bên có liên quan. Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới khiếu nại, tố cáo và tiềm ẩn nguy cơ phát sinh bồi thường nhà nước trong THADS thời gian tới, đặc biệt là ở giai đoạn cuối năm 2020, những tháng đầu năm 2021.

Bên cạnh đó cơ chế ủy thác thi hành án, hiện nay trong nhiều vụ việc, mặc dù tài sản đã được bản án tuyên kê biên, có thể xử lý ngay nhưng do nằm ở nhiều địa phương khác nhau nên theo quy định, các cơ quan THADS phải xử lý xong tài sản ở nơi đang tổ chức thi hành rồi mới có thể ủy thác đến nơi có tài sản khác. Điều này đã làm thời gian thi hành án kéo dài.

Ngoài ra, trong số những trình tự, thủ tục trong tác nghiệp của Chấp hành viên bị ảnh hưởng, có phát sinh vấn đề về hiệu lực của chứng thư thẩm định giá có phát sinh hậu quả trực tiếp phải giải quyết, cụ thể:

Điều 101 Luật THADS quy định việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. Trong giai đoạn áp dụng Chỉ thị 15, 16, nhiều trường hợp tổ chức bán đấu giá trên địa bàn không được hoạt động hoặc không thực hiện được việc ký hợp đồng do Chấp hành viên/tổ chức đấu giá tài sản bị cách ly hoặc nằm trong khu vực bị phong tỏa hoặc địa phương không cho các tổ chức bán đấu giá hoạt động. Trong khi đó, Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06 và 07 quy định: "*Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá được xác định trên cơ sở đặc điểm pháp lý, kinh tế - kỹ thuật của tài sản thẩm định giá; biến động về pháp lý, thị trường liên quan đến tài sản thẩm định giá và mục đích thẩm định giá nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực*"

Như vậy, trường hợp không thể ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đúng thời hạn có thể dẫn đến chứng thư thẩm định giá bị hết thời hạn, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự, đảm bảo khởi điểm đưa ra bán đấu giá sát với giá thị trường. Từ những khó khăn trên dẫn đến việc thu hồi tài sản cho doanh nghiệp sẽ bị chậm, bên cạnh đó do ảnh hưởng của dịch bệnh khả năng tài chính của các doanh nghiệp là đối tượng phải thi hành án rất hạn hẹp, chưa nói đến việc một số doanh nghiệp đang rơi vào trong tình trạng phá sản.

4.2. Vương mắc về thể chế:

Luật THADS hiện hành chỉ có quy định về thời gian không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án. Theo đó, tại Khoản 3 Điều 30 Luật THADS quy định: Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án. Hướng dẫn quy định trên, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP quy định:

"3. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa;

b) Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế..."

Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *"Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:*

Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền và nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình".

Như vậy, pháp luật hiện hành chỉ có quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự (được cụ thể hóa trong Luật THADS là *thời hiệu yêu cầu thi hành án*) được tính sự kiện bất khả kháng và trở ngại khách quan. Chưa có văn bản nào xác định các hoạt động của cơ quan nhà nước (cụ thể là cơ quan THADS) có thể bị tạm dừng hoặc trì hoãn do trở ngại khách quan (cụ thể là trong thời gian giãn cách/cách ly xã hội để phòng chống dịch bệnh Covid 19).

5. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

Thực trạng những hạn chế và khó khăn, vướng mắc trong công tác THADS đối với là do một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

5.1. Nguyên nhân chủ quan

- Một số nơi, Thủ trưởng cơ quan THADS và Chấp hành viên chưa nhận thức đầy đủ về trách nhiệm được giao, chưa tích cực, chủ động trong việc tổ chức thi hành án, nhất là đối với các bản án có tranh chấp giữa các doanh nghiệp. Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Thủ trưởng một số cơ quan THADS chưa thực sự sâu sát, hiệu quả; công tác kiểm soát công việc chưa được thường xuyên, còn hiện tượng “khoán trắng” cho Chấp hành viên; công tác kiểm tra, tự kiểm tra chưa được chú trọng, việc thực hiện có nơi vẫn còn mang tính hình thức, chưa thật sự chất lượng.

- Một số công chức, Chấp hành viên thiếu rèn luyện, tu dưỡng, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm, chưa tích cực học tập, nghiên cứu, nhất là các văn bản pháp luật về THADS nói chung và văn bản liên quan đến việc thi hành các bản án KDTM nói riêng, dẫn đến việc vận dụng, áp dụng trong thực tiễn còn lúng túng, sai sót làm phát sinh khiếu nại tố cáo của đương sự, dẫn đến việc thi hành án bị kéo dài.

- Xuất phát từ bản chất tranh chấp giữa các bên chủ thể là doanh nghiệp, phụ thuộc rất nhiều vào ý thức trách nhiệm, sự chủ động, tích cực của chính các bên. Tuy nhiên, các bên thường có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào việc giải quyết của cơ quan THADS, thậm chí có trường hợp cơ quan THADS đề nghị phối hợp để giải quyết nhưng các bên không hợp tác, trong khi đó, có những vụ việc phải do chính các bên thực hiện, không ai có thể thực hiện thay; đa số người phải thi hành thường có tâm lý chống đối, không tự nguyện thi hành án, thiếu hợp tác, trốn tránh thực hiện nghĩa vụ, nhiều trường hợp, người phải thi hành án cố tình khiếu nại, tố cáo hoặc khiếu nại vượt cấp; một số vụ việc đã qua nhiều cấp, nhiều lần giải quyết đúng pháp luật, nhưng họ vẫn tiếp tục khiếu nại nhằm mục đích kéo dài, cản trở việc tổ chức thi hành án.

- Các doanh nghiệp là bên phải thi hành án thường lâm vào tình trạng sản xuất kinh doanh thua lỗ, mất khả năng thanh toán hoặc đang đứng trước nguy cơ “phá sản, giải thể”, chủ doanh nghiệp đã bỏ trốn, tài sản đã bị tẩu tán nên có không ít vụ việc được xếp vào diện chưa có điều kiện thi hành án,... Mặt khác, khi cho vay, nhiều tổ chức tín dụng, ngân hàng không xác định kỹ hiện trạng, nguồn gốc, tình trạng pháp lý của tài sản, dẫn đến sai sót, vi phạm; việc thẩm định giá trị tài sản thế chấp để cho vay không chính xác dẫn đến chênh lệch giữa giá trị thực và giá trị thẩm định. Điều này gây nhiều khó khăn, vướng mắc cho cơ quan THADS trong việc tổ chức thi hành án do bản án của Tòa án chỉ tuyên công nhận hợp đồng thế chấp mà không xác minh, thẩm định tình trạng, giá trị thực tế của tài sản.

- Trách nhiệm và sự phối hợp của một số cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác THADS ở một số địa phương chưa thật sự hiệu quả. Ban Chỉ đạo

THADS một số nơi chưa phát huy được hết vai trò trong chỉ đạo công tác phối hợp trong THADS, chưa giải quyết kịp thời các trường hợp vi phạm trong công tác phối hợp nên chưa nâng cao được trách nhiệm của cơ quan, tổ chức cũng như của cá nhân được phân công phối hợp. Bên cạnh đó, công tác phối hợp của một số cơ quan THADS với các cơ quan liên quan như Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Công an... có nơi còn chưa chặt chẽ, thường xuyên; chưa chủ động, tích cực đề xuất tham mưu cho cấp ủy và chính quyền địa phương, Ban Chỉ đạo THADS trong chỉ đạo, lãnh đạo công tác THADS, nhất là tập trung chỉ đạo thi hành các bản án KDTM có giá trị lớn, tính chất phức tạp.

5.2. Nguyên nhân khách quan

- Luật THADS và các quy định pháp luật có liên quan (Luật Đấu giá tài sản, Luật Trọng tài thương mại, Luật Đất đai...) còn có những bất cập, chưa thống nhất, chưa phù hợp, đồng bộ với thực tiễn tổ chức thi hành án nói chung và thi hành các bản án KDTM nói riêng.

- Pháp luật vẫn chưa quy định cụ thể việc xác định việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của đương sự và các hoạt động của cơ quan nhà nước (cụ thể là cơ quan THADS) có thể bị tạm dừng hoặc trì hoãn do trở ngại khách quan (cụ thể là trong thời gian giãn cách/cách ly xã hội để phòng chống dịch bệnh Covid 19). Gây khó khăn, lúng túng cho Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án. Bên cạnh đó, việc THADS chậm tiến độ; nhiều thủ tục không được thực hiện đúng thời hạn luật định, trong khi việc kéo dài thời gian thực hiện các thủ tục THADS do dịch bệnh chưa được quy định là yếu tố khách quan để trừ vào thời gian bị kéo dài, dẫn đến nhiều trường hợp doanh nghiệp lợi dụng kẽ hở pháp luật muốn kéo dài thời gian thi hành án bằng cách khiếu nại, tố cáo

- Số việc và tiền phải thi hành trong các bản án KDTM ngày càng nhiều và tiếp tục tăng cao (*từ năm 2016 - 2019, tăng hơn 8.600 việc và 31.259 tỷ đồng, trung bình mỗi năm tăng hơn 2.000 việc và gần 8.000 tỷ đồng*); các vụ việc thi hành án KDTM thường có giá trị phải thi hành lớn, chế độ quản lý tài sản phức tạp, một số vụ có số lượng tài sản phải xử lý nhiều, nằm ở nhiều nơi, nhiều địa phương khác nhau, tình trạng pháp lý của tài sản nhiều khi chưa rõ ràng do chưa có đầy đủ giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu; một số vụ việc có tính chất phức tạp (liên quan đến doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp có vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài...) trong khi đó công tác THADS đang ngày càng được dư luận và xã hội quan tâm đã tạo áp lực không nhỏ cho đội ngũ Chấp hành viên trong quá trình tổ chức thi hành án.

- Xuất phát từ tính chất đặc thù, tài sản của doanh nghiệp thường đa dạng, có giá trị lớn; tính chất phức tạp, ở nhiều nơi nên việc xác minh, quản lý và kê biên, xử lý tài sản gặp khó khăn, tài sản có nguy thất thoát, giảm giá trị hoặc bị tẩu tán. Một số trường hợp, tài sản là bất động sản hoặc động sản có giá trị lớn

(tàu biển, ô tô...), chịu sự ảnh hưởng trực tiếp từ sự biến động thị trường, nhiều vụ việc có sự chênh lệch giá trị giữa thời điểm Tòa án tuyên bản án, quyết định và khi bán đấu giá dẫn đến việc thi hành án không còn đủ giá trị tài sản quy ra tiền theo bản án tuyên.

6. Một số giải pháp bảo vệ doanh nghiệp trong THADS trước tác động của đại dịch COVID-19

Trong bối cảnh dịch bệnh, việc nhiều địa phương phải áp dụng chỉ thị 15, 16 của chính phủ đã gây ảnh hưởng đến quá trình thi hành án cũng như ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của các đương sự. Việc thi hành án kéo dài dẫn đến tâm lý bức xúc của đương sự. Vì vậy để đảm bảo quyền và lợi ích cho doanh nghiệp, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất như sau:

- Một là, Về thể chế: Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung một số qui định liên quan đến xác định các yếu tố khách quan nói chung, trong đó có dịch bệnh được trừ vào thời hạn thực hiện các thủ tục THADS bị kéo dài do dịch bệnh; bổ sung qui định gửi, nhận đơn yêu cầu thi hành án, đơn khiếu nại, tố cáo và các văn bản THADS khác thông qua Cổng dịch vụ công trực tuyến, qua phương tiện điện tử hoặc dịch vụ công ích.

- Hai là, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi cho Chấp hành viên tổ chức thi hành án, đặc biệt chú trọng việc phối hợp với cơ quan công an trong xây dựng kế hoạch và bố trí lực lượng bảo vệ cưỡng chế.

Tăng cường công tác phối hợp trong thi hành án đối với doanh nghiệp:

Do việc thi hành án đối với các bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp thường có giá trị tài sản rất lớn và rất khó khăn, phức tạp, liên quan đến nhiều nội dung kinh tế, pháp lý khác nhau. Đặc biệt là các chủ thể tham gia vào quá trình thi hành án là doanh nghiệp luôn có ít nhất một bên là các pháp nhân kinh tế, do đó việc xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa cơ quan Thi hành án dân sự với các cơ quan hữu quan nhằm tiếp cận ngay từ đầu quá trình xử lý cho đến khi kết thúc việc thi hành án là một trong những yêu cầu cần thiết được đặt ra. Theo đó, cần xây dựng những cơ chế phối hợp với các cơ quan hữu quan, cụ thể như sau:

+ Xây dựng cơ chế để Chấp hành viên hoặc cán bộ, công chức cơ quan THADS được tham gia hoặc được thông tin về quá trình xét xử nhằm tiếp cận ngay từ đầu để nắm bắt thông tin, tìm hiểu nội dung vụ việc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án sau này.

+ Xây dựng cơ chế tiếp cận, cung cấp thông tin hiệu quả từ các cơ quan Quản lý kinh doanh, cơ quan Thuế,... nhằm cung cấp đầy đủ về tình trạng hoạt

động kinh doanh, sản xuất hoặc các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của các bên trong việc thi hành án đối với các pháp nhân kinh tế.

- Ba là, nghiên cứu, đề xuất cơ chế hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch bệnh, khắc phục các hậu quả do thiên tai. Nghiên cứu tổng thể các yếu tố ảnh hưởng từ việc thay đổi chính sách, quy định của Bộ Tài chính về nguồn cải cách tiền lương, ảnh hưởng của dịch bệnh...,

- Bốn là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát huy vai trò của cơ quan báo chí, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong việc tuân thủ pháp luật về THADS nói chung, chấp hành các bản án mà chủ thể là doanh nghiệp nói riêng.

III. KẾT LUẬN:

Thi hành án dân sự là quá trình hiện thực hóa các phán quyết của Tòa án trong thực tiễn của cuộc sống, góp phần tích cực trong việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, phục vụ tích cực nhiệm vụ chính trị địa phương, tạo cơ sở nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội. Khi đất nước ta đẩy mạnh công cuộc xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, ở một khía cạnh quan trọng khác, THADS được xác định là công cụ hữu hiệu bảo vệ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, khai thông nguồn lực tài chính, góp phần cải thiện môi trường sản xuất, kinh doanh, thu hút các nhà đầu tư và khuyến khích phong trào khởi nghiệp. Hệ thống THADS sẽ tiếp tục kế thừa, phát huy những truyền thống, thành tựu đạt được, đoàn kết, chủ động đổi mới, sáng tạo, nỗ lực phấn đấu tạo chuyển biến cơ bản về mọi mặt trong tổ chức và hoạt động THADS để hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao.

BÀI THAM LUẬN

GIẢI PHÁP CƠ CẤU LẠI THỜI HẠN TRẢ NỢ ĐỂ THÁO GỖ KHÓ KHĂN CHO CÁC DOANH NGHIỆP VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TỪ GÓC ĐỘ PHÁP LÝ

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường và kéo dài từ đầu năm 2020 đến nay đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động bình thường của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng, trong đó có các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có dự án được đầu tư từ nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (NHPT).

Chính phủ đã có những Nghị quyết nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp như: Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 12/8/2021 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ trực tuyến toàn quốc với các địa phương về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2021; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành 02 Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 hướng dẫn các tổ chức tín dụng, theo đó, các doanh nghiệp được hỗ trợ nhiều giải pháp như: giảm lãi suất, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ,... Tuy nhiên, đối với NHPT, các doanh nghiệp vay vốn cũng gặp rất nhiều khó khăn chung do ảnh hưởng của đại dịch nhưng các chính sách tháo gỡ khó khăn đối với doanh nghiệp vay vốn tại NHPT còn gặp nhiều vướng mắc, bất cập.

I. Tình hình các dự án vay vốn tín dụng đầu tư tại NHPT bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19:

- Từ năm 2020 đến nay, số dự án đã hoàn thành, đang trong quá trình trả nợ bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 là trên 130 dự án với số dư nợ gốc trên 19.000 tỷ đồng. Các dự án này chủ yếu thuộc các lĩnh vực, ngành nghề: y tế - giáo dục, xi măng, vận tải, thủy điện,... và đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid-19 từ năm 2020. Đến thời điểm hiện nay, dịch bệnh Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, chưa xác định được thời điểm kết thúc nên các Chủ đầu tư vẫn chưa đánh giá được mức độ thiệt hại cụ thể.

Dự báo trong thời gian tới nếu không có các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn thì các dự án đang ở nhóm nợ tốt sẽ bị chuyển vào nhóm nợ xấu.

- Ngoài ra, đối với nhiều dự án đang giải ngân do ảnh hưởng của dịch Covid-19, chủ đầu tư không tập trung nhân công làm việc tại chỗ, không nhập khẩu được máy móc thiết bị và thuê chuyên gia nước ngoài lắp đặt, chạy thử,... nên có nguy cơ bị chậm tiến độ, không hoàn thành đưa vào hoạt động như dự kiến và ảnh hưởng đến kế hoạch trả nợ cho NHPT theo hợp đồng tín dụng đã ký. Các dự án này thuộc các lĩnh vực sản xuất điện năng, dịch vụ, du lịch.

- Trước khó khăn của các doanh nghiệp, NHPT đã có các văn bản báo cáo các Bộ, ngành, Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư, theo đó đề xuất các giải pháp như: cơ cấu thời hạn trả nợ, điều chỉnh giảm lãi suất, không tính lãi, giữ nguyên nhóm nợ,... Tuy nhiên, đến nay các giải pháp do NHPT đề xuất đều chưa được cấp có thẩm quyền xem xét, tháo gỡ do cần phải ban hành đồng bộ một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của NHPT như: chính sách về Tín dụng đầu tư, cơ chế xử lý rủi ro.

- Để giảm bớt khó khăn, NHPT đã phải chủ động áp dụng một số biện pháp theo thẩm quyền như điều chỉnh mức trả nợ cho dự án. Tuy nhiên, các giải pháp này không thể giải quyết được triệt để những khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ của các chủ đầu tư/ doanh nghiệp.

II. Đề xuất, kiến nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

Hiện nay, đại dịch Covid-19 vẫn có nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nặng nề đến quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, khách hàng.

Tại Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 12/8/2021 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ trực tuyến toàn quốc với các địa phương về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2021, Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Ngân hàng Nhà nước chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 như cơ cấu nợ, giảm lãi suất,... Tại Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch Covid-19, Chính phủ đã giao Ngân hàng Nhà nước chủ trì khẩn trương nghiên cứu sửa đổi, bổ sung chính sách quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo hướng mở rộng đối tượng, phạm vi, thời gian được áp dụng chính sách cho phù hợp với diễn biến thực tế của dịch bệnh.

NHPT mặc dù là Ngân hàng chính sách, thực hiện cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để các chủ đầu tư/doanh nghiệp đầu tư các dự án chủ yếu tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, nước bạn Lào

theo danh mục ưu tiên của Chính phủ, có mức độ rủi ro cao nhưng trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, các doanh nghiệp cực kỳ khó khăn lại không có được các cơ chế hỗ trợ như các ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại đã được tháo gỡ khó khăn kịp thời thông qua Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 của Ngân hàng Nhà nước).

Từ thực trạng nêu trên, trước các khó khăn quá lớn của các chủ đầu tư/doanh nghiệp vay vốn tại NHPT, đang rất cần đến sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua một số cơ chế cụ thể để hạn chế tối đa bị phá sản, đình trệ sản xuất, dừng hoạt động. Đồng thời, đảm bảo việc làm cho số lượng lớn người lao động tại các doanh nghiệp, hạn chế thấp nhất rủi ro với số vốn đã cho vay của NHPT. Do đó cần ban hành sớm một số văn bản quy phạm pháp luật để NHPT có cơ sở pháp lý thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp/chủ đầu tư, cụ thể là:

Một là, căn cứ Nghị quyết số 151/NQ-CP ngày 13/10/2020 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng và trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước. Theo nội dung dự thảo của Nghị định sửa đổi Nghị định số 32/2017/NĐ-CP, trường hợp được ban hành sớm, NHPT sẽ có thẩm quyền để giải quyết, xử lý cơ bản các khó khăn, vướng mắc, các đề xuất của các dự án/chủ đầu tư/doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề như: giảm lãi suất vay vốn; cơ cấu lại thời hạn trả nợ; dừng tính lãi trên lãi chậm trả và xóa lãi trên lãi chậm trả phát sinh chưa thu.

Hai là, Thủ tướng Chính phủ sớm ban hành Quy chế Xử lý rủi ro tín dụng tại NHPT. Nếu văn bản này sớm được ban hành, NHPT cũng có cơ sở pháp lý để thực hiện các giải pháp tháo gỡ triệt để hơn (như khoan nợ) đối với một số dự án mà các giải pháp có thể thực hiện theo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước chưa đủ để hỗ trợ các dự án/doanh nghiệp/chủ đầu tư bị tác động rất nặng nề của dịch bệnh.

Với những đề xuất như trên, NHPT rất mong được các Bộ, ngành, Chính phủ quan tâm tháo gỡ về cơ chế để chính sách tín dụng đầu tư được đồng lòng, chung sức với toàn hệ thống ngân hàng để hỗ trợ doanh nghiệp, nền kinh tế vượt qua khó khăn do đại dịch Covid-19./.

BÀI THAM LUẬN

RÀ SOÁT, THÁO GỠ CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, XỬ LÝ CÁC VẤN ĐỀ TỒN ĐỌNG, ĐIỀM NGHẼN, GIẢM THIỂU THỦ TỤC VÀ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH CHO DOANH NGHIỆP TRƯỚC TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

Ông Bạch Thăng Long, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty May 10

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP:

- Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY MAY 10 - CTCP
- Mã số doanh nghiệp: 0100101308
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc

II. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tiền thuê đất

1.1. Tổng công ty May 10 có Trung tâm y tế được cấp phép khám chữa bệnh ban đầu, khám Bảo hiểm y tế phục vụ cho khoảng 2000 lao động tại Hà Nội và cộng đồng cư dân xung quang trụ sở Tcty. Diện tích 834m², tiền thuê đất hằng năm khoảng 256 triệu đồng.

Theo Quyết định 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 và Quyết định 1470/QĐ-TTg ngày 22/07/2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực Giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, xã hội thì trung tâm y tế May10 chưa chưa đạt tiêu chuẩn về quy mô, diện tích (Tại Hà Nội chỉ áp dụng đối với bệnh viện có quy mô từ 100 giường bệnh trở lên),

Tuy nhiên, trong nhiều năm qua đặc biệt là từ khi dịch covid 19 xuất hiện, mô hình trung tâm y tế tại doanh nghiệp phát huy vai trò trong công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch, tăng cường năng lực tuyến y tế cơ sở, góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên, duy trì ổn định sản xuất, làm tốt công tác an sinh xã hội, đề nghị được miễn tiền thuê đất đối với diện tích Trung tâm y tế May 10.

=> **Kiến nghị:** Miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất sử dụng làm trung tâm y tế trực thuộc doanh nghiệp.

1.2. Hiện tại kỳ 2021-2025 giá thuê đất của một số XN tại tỉnh Thái Bình, cụ thể là XN Đông Hưng, Hưng Hà, Thái Hà áp tăng gấp hơn 3 lần so với kỳ trước (2016-2020), (năm 2019 tiền thuê đất của các Xí nghiệp tại Thái Bình là 1.5 tỷ, năm 2021 tiền thuê đất là 5.1 tỷ đồng dù năm 2020-2021 doanh nghiệp gặp khó khăn do dịch Covid, Doanh nghiệp kiến nghị giữ nguyên giá đất trong kỳ 2021-2025.

=> **Kiến nghị:**

+ Hiện nay mới giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021, doanh nghiệp đề nghị tiếp tục giảm cho năm 2022.

+ Khi hết thời gian ổn định (5 năm), đề nghị điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất không quá 10% so với kỳ ổn định trước đó.

+ Kiến nghị miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất sử dụng làm trung tâm y tế trực thuộc doanh nghiệp.

2. Xuất nhập khẩu:

Theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung NĐ 134/2016/NĐ-CP tại Điều 3: Áp dụng Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Theo đó Doanh nghiệp nhập Nguyên phụ liệu từ Doanh nghiệp sản xuất trong nước theo chỉ định của khách hàng nước ngoài, cụ thể: DN nhập khẩu tại chỗ Nguyên phụ liệu phục vụ cho việc sản xuất, xuất khẩu thì sẽ phải nộp thuế NK và thuế GTGT (Nguyên liệu: 12% thuế NK; 10% GTGT; Phụ liệu: 20% thuế NK; 10% GTGT) Thời hạn Doanh nghiệp được hoàn thuế : Sau khi xuất khẩu thành phẩm ít nhất từ 6 – 9 tháng. Với thực trạng hiện nay May 10 thường xuyên bị treo tiền thuế khoảng trên dưới 5 tỷ đồng và phải chịu lãi vay Ngân hàng. Chính sách này đã làm tăng chi phí cho doanh nghiệp, ví dụ như tăng nhân lực, lãi vay ngân hàng ... do đó không khuyến khích được doanh nghiệp sản xuất trong nước. Mặt khác Nghị định sửa đổi này đã đi ngược với chủ trương của Chính Phủ và các hiệp định thương mại là ưu tiên sử dụng nguồn nguyên phụ liệu sản xuất trong nước để được hưởng thuế suất ưu đãi

=> **Kiến nghị:** Sửa đổi quy định cho phép miễn thuế nhập khẩu với hàng nhập tại chỗ để sản xuất hàng xuất khẩu. (Hàng mua từ các doanh nghiệp nằm trong khu chế xuất).

3. Chính sách thuế:

- **Thuế GTGT:** Hiện nay, Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 trong đó có quy định giảm 30% thuế GTGT đối với một số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nhưng chưa áp dụng đối với sản phẩm may mặc, cũng là một ngành chịu ảnh hưởng rất lớn của dịch bệnh.

⇒ Đề xuất giảm thuế GTGT cả đối với sản phẩm may mặc để thúc đẩy tiêu thụ, phần thuế giảm sẽ là giảm chi phí chi tiêu cho người tiêu dùng trong mùa dịch.

- Hoàn thuế GTGT:

Căn cứ điểm b mục 3 điều 1 thông tư số 130/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 8 năm 2016 thì chỉ các dự án mới tại địa bàn tỉnh, thành phố khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính sau khi đã kết chuyển thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư để bù trừ với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện sau khi bù trừ nếu số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư mới chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT cho dự án đầu tư. Đề nghị chính phủ sửa đổi Thông tư, Nghị định cho phép áp dụng hoàn thuế dự án đầu tư đối với cả các dự án mở rộng tại địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác với tỉnh, thành phố nơi đóng trụ sở chính như đối với dự án đầu tư mới (để giảm bớt khó khăn về vốn cho doanh nghiệp).

- Thuế TNDN:

+ Đề xuất giảm 30% thuế suất thuế TNDN đối với các đơn vị sản xuất hàng may mặc để bổ sung chi trả thu nhập cho người lao động.

+ Tiếp tục gia hạn thời gian nộp thuế TNDN đối với Q3, 4 và quyết toán 2021. Vì quý 3,4 là thời điểm khó khăn nhất khi HN thực hiện giãn cách gần 3 tháng, DN gặp rất nhiều khó khăn về sx.

4. Lao động:

- Miễn nộp kinh phí công đoàn năm 2021, 2022.

BÀI THAM LUẬN

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG LĨNH VỰC PHÁP LUẬT ĐƯỢC TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

Vụ Pháp luật hình sự - hành chính, Bộ Tư pháp

I. Một số vướng mắc trong lĩnh vực pháp luật được trong bối cảnh dịch Covid-19

Sau khoảng 02 năm kể từ khi xuất hiện, đại dịch Covid-19 đã lây lan đến 223 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, với trên 240 triệu ca mắc và 4,9 triệu ca tử vong²². Từ đầu năm 2020 đến nay, Việt Nam đã trải qua 04 đợt dịch với quy mô, địa bàn, tính chất và mức độ lây lan ngày một phức tạp hơn, đặc biệt khi biến chủng Delta xuất hiện. Từ góc độ hoạch định chính sách vĩ mô, đại dịch Covid-19 được xem là một hiện tượng “bất thường” đối với hoạt động quản lý nhà nước và chưa từng có tiền lệ. Do vậy, trong công tác phòng, chống đại dịch này, một số quy định của pháp luật hiện hành đã bộc lộ những hạn chế nhất định khi chưa tính toán và bao quát được hết các tình huống ứng phó với sự bùng phát, lây lan của dịch bệnh. Từ đó, đặt ra yêu cầu phải nhận diện những khó khăn, vướng mắc về mặt pháp lý, điển hình là những vấn đề có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp để kịp thời có phương án tháo gỡ và giải pháp hoàn thiện. Pháp luật được là một trong số những lĩnh vực pháp luật như thế. Những khó khăn, vướng mắc của pháp luật được tập trung vào những vấn đề như sau:

Một là, về Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm đối với thuốc nhập khẩu còn thời hạn hiệu lực

Điều a khoản 2 Điều 56 Luật Dược quy định *Hồ sơ đề nghị cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc bao gồm: Hồ sơ hành chính bao gồm đơn đề nghị cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc ... bản gốc hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm đối với thuốc nhập khẩu còn thời hạn hiệu lực; mẫu nhãn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; thông tin về thuốc và các tài liệu khác về kinh doanh và lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.* Theo quy định này, đối với thuốc nhập khẩu thì Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm đối với thuốc nhập khẩu còn thời hạn hiệu lực là một thành phần trong hồ sơ đăng ký trước khi lưu hành thuốc tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch Covid-19, hầu hết các cơ quan quản lý dược các nước không cấp Giấy chứng nhận sản phẩm dược (CPP) **mà chỉ cấp** Giấy phép/Giấy xác nhận việc cấp phép lưu hành hoặc sử dụng trong trường hợp cấp bách hoặc khẩn cấp.

²² Chính phủ, Báo cáo số 421/BC-CP ngày 18/10/2021 về công tác phòng, chống dịch Covid-19 và tình hình thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 của Quốc hội

Do đó, hồ sơ của vắc xin phòng dịch không thể đáp ứng yêu cầu này để được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam.

Hai là, về việc thử nghiệm lâm sàng để đăng ký lưu hành thuốc

Quy định về thử thuốc trên lâm sàng để đăng ký thuốc chưa bảo đảm phù hợp với sản xuất thuốc trong nước trong điều kiện dịch bệnh: Khoản 1 Điều 87 Luật Dược quy định thuốc phải thử lâm sàng giai đoạn 1, 2, 3 trước khi đăng ký lưu hành thuốc. Theo khoản 3 Điều 86 Luật Dược, giai đoạn 3 là giai đoạn thử nghiệm được nghiên cứu trên quy mô lớn để đánh giá hiệu quả bảo vệ và tính an toàn của vắc xin trên đối tượng đích. Tuy nhiên, để bảo đảm nguồn cung cấp thuốc, việc sản xuất trong nước chủ động trong trường hợp cấp bách thì rất khó để các nhà sản xuất vắc xin trong nước thử lâm sàng đánh giá đầy đủ hiệu quả bảo vệ đối với vắc xin ở giai đoạn 3 vì số ca nhiễm ngoài cộng đồng không cao, cần thời gian dài để có đủ ca nhiễm, nếu triển khai thử nghiệm ở nước ngoài sẽ khó khăn về tìm kiếm đối tác đủ năng lực, khó bảo đảm chất lượng nghiên cứu, tiến độ phê duyệt, triển khai nghiên cứu, kinh phí thực hiện.

Ba là, về chuyển đổi mục đích sử dụng nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Luật Dược, Điều 82, 83, 84 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP về nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành, các nguyên liệu này nhập về được sử dụng cho các mục đích cụ thể; làm mẫu kiểm nghiệm. nghiên cứu thuốc, sản xuất thuốc để xuất khẩu... thì chỉ được sử dụng đúng cho mục đích nhập khẩu ban đầu, không được chuyển đổi mục đích sử dụng. Tuy nhiên trên thực tế, diễn biến dịch bệnh phức tạp khiến cho nguồn cung nguyên liệu để sản xuất thuốc phòng, chống Covid-19 ngày càng khan hiếm, để đáp ứng yêu cầu chống dịch cấp bách trong nước, cần thiết phải cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng nguyên liệu làm thuốc để sản xuất thuốc điều trị Covid-19 tại Việt Nam.

Bốn là, vấn đề gia hạn giấy chứng nhận lưu hành đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc

Luật Dược quy định giấy đăng ký lưu hành thuốc có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp. Khi hết hạn, doanh nghiệp phải thực hiện việc gia hạn giấy phép đăng ký lưu hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh đại dịch, quy định này gặp phải một số khó khăn như sau:

- Nhiều nhà máy sản xuất dược phẩm tại các nước (Trong đó có Việt Nam) phải ngừng sản xuất do phong tỏa, làm đứt gãy nguồn cung ứng thuốc, nguyên liệu làm thuốc gây khó khăn trong công tác điều trị Covid-19 nói riêng cũng như công tác phòng, điều trị bệnh nói chung.

- Trong thời gian dịch bệnh kéo dài, việc chuẩn bị hồ sơ của doanh nghiệp cũng bị kéo dài: do áp dụng giãn cách xã hội, làm việc trực tuyến, nhân sự hạn chế, việc chuẩn bị hồ sơ tại cơ sở bị ảnh hưởng; nhiều giấy tờ pháp lý phải nộp các loại giấy chứng nhận GMP, CPP, GDP giấy phép sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa được cấp mới, cấp lại do cơ quan quản lý tại các nước trên thế giới cũng như Việt Nam bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nên không thể kịp thời tổ chức kiểm tra, đánh giá; ngoài ra, các loại giấy tờ này cũng cần thêm các thủ tục hành chính như chứng thực, hợp pháp hóa lãnh sự tại cơ quan hành chính nước sở tại, trong khi đó, cơ quan hành chính nước sở tại cũng do bị ảnh hưởng bởi Covid-19 mà có thể bị phong tỏa, không làm việc hoặc làm việc giãn cách. Điều này dẫn tới tình trạng gián đoạn sản xuất, lưu hành và cung ứng thuốc do thuốc hết hạn giấy đăng ký lưu hành mà chưa được cấp lại hoặc gia hạn giấy đăng ký lưu hành vì doanh nghiệp phải chờ hoàn thiện các hồ sơ, tài liệu này.

Tuy nhiên, Luật dược hiện hành không có quy định về vấn đề kéo dài hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu là thuốc

Năm là, về vấn đề sử dụng thuốc sản xuất trong nước thuộc Lô thuốc được sản xuất để phục vụ cấp số đăng ký lưu hành trong phòng, điều trị Covid-19 nếu thuốc đó được cấp phép lưu hành

Để được cấp phép lưu hành thì nhà máy sẽ phải sản xuất tối thiểu 03 lô thuốc thử nghiệm với cỡ trung bình mỗi lô là khoảng 100.000 viên/lô và chỉ sử dụng một lượng rất nhỏ trong số này để thực hiện kiểm nghiệm chất lượng. Trường hợp thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành thì toàn bộ số thuốc này sẽ phải hủy vì theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 59 Luật Dược thì thuốc chỉ được lưu hành sau khi được Bộ Y tế cấp giấy đăng ký lưu hành. Trong trường hợp cấp bách, khan hiếm thuốc phục vụ công tác điều trị Covid-19 thì việc cho phép sử dụng các thuốc thuộc các lô được sản xuất để phục vụ đăng ký lưu hành là cần thiết

Sáu là, về quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc

Theo quy định của Điều 38 Luật Dược thì giấy tờ do cơ quan nước ngoài cấp phải được chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp phép. Trên cơ sở quy định này và quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực, Chính phủ đã quy định cụ thể việc chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự đối với một số giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận lưu hành đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc như sau:

+ Điểm c Khoản 38 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 không bắt buộc cơ sở cung cấp thuốc phải thực hiện quy định tại Khoản 15 Điều 91 của Nghị định này nếu có bản sao giấy phép kinh doanh dược

do cơ quan có thẩm quyền nước sở tại cấp được chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định.

+ Điểm g Khoản 2 Điều 85 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 thì để nhập khẩu dược chất, bán thành phẩm thuốc, dược liệu, bán thành phẩm dược liệu để sản xuất thuốc phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, cơ sở nhập khẩu phải nộp bản sao có chứng thực giấy phép sản xuất của cơ sở sản xuất nguyên liệu do cơ quan quản lý có thẩm quyền nước ngoài cấp. giấy phép sản xuất phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 trên toàn cầu diễn biến phức tạp dẫn tới quá trình chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, thực tế cho thấy có thể thực hiện việc xác minh giá trị pháp lý của các giấy tờ này bằng các hình thức khác.

II. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về dược để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp

Ngày 28/7/2021, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 30/2021/QH15 cho phép Chính phủ quyết định một số cơ chế đặc biệt, đặc thù, đặc cách để kịp thời áp dụng các biện pháp phù hợp đáp ứng yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch. Tiếp theo đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch Covid-19. Ngay sau khi Quốc hội ban hành Nghị quyết số 30/2021/QH15, trên cơ sở thực tiễn triển khai các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 trên toàn quốc đã được Quốc hội cho phép áp dụng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh Covid-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV. Tại Nghị quyết số 86/NQ-CP, một số khó khăn, vướng mắc của pháp luật dược đã được tháo gỡ liên quan đến việc cấp giấy đăng ký lưu hành và thông quan thuốc, vắc xin phòng COVID-19 như cho phép thay thế bằng giấy tờ pháp lý do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp chứng minh thuốc, vắc xin đã được cấp phép lưu hành; cho phép thuốc điều trị, vắc xin phòng COVID-19 sản xuất trong nước đang thực hiện thử lâm sàng nhưng đã có kết quả đánh giá giữa kỳ giai đoạn 3 về tính an toàn và hiệu quả điều trị của thuốc hoặc hiệu quả bảo vệ của vắc xin dựa trên dữ liệu về tính sinh miễn dịch của vắc xin được sử dụng để xem xét cấp giấy đăng ký lưu hành có điều kiện...

Bên cạnh đó, để tiếp tục hoàn thiện pháp luật dược trong bối cảnh phòng, chống dịch Covid-19, tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho cộng đồng doanh nghiệp, trong thời gian tới có thể nghiên cứu hoàn thiện thêm một số nội dung sau đây:

Về giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm đối với thuốc nhập khẩu còn thời hạn hiệu lực: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 của Luật Dược có quy định **thuốc phải đăng ký trước khi lưu hành tại Việt Nam, trừ trường hợp thuốc được nhập khẩu quy định tại Khoản 2 Điều 60 của Luật này.** Trong khi đó, điểm c Khoản 2 Điều 60 của Luật quy định *Thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam được cấp phép nhập khẩu và chỉ được nhập khẩu không quá số lượng ghi trong giấy phép nhập khẩu trong trường hợp đáp ứng nhu cầu cấp bách cho quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, nhu cầu điều trị đặc biệt.* Theo đó, việc nhập khẩu thuốc trong trường hợp đáp ứng nhu cầu cấp bách cho quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, nhu cầu điều trị đặc biệt thì không phải đăng ký trước khi lưu hành tại Việt Nam.

Trường hợp nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật dược để đáp ứng yêu cầu thực tế phòng, chống dịch, thì có thể cân nhắc sửa theo hướng bổ sung nội dung: *Trong trường hợp cần đáp ứng nhu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh... mà không cung cấp được Giấy chứng nhận sản phẩm dược thì Bộ Y tế quy định giấy tờ, tài liệu pháp lý chứng minh thuốc được cấp phép, lưu hành.*

Về thử nghiệm lâm sàng để đăng ký lưu hành thuốc: Có thể vận dụng “kinh nghiệm” của Nghị quyết 86/NQ-CP quy định về thử nghiệm lâm sàng để đăng ký thuốc trong quá trình nghiên cứu sửa đổi, bổ sung luật dược theo hướng quy định: Trường hợp đáp ứng nhu cầu cấp bách về quốc phòng, an ninh... thuốc sản xuất trong nước chưa hoàn thành thử lâm sàng giai đoạn 3 nhưng ***có dữ liệu kết luận sơ bộ*** về tính an toàn và hiệu quả điều trị của thuốc hoặc hiệu quả bảo vệ của vắc xin để đăng ký lưu hành, Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định cấp đăng ký lưu hành thuốc trên cơ sở ý kiến của Hội đồng đạo đức....

Về vấn đề sử dụng thuốc sản xuất trong nước thuộc Lô thuốc được sản xuất để phục vụ cấp số đăng ký lưu hành trong phòng, điều trị Covid-19 nếu thuốc đó được cấp phép lưu hành: có thể nghiên cứu theo hướng cho phép sử dụng trong phòng, điều trị Covid-19 đối với các lô thuốc sản xuất trong nước để thẩm định quy trình sản xuất trên cơ sở đề nghị của cơ sở sản xuất nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện: (1) Được sản xuất theo đúng quy trình sản xuất trong hồ sơ đăng ký lưu hành thuốc đã được Bộ Y tế thẩm định và cấp giấy đăng ký lưu hành; (2) Đáp ứng tất cả các nội dung như hồ sơ đăng ký lưu hành đã được Bộ Y tế phê duyệt

Về quy trình cấp giấy chứng nhận lưu hành đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc: Có thể nghiên cứu theo hướng, đối với các giấy tờ pháp lý trong hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc mà không cung cấp được bản chứng thực và hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định thì được thay thế bằng một trong các thông tin, tài liệu sau: (1) Thông tin công bố trên tang thông tin

điện tử bằng tiếng Anh của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ pháp lý; (2) Xác nhận của cơ quan ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ pháp lý theo đề nghị của Bộ Y tế Việt Nam.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cho phép thay thế giấy phép sản xuất của cơ sở sản xuất nguyên liệu quy định tại điểm g Khoản 2 Điều 85 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược bằng giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP)

Về vấn đề gia hạn giấy chứng nhận lưu hành đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc: Cần nghiên cứu cho phép đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến ngày 31/12/2022 mà không thuộc trường hợp tạm ngừng nhận hồ sơ cấp, gia hạn giấy đăng ký lưu hành thuốc theo quy định và không có khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới hoặc cơ quan quản lý dược Việt Nam về an toàn, hiệu quả của thuốc nguyên liệu làm thuốc, được tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành đã được cấp đến hết ngày 31/12/2022 theo đề nghị của cơ sở đăng ký

Thuốc, nguyên liệu làm thuốc có giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực trong giai đoạn từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến ngày 31/12/2022 thực hiện thủ tục gia hạn theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, trong đó có quy định về thành phần hồ sơ, thủ tục gia hạn khác quy định của Luật Dược.

Về chuyển đổi mục đích nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu: có thể cân nhắc nghiên cứu sửa đổi theo hướng cho phép sử dụng các nguyên liệu làm thuốc đã được cấp phép nhập khẩu phục vụ mục đích nghiên cứu sản xuất, kiểm nghiệm, thử thuốc trên lâm sàng hoặc sản xuất thuốc xuất khẩu để sản xuất thuốc trong nước phòng, điều trị Covid-19 trên cơ sở đề nghị của cơ sở sản xuất./.

BÀI THAM LUẬN
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VƯỚNG MẮC LIÊN QUAN XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
TRONG BỐI CẢNH COVID-19 VÀ HƯỚNG THÁO GỠ CHO DOANH NGHIỆP

*Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính
và theo dõi thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp*

Trải qua 04 đợt dịch bệnh Covid-19 kể từ đầu năm 2020 đến nay, phần lớn các doanh nghiệp đã phải chịu tác động nặng nề như: giảm sút khả năng tiếp cận khách hàng, mất cân bằng về dòng tiền, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ,... trong đó, nhiều doanh nghiệp đã phải cho lao động nghỉ việc, ngừng hoạt động hoặc phá sản; kéo theo đó là rất nhiều hệ lụy phát sinh khác cho doanh nghiệp. Trước bối cảnh đó, để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua những ảnh hưởng của dịch Covid-19, thời gian qua, Nhà nước đã đưa ra hàng loạt các chính sách hỗ trợ như gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân chịu thiệt hại bởi dịch Covid-19; gói hỗ trợ tiền tệ - tín dụng... Tuy nhiên, riêng trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính, việc đưa ra những biện pháp, chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh hiện nay vẫn chưa được đề cập nhiều; bài tham luận này sẽ chỉ ra một số khó khăn trong công tác xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp cũng nhưng một số những giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cụ thể:

1. Một số những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp trong bối cảnh COVID-19

1.1. Thực hiện hành vi vi phạm do dịch bệnh COVID-19

Hiện nay, có rất nhiều trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện do xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh khách quan, dịch bệnh kéo dài hoặc do áp dụng các biện pháp phòng chống dịch của Nhà nước, địa phương. Hay nói cách khác là doanh nghiệp thực hiện hành vi vi phạm không vì ý chí chủ quan, xuất phát ngoài mong muốn hoặc không thể lường trước được, ví dụ:

- Trong lĩnh vực thuế, do tình hình dịch bệnh, cách ly y tế, phòng tỏa mà doanh nghiệp chậm nộp thuế, dẫn đến các hành vi vi phạm bị xử phạt theo quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

- Trong lĩnh vực hải quan, hàng hóa thuộc danh mục phải kiểm tra nhà nước về chất lượng nhưng chuyên gia nước ngoài chưa thể sang Việt Nam để lắp ráp phụ kiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng hàng hóa theo quy định, dẫn đến các hành vi vi phạm bị xử phạt theo quy định của Nghị định số

128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Hiện nay, khoản 4 Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định trường hợp “*hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng*” không bị xử phạt vi phạm hành chính, trong đó, sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép. Tuy nhiên, có nhiều quan điểm khác nhau liên quan đến việc xác định các hành vi vi phạm phát sinh do dịch bệnh COVID-19 có được xác định là do sự kiện bất khả kháng hay không nên nhiều cơ quan, người có thẩm quyền lúng túng trong việc xử lý các hành vi vi phạm này, bởi nếu không xử phạt vi phạm hành chính theo đúng quy định là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của khoản 4 Điều 12 Luật Xử lý vi phạm hành chính, và có thể bị xem xét trách nhiệm và xử lý kỷ luật theo quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12/2/2020 của Chính phủ quy định kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

1.2. Thực hiện quyền giải trình trong xử phạt vi phạm hành chính

Để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng bị xử phạt, bảo đảm việc xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện khách quan, minh bạch và dân chủ, đúng quy định pháp luật thì cá nhân, tổ chức có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định, cụ thể: “*Đối với hành vi vi phạm hành chính mà pháp luật quy định áp dụng hình thức xử phạt trước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn hoặc áp dụng mức phạt tiền tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức thì cá nhân, tổ chức vi phạm có quyền giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản với người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm xem xét ý kiến giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trước khi ra quyết định xử phạt...*”

Tuy nhiên, việc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch của Chính phủ có thể làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền giải trình của các cá nhân, tổ chức vi phạm nói chung và các doanh nghiệp bị xử phạt vi phạm hành chính nói riêng, đặc biệt là quyền giải trình trực tiếp, do việc đi lại khó khăn, hạn chế tụ tập và tổ chức các cuộc họp theo chỉ đạo của Chính phủ. Trong khi đó, việc ra các quyết định xử phạt vi phạm hành chính lại được quy định trong một khoảng thời gian cụ thể, dẫn đến nhiều trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành

chính ra quyết định có thể chưa chính xác, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của doanh nghiệp.

1.3. Về việc thi hành các quyết định về xử phạt vi phạm hành chính

Thứ nhất, dịch bệnh COVID-19 làm ảnh hưởng hết sức nặng nề đến tình hình kinh tế của các doanh nghiệp, dẫn đến nhiều quyết định xử phạt vi phạm hành chính có áp dụng hình thức xử phạt tiền không được chấp hành.

Theo quy định của Điều 76 và 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính hiện hành thì chỉ cá nhân vi phạm mới được xem xét để hoãn, miễn, giảm tiền phạt; đối tượng vi phạm là tổ chức/doanh nghiệp thì không được áp dụng các quy định này, mà chỉ được xem xét việc thực hiện nộp nhiều lần. Trong khi đó, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính như khấu trừ tiền tài khoản, kê biên tài sản,... đối với các doanh nghiệp nhỏ cũng hết sức khó khăn, do rất nhiều doanh nghiệp không có tài sản giá trị để kê biên hoặc tài khoản không có tiền để thực hiện việc khấu trừ.

Hiện nay, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính (Luật số 67/2020/QH14) đã sửa đổi, bổ sung các quy định tại Điều 76 và Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính hiện hành theo hướng bổ sung đối tượng là tổ chức được xem xét hoãn, miễn, giảm tiền phạt, tuy nhiên, đến ngày 01/01/2022 mới có hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, khoản 1 Điều 78 Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định: “ Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, cá nhân, tổ chức bị xử phạt phải nộp tiền phạt tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước được ghi trong quyết định xử phạt,... Nếu quá thời hạn nêu trên, thì sẽ bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt và cứ mỗi ngày chậm nộp phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm phải nộp thêm 0,05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp”.

Việc thi hành hình thức phạt tiền trong điều kiện dịch bệnh cũng gặp phải nhiều khó khăn do đối tượng vi phạm có thể bị cách ly y tế hoặc đang trong khu vực bị phong tỏa hoặc địa phương đang thực hiện giãn cách xã hội dẫn đến không thể thực hiện thủ tục nộp phạt theo đúng quy định, và mỗi ngày chậm nộp phạt thì cá nhân, tổ chức vi phạm sẽ phải nộp thêm 0.05% trên tổng số tiền phạt chưa nộp (số tiền phạt đối với doanh nghiệp vi phạm thường lớn, gấp 02 lần mức tiền phạt đối với cá nhân); điều này cũng làm ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của doanh nghiệp.

2. Một số đề xuất giải pháp cụ thể

2.1. Về áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật XLVPHC để không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp “thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng”

Đối với trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính do xuất phát trực tiếp từ điều kiện, hoàn cảnh khách quan dịch, bệnh Covid-19 kéo dài (giãn cách xã hội, cách ly y tế, phong tỏa,...), để xác định việc có hay không xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt cần xác minh, thu thập đầy đủ thông tin, số liệu, giấy tờ hoặc tài liệu có liên quan đến vi phạm hành chính để làm rõ các tình tiết có liên quan của vụ việc cụ thể. Nếu xác định dịch bệnh Covid-19 là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hành vi vi phạm; đối tượng thực hiện hành vi vi phạm hoàn toàn phải lường trước được hoàn cảnh dịch bệnh Covid-19; các biện pháp đối tượng vi phạm đã thực hiện để khắc phục hoàn cảnh dịch bệnh Covid-19 nhưng ngoài khả năng cho phép thì có thể áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính để không xử phạt vi phạm hành chính đối trường hợp *“thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiên bất khả kháng”*.

2.2. Xem xét áp dụng việc giải trình thông qua phương thức trực tuyến

Để bảo đảm quyền giải trình của đối tượng vi phạm, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt có thể xem xét tổ chức các cuộc giải trình thông qua phương thức trực tuyến (online) thay cho việc giải trình bằng văn bản, giải trình trực tiếp. Điều này vừa nhằm giảm chi phí đi lại, tiết kiệm thời gian, đặc biệt là hạn chế được việc tụ tập đông người, tiếp xúc trực tiếp, thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

2.3. Về áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm khi xem xét, quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Khi xem xét, ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt cần lưu ý quy định tại khoản 4 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) để áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm trong trường hợp hành vi vi phạm được thực hiện trước thời điểm nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có hiệu lực thi hành nhưng chưa bị xem xét, xử lý mà nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn đối với hành vi đó.

2.4. Về thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính

Đối với các quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành nhưng chưa được thi hành do cá nhân, tổ chức vi phạm gặp khó khăn đặc biệt, đột xuất về kinh tế do dịch bệnh Covid-19, người có thẩm quyền xử phạt cần lưu ý áp dụng các quy định về hoãn thi hành quyết định phạt tiền, giảm, miễn tiền phạt và nộp tiền phạt nhiều lần tại các Điều 76, 77 và 79 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Đặc biệt, đối với các hành vi vi phạm xảy ra trước thời điểm Luật số 67/2020/QH20 có hiệu lực thì cơ quan, người có thẩm quyền có thể xem xét để

áp dụng các quy định tại Điều 76, 77 và 79 đối với những trường hợp đối tượng vi phạm là doanh nghiệp có đủ điều kiện theo quy định, kể cả trường hợp đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

2.5. Về việc thanh tra, kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Có thể nói, việc phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm hành chính được thực hiện rất nhiều thông qua hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra hay cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành. Do đó, trong thời gian chờ các doanh nghiệp có điều kiện phục hồi về tài chính, sản xuất kinh doanh, Chính phủ có thể xem xét đề xuất hạn chế các hoạt động thanh tra, kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp và người dân, trừ trường hợp đột xuất, cần thiết phải thực hiện./.

**TỔ CÔNG TÁC
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ
RÀ SOÁT VĂN BẢN QPPL
NHÓM RÀ SOÁT VĂN BẢN
CHUYÊN ĐỀ SỐ 2**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19

Kính gửi: Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật

I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Về các hoạt động thực hiện nhiệm vụ

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Công văn số 1016/VPCP-PL ngày 09/02/2021 của Văn phòng Chính phủ về Kế hoạch hoạt động năm 2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật và Quyết định số 376/QĐ-TCT ngày 15/3/2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật của về Kế hoạch hoạt động năm 2021, trong đó có nội dung: “*tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19*”, Nhóm rà soát văn bản Chuyên đề số 2 do Bộ Tư pháp làm thường trực (Nhóm rà soát) đã thực hiện các hoạt động sau:

(i) Gửi Công văn xin ý kiến của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan về việc đề xuất nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.²³

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan, Nhóm rà soát đã tổng hợp, thống kê **09** nhóm vấn đề còn tồn tại, hạn chế trước tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19, gồm: (1) Lao động, đảm bảo an sinh xã hội; (2) Hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh; (3) Đảm bảo trật tự an toàn xã hội; (4) Hợp đồng dân sự; (5) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính; (6) Xuất cảnh, nhập cảnh, cách ly nhập cảnh; hộ chiếu vaccine; (8) Giáo dục; (9) Quyền con

²³ Công văn số 1008/BTP-PLDSKT ngày 07/4/2021 và Công văn số 1273/BTP-PLDSKT ngày 28/4/2021.

người (*xem chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*). 09 nhóm vấn đề này có thể chia làm **03** nhóm nội dung chính, gồm: Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh; Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội; và Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh.

(ii) Gửi Công văn xin ý kiến của các Thành viên Nhóm rà soát theo Quyết định số 379/QĐ-TCT ngày 15/3/2021 của Tổ trưởng Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản về việc phân công thành viên Tổ công tác, Tổ giúp việc và Bộ phận thường trực tham gia các Nhóm rà soát văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện việc rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.²⁴

(iii) Trên cơ sở nghiên cứu, rà soát, Bộ Tư pháp (Thường trực Nhóm rà soát) đã xây dựng dự thảo Báo cáo tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19 (dự thảo Báo cáo); tổ chức các cuộc họp của Thường trực Nhóm rà soát để cập nhật, bổ sung, hoàn thiện bước đầu dự thảo Báo cáo

(iv) Gửi dự thảo Báo cáo xin ý kiến của các Thành viên Nhóm rà soát và một số bộ, ngành có liên quan;²⁵ tổ chức cuộc họp với các Thành viên Nhóm rà soát và các Bộ, ngành có liên quan để góp ý, hoàn thiện dự thảo Báo cáo kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.²⁶

(v) Trên cơ sở kết quả các cuộc họp góp ý trực tiếp vào dự thảo Báo cáo và văn bản góp ý của các bộ, ngành liên quan,²⁷ Nhóm rà soát đã hoàn thiện Báo cáo.

2. Về phạm vi, bố cục của Báo cáo

2.1. Về phạm vi

Thực hiện yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 784/VPCP-KTTH ngày 25/3/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 72/LĐCP ngày 24/3/2020, trong đó giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật khẩn trương rà soát, tổng hợp những quy định pháp luật cụ thể gây cản trở, vướng mắc, khó khăn cho sản xuất kinh doanh để kịp thời ứng phó và giảm thiểu tác động của dịch

²⁴ Công văn số 2342/BTP-PLDSKT ngày 16/7/2021. Tính đến ngày 10/10/2021, Bộ Tư pháp đã nhận được ý kiến các Thành viên: Bộ Y tế; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

²⁵ Công văn số 3993/BTP-PLDSKT ngày 02/11/2021 của Bộ Tư pháp về việc góp ý dự thảo Báo cáo kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch Covid-19

²⁶ Các cuộc họp ngày 17/11/2021 và Diễn đàn đối thoại ngày 23/11/2021.

²⁷ Tính đến ngày .../11/2021, Bộ Tư pháp nhận được các góp ý...

COVID-19 đến nền kinh tế, Bộ Tư pháp đã tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm một số nước; tổng hợp các vướng mắc, khó khăn dưới góc độ pháp lý khi áp dụng các chính sách; tham khảo ý kiến của chuyên gia để xây dựng Báo cáo rà soát, tổng hợp những quy định pháp luật cụ thể gây cản trở, vướng mắc, khó khăn cho sản xuất kinh doanh để kịp thời ứng phó và giảm thiểu tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế (Báo cáo số 184/BC-BTP-m ngày 14/4/2020). Đồng thời, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình tại Văn bản số 1269/VPCP-PL ngày 08/5/2020 và Văn bản số 1492/VPCP-PL ngày 02/6/2020 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp đã chỉnh lý Báo cáo số 184/BC-BTP-m nêu trên để gửi các Bộ, ngành, địa phương để các cơ quan tham khảo, qua đó góp phần xử lý các vướng mắc, khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến nền kinh tế - xã hội của đất nước (Báo cáo số 299/BC-BTP-m ngày 09/6/2020 về việc rà soát bước đầu quy định pháp luật gây cản trở, vướng mắc, khó khăn cho sản xuất kinh doanh để kịp thời ứng phó và giảm thiểu tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế).

Do đó, trong phạm vi Báo cáo này, Nhóm rà soát tập trung phân tích một số vấn đề mới, cấp bách phát sinh trong quá trình ứng phó dịch bệnh COVID-19 trong năm 2021; không nhắc lại những nội dung vướng mắc, bất cập cũng như những giải pháp, kiến nghị, đề xuất đã được rà soát và nêu tại 02 Báo cáo trên.

2.2. Về bố cục

Theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Công văn số 905/TCT ngày 29/3/2021 của Tổ công tác về rà soát văn bản quy phạm pháp luật, Báo cáo rà soát gồm 03 nội dung chính: (i) Quá trình tổ chức thực hiện; (ii) Kết quả rà soát văn bản; (iii) Đánh giá, giải pháp và kiến nghị, đề xuất. Tuy nhiên, do nội dung nhiệm vụ được giao của Nhóm rà soát số 2 này có tính đặc thù, trong bối cảnh cấp bách, dịch bệnh COVID-19 diễn ra phức tạp với hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống nhân dân và nền kinh tế xã hội. Nhiều biện pháp, chính sách đã được Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhanh chóng, kịp thời để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra. Vì vậy, để phù hợp với tính đặc thù của nhiệm vụ rà soát, thuận tiện cho việc theo dõi và để có cách nhìn khái quát, tổng thể về các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19, Nhóm rà soát đã xây dựng Báo cáo gồm 5 phần như sau:

- Phần I. Quá trình tổ chức thực hiện
- Phần II. Tình hình ban hành các chính sách ứng phó với dịch COVID-19 của Việt Nam
- Phần III. Kết quả rà soát văn bản
- Phần IV. Kiến nghị, đề xuất

Bên cạnh đó, theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Công văn số 905/TCT, phân kết quả rà soát văn bản thể hiện theo 02 nội dung chính: (i) nội dung quy định mâu thuẫn, chồng chéo; (ii) nội dung quy định bất cập, không phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, Nhóm rà soát nhận thấy, nếu thực hiện theo 02 nội dung này sẽ dẫn đến một số bất cập như: (i) cùng 01 văn bản rà soát có thể phải nhắc lại 02 lần ở cả 02 nội dung; (ii) có văn bản chỉ có quy định mâu thuẫn, chồng chéo mà không bất cập, phù hợp với thực tiễn hoặc ngược lại... Do đó, trong phần kết quả rà soát văn bản của Báo cáo này (Phần III), Nhóm rà soát sẽ thực hiện việc rà soát theo từng mảng lĩnh vực. Trong mỗi lĩnh vực, có thể sẽ vừa có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, vừa có quy định bất cập, không phù hợp với thực tiễn (ví dụ: lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính, thi hành án dân sự); có thể có lĩnh vực không có quy định mâu thuẫn, chồng chéo mà chỉ có quy định bất cập, không phù hợp với thực tiễn và ngược lại để từ đó kiến nghị, đề xuất giải pháp phù hợp.

II. TÌNH HÌNH BAN HÀNH CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM

Ngay từ khi xuất hiện đại dịch COVID-19, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng các cấp, các ngành đã ngay lập tức vào cuộc, triển khai nhiều biện pháp mạnh mẽ, quyết liệt với phương châm chỉ đạo "chống dịch như chống giặc" nhằm kịp thời kiểm soát, khống chế đại dịch. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện ngay 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, hướng tới các đối tượng là các doanh nghiệp, người lao động bị mất việc làm có hoàn cảnh khó khăn, góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, đại dịch diễn biến phức tạp, khó lường trên phạm vi toàn thế giới, không chỉ gây ra cuộc khủng hoảng về y tế, xã hội mà còn khiến kinh tế thế giới suy giảm sâu rộng. Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra quan điểm chỉ đạo thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn 2020-2021, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp với tổng thể các biện pháp, chủ yếu mang tính ngắn hạn, ứng phó với dịch bệnh, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ người dân và các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Do đó, trên cơ sở 09 vấn đề mà các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất dự kiến rà soát nêu tại mục I.1 Báo cáo này, Nhóm rà soát đã nghiên cứu, tổng hợp tình hình ban hành và thực hiện các chính sách ứng phó với dịch COVID-19 của Việt Nam theo 03 nhóm nội dung: (i) Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh; (ii) Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội; (iii) Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh. Tương tự, để đảm bảo

tính nhất quán, phần Kết quả rà soát văn bản (Phần IV) và Kiến nghị, đề xuất (Phần V) của Báo cáo, Nhóm rà soát cũng thể hiện theo 03 nhóm nội dung này.

1. Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh

Thời gian qua, để ứng phó với dịch COVID-19, Chính phủ đã chủ động, linh hoạt áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 thông qua việc kịp thời trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về một số nội dung khác luật hoặc luật chưa quy định hoặc vượt thẩm quyền. Ngoài ra, Chính phủ, các Bộ, ngành đã chủ động, khẩn trương, kịp thời ban hành nhiều văn bản với các hình thức khác nhau như nghị quyết, chỉ thị, công điện, công văn... để đáp ứng yêu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch với mục tiêu bảo đảm sức khỏe, tính mạng của Nhân dân lên trên hết. Đặc biệt, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 cho phép Chính phủ quyết định một số cơ chế đặc biệt, đặc thù, đặc cách để kịp thời áp dụng các biện pháp phù hợp đáp ứng yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15 ngày 24/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Nghị quyết số 393/NQ-UBTVQH15 ngày 30/9/2021 về bổ sung dự phòng ngân sách trung ương từ nguồn cắt giảm, tiết kiệm chi của ngân sách trung ương năm 2021 để chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19.

Chính phủ cũng đã ban hành nhiều văn bản về cơ chế, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19, như: Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV; Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” với mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, đưa cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới sớm nhất có thể, phấn đấu trong năm 2021; Nghị quyết 145/NQ-CP 19/11/2021

của Chính phủ về việc điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số chế độ, chính sách phòng, chống COVID-19...

Bên cạnh đó, hiện nay, Chính phủ đang xây dựng Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19 khác Luật, chưa được luật quy định như về thanh toán bảo hiểm y tế; việc chuyển đổi mục đích sử dụng các nguyên liệu làm thuốc đã được cấp phép nhập....

2. Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021), Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021). Các văn bản này đã đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giảm nghĩa vụ đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tín dụng qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất. Đáng chú ý hơn, Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP) đã đưa ra chính sách cứu trợ đối với nhiều đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 thông qua hình thức phát tiền trực tiếp cho người dân. So với gói hỗ trợ đợt 1 năm 2020 (theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ), các chính sách của Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP) đã bao phủ được phạm vi người thụ hưởng chính sách rộng hơn, hưởng đến những người lao động bị ngừng việc, mất việc, giảm việc làm; những người phải điều trị nhiễm COVID-19 và bị cách ly y tế; trẻ em và người lao động nữ mang thai; người hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật.

Trong bối cảnh giãn cách kéo dài, các doanh nghiệp ngưng trệ sản xuất, ảnh hưởng lớn đến việc làm, đời sống, thu nhập của người lao động, ngày 24/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp và ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 28/2021/QĐ-TTg quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng COVID-19. Về phía người lao động, đối tượng áp dụng là những người đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp (tại thời điểm 30/9/2021) hoặc đã tham gia và dừng trong thời điểm từ tháng 1/2020 đến 9/2021. Những lao động trên sẽ nhận được hỗ trợ bằng tiền

với các mức từ 1,8 triệu đồng/người đến 3,3 triệu đồng/người tùy theo thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp. Ước tính gói hỗ trợ tiền mặt có trị giá 30.000 tỷ đồng. Về phía người sử dụng lao động, đối tượng là những người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trước 1/10/2021, được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống 0% quỹ tiền lương trong 12 tháng từ 10/2021 đến 9/2022.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết số 296/NQ-UBTVQH15 ngày 7/9/2021 về việc bổ sung kinh phí mua bù gạo dự trữ quốc gia đã xuất cấp để viện trợ, cứu trợ và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19. Theo đó, Nghị quyết đã quyết nghị sử dụng 2.199 tỷ đồng từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2021 để mua bù 172.889,47 tấn gạo dự trữ quốc gia đưa vào dự trữ quốc gia theo đề xuất của Chính phủ. Chính phủ ban hành Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31/7/2021 về phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 4) cho các khách hàng cá nhân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt tại các địa phương tại thời điểm ngày 30/7/2021 đang thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg; các cơ sở cách ly y tế tập trung phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 có thu một phần chi phí của người cách ly. Chính phủ cũng yêu cầu các địa phương xem xét, thực hiện điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, tiền sử dụng nước sạch sinh hoạt hỗ trợ cho người dân và các đối tượng sử dụng nước sạch sinh hoạt bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh. Ngày 18/8/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1409/QĐ-TTg về việc xuất cấp 4.117.800 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 3 tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Phước để hỗ trợ cho 274.520 người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 thiếu lương thực và có nguy cơ thiếu đói. Ngày 20/8/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1415/QĐ-TTg (Quyết định 1415/QĐ-TTg) về việc xuất cấp 130.175.670 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 24 tỉnh, thành phố để hỗ trợ cho 8.678.378 người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 thiếu lương thực và có nguy cơ thiếu đói.

Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng chủ động triển khai các giải pháp hỗ trợ trên địa bàn, sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ các nhóm yếu thế, người lao động. Ví dụ, Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành 2 gói hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi COVID-19²⁸, trong đó gói hỗ trợ thứ hai (ngày 05/8/2021) với tổng kinh phí 905 tỷ đồng giúp người nghèo, lao động mất việc do COVID-19 không phân biệt là người thường trú hay tạm trú, chi trả trong vòng 5 ngày.²⁹ Thành phố Hà Nội đã ban hành Nghị quyết quy định các chính

²⁸ Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 25/6/2021.

²⁹ Theo đó, gói hỗ trợ đợt 2 sẽ trao cho 3 nhóm, gồm: 344.000 lao động tự do mỗi người nhận 1,5 triệu đồng, tổng kinh phí 501 tỷ đồng. Nhóm thứ hai là 90.500 hộ nghèo, cận nghèo nhận 1,5 triệu đồng mỗi hộ, tổng kinh phí 150 tỷ đồng. Nhóm thứ ba là 170.000 lao động nghèo, khó khăn ở nhà trọ, trong khu cách ly được hỗ trợ 1,5 triệu mỗi người, tổng số tiền 254 tỷ đồng. Mức hỗ trợ chung đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ lao động có hoàn cảnh khó khăn đang ở trọ là 1,5 triệu đồng/hộ (hỗ trợ trực tiếp 1 lần). Trong đó, ngân sách thành phố hỗ trợ

sách đặc thù của thành phố đối với 10 nhóm đối tượng bị ảnh hưởng, gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19 chưa được quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg. Ngoài ra, UBND Thành phố Hà Nội cũng bổ sung 500 tỷ đồng ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội Thành phố Hà Nội để người lao động và người sử dụng lao động được vay vốn phục hồi kinh tế sau thời gian giãn cách xã hội.

3. Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh

Sau khi đạt được những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 với tăng trưởng GDP 2,91% trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới tăng trưởng âm, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01 /NQ-CP ngày 01/01/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, với quan điểm chỉ đạo điều hành theo hướng tiếp tục thực hiện "mục tiêu kép" hỗ trợ nhằm hồi phục và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái "bình thường mới". Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022³⁰ với quan điểm định hướng giữa việc phòng dịch với phát triển kinh tế - xã hội là "bảo đảm hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa phòng, chống dịch và sản xuất kinh doanh", "chống dịch để sản xuất và sản xuất để chống dịch"; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19... Hiện nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế sau dịch bệnh COVID-19. Có thể kể đến một số chính sách nổi bật:

(i) Trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ với thời hạn đến ngày 31/12/2021. Sau 5 tháng kể từ khi ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục ban hành Thông tư số

1 triệu đồng; kinh phí vận động xã hội hóa của ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000 đồng (gồm 200.000 đồng tiền mặt và quà tặng trị giá 300.000 đồng).

³⁰ Nghị quyết 63/NQ-CP nhấn mạnh quyết tâm thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn, và yêu cầu kiểm soát chặt chẽ tín dụng các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; tích cực triển khai các biện pháp giám sát, kiểm soát và xử lý nợ xấu; bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa thiết yếu, ổn định giá cả, thị trường; kiểm soát và có biện pháp kịp thời để đảm bảo nguồn cung và giá cả của nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước, đặc biệt là hoạt động xây dựng, dự án đầu tư để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, thúc đẩy xuất nhập khẩu...

14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Trong đó, sửa đổi các mốc giới hạn thời gian khoản nợ được cơ cấu lại, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với diễn biến phức tạp của dịch bệnh đang diễn ra, như mở rộng phạm vi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ phát sinh từ trước ngày 01/8/2021, kéo dài thời gian áp dụng đối với khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện giải ngân tái cấp vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc cho người lao động. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP), ngày 21/7/2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 10/2021/TT-NHNN quy định về tái cấp vốn đối với Ngân hàng Chính sách xã hội theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền 7.500 tỷ đồng, lãi suất 0%, không có tài sản bảo đảm.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05/4/2021 về cơ chế cho vay tái cấp vốn tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (VNA). Theo đó quy định việc tái cấp vốn cho TCTD sau khi TCTD cho VNA vay, tổng số tiền tái cấp vốn tối đa là 4.000 tỷ đồng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, thời hạn tái cấp vốn tối đa bằng thời hạn cho vay của khoản cho vay VNA, khoản tái cấp vốn được gia hạn tự động 02 (hai) lần, tổng thời gian tái cấp vốn và gia hạn tái cấp vốn không vượt quá 03 năm.

(ii) Trong lĩnh vực thuế, phí, lệ phí

Liên quan đến miễn giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, trong năm 2021, nhiều chính sách mới được tiếp tục ban hành, cụ thể: Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19; Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19; Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 về hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19. Đây là Nghị định hướng dẫn thực hiện một trong những nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh

doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19; Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Thực chất đây là Nghị định kéo dài đến hết năm 2021 đối với các quy định tại Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 11/9/2021 Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 11/9/2021 về chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tài trợ phục vụ phòng, chống dịch COVID-19...

Một số chính sách tiếp tục được thực hiện từ năm 2020 nhằm hướng tới việc hỗ trợ cho nhóm doanh nghiệp xuất nhập khẩu và hàng không (Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ điều chỉnh thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị quyết 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay trong cả năm 2021). Ngoài ra, Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định cắt giảm một số khoản phí, lệ phí trong cả năm 2021 nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021; Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 có hiệu lực từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021; Thông tư 12/2021/TT-BTC ngày 08/02/2021 có hiệu lực từ ngày 08/02/2021 đến hết ngày 31/12/2021; Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/06/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh...).

(iii) Trong lĩnh vực dự trữ

Trước tình hình dịch bệnh Covid - 19 đang diễn biến phức tạp, khó lường như hiện nay, nguồn vật tư, thiết bị y tế dự trữ thường xuyên tại các cơ sở y tế không đủ đáp ứng; để chủ động trong công tác phòng, chống dịch bệnh cũng như chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, khẩn cấp về y tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn và các tình huống quốc phòng, an ninh xảy ra trong tương lai. Ủy ban Thường vụ của Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1024/2020/UBTVQH14 ngày 9/10/2020 về việc bổ sung danh mục hàng dự trữ quốc gia; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2021/NĐ-CP ngày 31/5/2021 quy định chi tiết Nghị quyết số 1024/2020/UBTVQH14 về việc bổ sung danh mục hàng dự trữ quốc gia. Nghị định là căn cứ pháp lý để Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch Dự trữ quốc gia và thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị y tế đưa vào dự trữ, đáp ứng nhu cầu đột xuất, cấp bách về trang thiết bị y tế để chăm sóc, cứu chữa sức khỏe cho người, góp phần giảm thiểu tác động của dịch bệnh Covid-19 đến nền kinh tế.

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN

1. Kết quả rà soát văn bản liên quan việc phòng, chống dịch bệnh

Hiện nay, hệ thống pháp luật trong lĩnh vực y tế liên quan đến phòng, chống dịch bệnh được điều chỉnh bởi một số Luật, pháp lệnh chính sau: Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Dược, Luật Đấu thầu, Luật Giá, Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp và các văn bản của Chính phủ, bộ ngành hướng dẫn các Luật, Pháp lệnh trên. Nhìn chung, hệ thống pháp luật đã tương đối hoàn thiện, góp phần tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động chống dịch trong thời gian qua. Tuy nhiên, với diễn biến của một đại dịch như COVID-19 trên toàn thế giới lần đầu tiên xuất hiện, hệ thống pháp luật về phòng, chống dịch bệnh đã xuất hiện những tồn tại, bất cập gây khó khăn cho quá trình triển khai phòng, chống dịch bệnh trên thực tế. Một số tồn tại, bất cập cụ thể như sau:

1.1. Về các quy định chuyên môn trong phòng, chống dịch bệnh

a) Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm hiện nay, các nội dung liên quan đến công bố dịch, công bố hết dịch chưa phù hợp thực tế; khái niệm "*vùng có dịch*" (khoản 14 Điều 2) chưa bao phủ trường hợp dịch xảy ra ở quy mô toàn quốc nên khó khăn trong áp dụng các biện pháp chống dịch như sử dụng vaccine bắt buộc đối với người ra vào vùng có dịch; nội dung công bố dịch (Điều 39) thực hiện theo cách công bố một địa bàn có dịch dẫn đến việc các địa phương rất lo ngại việc công bố dịch sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chưa có quy định đối với trường hợp một địa phương công bố hết dịch khi toàn quốc đang công bố có dịch.

b) Tại khoản 1 Điều 62 Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm quy định về thành lập Quỹ hỗ trợ phòng, chống dịch. Tuy nhiên, hiện nay Quỹ hỗ trợ phòng, chống dịch chưa được thành lập trong khi đó do yêu cầu của việc tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Quỹ vắc xin phòng COVID-19, do vậy đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 46 theo hướng giao Thủ tướng Chính phủ thành lập Quỹ phòng bệnh và nâng cao sức khỏe (bao gồm cả Quỹ vắc-xin).

c) Mặc dù Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đã quy định về việc người làm công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm được hưởng các chế độ phụ cấp nghề nghiệp và các chế độ ưu đãi khác tức là bao gồm cả người làm việc trong các cơ sở y tế nhà nước và cơ sở y tế tư nhân. Tuy nhiên, hiện nay Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg mới chỉ quy định áp dụng đối với các cơ sở y tế của nhà nước mà chưa có hướng dẫn áp dụng chế độ chống dịch đối với cán bộ làm việc trong cơ sở y tế tư nhân vì vậy chưa khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân tham gia vào công tác này.

d) Khoản 3 Điều 59 Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đã quy định "Trong quá trình chống dịch, khi người tham gia chống dịch dừng cảm cúm

người mà bị chết hoặc bị thương thì được xem xét đề công nhận là liệt sỹ hoặc thương binh, hưởng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng”. Tuy nhiên, thời gian vừa qua đã có một số nhân viên y tế trong quá trình chăm sóc, điều trị bệnh nhân bị mắc Covid-19 và tử vong nhưng chưa được công nhận là liệt sỹ.

Ngoài ra, một số nội dung chưa được quy định trong Luật như: chưa có quy định về thành lập và hoạt động của bệnh viện dã chiến, đặc biệt trong trường hợp huy động các cơ sở khác chuyển đổi công năng thành bệnh viện dã chiến; chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc bệnh truyền nhiễm; chưa có cơ chế pháp lý cho việc thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

đ) Về các biện pháp chống dịch, trong cả Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000 và Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 đều có quy định về các biện pháp được áp dụng khi có tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh. Điều này dẫn đến tình trạng “song trùng quy định”.³¹

1.2. Về dược

Trong thực tiễn công tác phòng, chống dịch bệnh vừa qua, phát sinh một số khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các quy định về dược như sau:

a) Quy định về hồ sơ đăng ký thuốc nước ngoài chưa có quy định dự liệu cho phòng chống dịch bệnh

Điểm a khoản 2 Điều 56 Luật Dược quy định hồ sơ hành chính để cấp Giấy đăng ký lưu hành thuốc phải có “*Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm đối với thuốc nhập khẩu*” khi cấp giấy đăng ký lưu hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch COVID-19, hầu hết các cơ quan quản lý dược các nước không cấp Giấy chứng nhận sản phẩm dược mà chỉ cấp Giấy phép/Giấy xác nhận việc cấp phép lưu hành hoặc sử dụng trong trường hợp cấp bách hoặc khẩn cấp.

b) Quy định về thử thuốc trên lâm sàng để đăng ký thuốc chưa bảo đảm phù hợp với sản xuất thuốc trong nước trong điều kiện dịch bệnh

Khoản 1 Điều 87 Luật Dược quy định thuốc phải thử lâm sàng giai đoạn 1, 2, 3 trước khi đăng ký lưu hành thuốc. Theo khoản 3 Điều 86 Luật Dược, giai đoạn 3 là giai đoạn thử nghiệm được nghiên cứu trên quy mô lớn để đánh giá

³¹ Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 quy định một số biện pháp chống dịch như: tổ chức cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh (điều 48); tổ chức cách ly y tế (điều 49); hạn chế ra vào vùng có dịch (điểm a khoản 1 điều 53)... đây là những biện pháp chống dịch thông thường (được phép áp dụng khi có dịch mà không cần phải ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch). Trong khi đó, căn cứ theo các điều 21, 22, và 24 Nghị định số 71/2002/NĐ-CP, đây lại là các “biện pháp đặc biệt” được áp dụng trong “tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh nguy hiểm”.

hiệu quả bảo vệ và tính an toàn của vaccine trên đối tượng đích. Tuy nhiên, để bảo đảm nguồn cung cấp thuốc, việc sản xuất trong nước chủ động trong trường hợp cấp bách thì rất khó để thử lâm sàng đánh giá đầy đủ hiệu quả bảo vệ đối với vaccine ở giai đoạn 3 vì số ca nhiễm ngoài cộng đồng không cao, cần thời gian dài để có đủ ca nhiễm, nếu triển khai thử nghiệm ở nước ngoài sẽ khó khăn về tìm kiếm đối tác đủ năng lực, khó bảo đảm chất lượng nghiên cứu, tiến độ phê duyệt, triển khai nghiên cứu, kinh phí thực hiện.

c) Quy định về kiểm nghiệm thuốc chưa phù hợp với điều kiện phòng, chống dịch bệnh

Khoản 3 Điều 103 Luật Dược quy định: “*Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc trước khi xuất xưởng phải được cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc tiến hành kiểm nghiệm và đạt tiêu chuẩn chất lượng*”. Theo đó, vaccine khi nhập khẩu ngoài việc Nhà sản xuất phải kiểm tra chất lượng và có Phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn chất lượng thì khi vaccine về đến Việt Nam, phải được cơ quan kiểm định nhà nước kiểm tra chất lượng trước khi lưu hành. Vậy, để đảm bảo việc cung cấp vaccine để phòng chống dịch trong giai đoạn hiện nay, trong quá trình đàm phán với các Nhà sản xuất liên quan việc cung ứng các vaccine vào Việt Nam, một số nội dung còn vướng mắc để thực thi các điều khoản trên của Luật dược, cụ thể một số vaccine như: Pfizer, Moderna khi cung cấp về Việt Nam nhà sản xuất đề nghị: (i) Không cung cấp Phiếu kiểm nghiệm xuất xưởng của nhà sản xuất (hồ sơ của việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 103); (ii) Không cung cấp hồ sơ, cũng như chuyên gia quy trình phân tích, không cung cấp mẫu thử nghiệm để phục vụ cho việc Kiểm định trước khi đưa ra lưu hành của Cơ quan kiểm định Việt Nam (không thực hiện được theo quy định tại khoản 4 Điều 103). Mặt khác, các Nhà sản xuất đều đề nghị, Chính phủ Việt Nam ký các văn bản chấp thuận việc không cung cấp các hồ sơ nói trên trước khi cung cấp vaccine vào Việt Nam.

1.3. Về bảo hiểm y tế

a) Luật Bảo hiểm y tế quy định mức đóng hằng tháng của doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp tối đa bằng 6% tiền lương tháng, trong đó doanh nghiệp đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3; đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể mức đóng, mức hỗ trợ cụ thể. Đối với nhóm đối tượng này, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế quy định doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tháng của người lao động.

Do đó, trên cơ sở thẩm quyền của Chính phủ theo Luật Bảo hiểm y tế, Chính phủ có thể giao Bộ Y tế nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị định số

146/2018/NĐ-CP để có thể quy định mức đóng bảo hiểm y tế thấp hơn mức đóng hiện nay của doanh nghiệp và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

b) Luật Bảo hiểm y tế quy định nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, bao gồm: (1) Người hưởng lương hưu, (2) Người hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng; (3) Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; (4) người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; (5) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; (6) Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho: (1) người đang hưởng lương hưu; (2) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng; (3) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; (4) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành. Theo đó, đã bỏ đối tượng người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không còn được Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế. Đồng thời, bổ sung thêm 02 đối tượng người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; người nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành được Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế.

Tuy nhiên, các Luật nêu trên chưa quy định đối với trường hợp người lao động phải nghỉ việc do thực hiện biện pháp phòng chống dịch bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì không được quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc. Do đó, để hỗ trợ cho người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 cần xem xét bổ sung trường hợp người lao động phải nghỉ việc dài ngày theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành do phải thực hiện biện pháp phòng chống dịch bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì được quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc nếu dài ngày từ 1 tháng (tháng đóng bảo hiểm y tế) trở lên.

c) Về khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong phòng, chống dịch COVID-19, theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Bảo hiểm y tế và hướng dẫn của Bộ Y tế tại Công văn số 3100/BYT-BH ngày 20/4/2021 về việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến dịch COVID-19 thì: (1.1) Ngân sách nhà nước chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh do COVID-19, bao gồm: tiền khám bệnh, tiền giường, dịch vụ kỹ thuật, thuốc, máu, dịch truyền... theo hướng dẫn của Bộ Y tế; (1.2) Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh các bệnh khác trong phạm vi được

hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế như đối với trường hợp đi khám bệnh, chữa bệnh đúng tuyến, trừ chi phí tại điểm 1.1. Hơn nữa, theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 06/8/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19, “Đối với đề nghị quy định việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân COVID-19 tại các cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 (bao gồm cả chi phí điều trị các bệnh khác trong quá trình điều trị COVID-19) do ngân sách nhà nước bảo đảm theo chi phí thực tế, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo thực hiện theo hướng *ngân sách nhà nước có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh liên quan trực tiếp đến điều trị COVID-19; đối với bệnh nhân mắc COVID-19 có các bệnh khác thì việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh này phải thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Bảo hiểm y tế và các quy định khác của pháp luật có liên quan*”.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, các cơ sở khám chữa bệnh có ý kiến phản ánh: trong các chi phí điều trị bệnh nhân đồng thời mắc COVID-19 và các bệnh khác (tiền khám, tiền giường, tiền xét nghiệm, tiền thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật...), không phân định, bóc tách được cụ thể chi phí nào thanh toán quỹ bảo hiểm y tế, chi phí nào thanh toán từ ngân sách. Hơn nữa, hiện nay, có nhiều bệnh nhân mắc COVID-19 nặng, sử dụng kỹ thuật ECMO có chi phí điều trị lớn do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay, Bộ Y tế chưa có hướng dẫn cụ thể các chi phí, vật tư... phục vụ điều trị COVID-19 bằng ECMO để các cơ sở khám chữa bệnh có căn cứ thanh toán từ ngân sách nhà nước.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo: “*Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho bệnh nhân COVID-19 tại các cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 do ngân sách nhà nước bảo đảm theo chi phí thực tế; chi phí điều trị các bệnh khác trong quá trình điều trị COVID-19 thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh*”. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện khám chữa bệnh cho người mắc COVID-19 tại các khu cách ly tập trung, cơ sở thu dung điều trị người bệnh, bệnh viện dã chiến, các chi phí trực tiếp, gián tiếp như chi phí tiền công, tiền lương, phụ cấp chống dịch, hóa chất, vật tư tiêu hao, thuốc, điện, nước, xử lý chất thải, chi phí quản lý, điều hành... đã được ngân sách nhà nước chi trả. Theo đó, việc quy định như trên có khả năng dẫn đến tình trạng trùng lặp nội dung chi, nguồn chi.

1.4. Về bảo đảm trật tự an toàn xã hội

a) Điều 240 Bộ luật Hình sự 2015 quy định về tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, trong đó, điểm c khoản 1 Điều này về hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người. Thực tiễn thực hiện công tác phòng, chống COVID-19 hiện nay cho thấy, có nhiều hành vi vi phạm quy định về phòng, chống dịch làm lây lan dịch bệnh như trốn khỏi nơi cách ly, không tuân thủ quy định về cách ly, từ chối, trốn tránh việc áp dụng biện pháp cách ly, cưỡng chế cách ly, không khai báo y tế, khai báo không đầy đủ hoặc khai báo gian dối đưa người hoặc cho phép đưa người bệnh, người có nguy cơ nhiễm bệnh cao cố ý di chuyển trái phép khỏi vùng dịch, khu vực cách ly, phong tỏa gây ra hậu quả làm lây lan dịch bệnh. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể điểm c khoản 1 Điều 240 để các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng thống nhất.

Ngày 30/3/2020, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 45/TANDTC-PC để quy định cụ thể và liệt kê một số hành vi vi phạm có thể bị xử lý hình sự theo điểm c khoản 1 Điều 240 Bộ luật hình sự để tăng cường ý thức pháp luật của người dân trong quá trình phòng chống COVID-19, bao gồm. Tuy nhiên, đây chỉ là công văn chỉ đạo tòa án nhân dân các cấp trong việc áp dụng pháp luật.

Do đó, để bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, đầy đủ cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm phù hợp về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phạm tội, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, trong thời gian tới: (i) Đề xuất Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn đối với các hành vi làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người và các hành vi vi phạm khác liên quan đến phòng, chống dịch bệnh. (ii) Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

b) Về việc thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, do tác động của dịch COVID-19, đặc biệt là tại các địa phương vùng tâm dịch như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An,... người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng bị nhiễm COVID-19 hoặc đang ở trong khu vực phong tỏa, cách ly y tế,... làm hoạt động tố tụng bị đình trệ, ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải quyết vụ án cũng như ảnh hưởng đến việc bảo đảm các nguyên tắc tố tụng cơ bản như bảo đảm giải quyết nhanh chóng vụ án hình sự, bảo đảm sự tham gia của người, cơ quan liên quan... Thực tiễn cũng đã phát sinh một số vụ án hết thời hạn điều tra, truy tố do tình hình dịch bệnh kéo dài, tuy nhiên, pháp luật tố tụng chưa có quy định để áp dụng giải quyết thực trạng này. Để khắc phục khó khăn, vướng mắc nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã phối hợp

với Chính phủ đề xuất Quốc hội sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, căn cứ tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ việc truy tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà cơ quan có thẩm quyền giải quyết không thể giải quyết vụ việc, vụ án tại khoản 1 các Điều 148, 299 và 247 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

c) Trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành và chính quyền địa phương ban hành các kế hoạch, phương án đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Trong bối cảnh dịch bệnh, một số loại hình tội phạm, tệ nạn xã hội (như trộm cắp, đua xe, tai nạn giao thông...) giảm đáng kể. Tuy nhiên, vẫn còn phát sinh một số vấn đề như: (i) một số tội phạm, tệ nạn mới hoặc đã có từ trước nhưng diễn biến phức tạp hơn³² như lợi dụng diễn biến phức tạp của dịch để tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước; (ii) có tình trạng lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi trong tiêm vaccine phòng COVID-19, nhiều vụ việc lợi dụng xe đăng ký mã nhận diện “luồng xanh” để vận chuyển hàng lậu, hàng cấm, kể cả vận chuyển ma túy... Một số cán bộ, công chức chính quyền cơ sở, nhân viên y tế - những người thực thi nhiệm vụ nhưng không nắm rõ quy định, lạm dụng, làm quá, thậm chí vượt quá mức độ các biện pháp mà pháp luật quy định, gây bức xúc trong dư luận.

1.5. Về xử lý vi phạm hành chính

Do dịch COVID-19 mới phát sinh, diễn biến ngày càng phức tạp trong khi bản thân các quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trực tiếp liên quan đến dịch COVID-19 lần đầu tiên được áp dụng phổ biến, trực tiếp phục vụ công tác phòng chống dịch COVID-19 diễn ra nóng bỏng, nhiều tình huống thực tế phát sinh, áp lực lớn nên một số quy định cụ thể bộc lộ những bất cập khi trực tiếp cọ sát trong thực tiễn, lực lượng chức năng không khỏi lúng túng khi áp dụng pháp luật xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân tổ chức hoặc không biết, hoặc chưa hiểu rõ ràng, cụ thể nội dung các quy định dẫn đến phản ứng cự cãi, chống đối hoặc thể hiện coi thường... Thực tế có thể nêu một số vướng mắc, bất cập chủ yếu sau đây:

a) Các quy định cụ thể về hành vi mô tả trong các nghị định của Chính phủ nhưng thực tế, nhiều trường hợp thể hiện tình huống không đúng như quy định nên gây tranh cãi, không thống nhất khi áp dụng. Ví dụ: Nghị định số

³² (i) Lợi dụng không gian mạng để xuyên tạc công tác phòng, chống dịch của Việt Nam; đẩy mạnh hoạt động “cứu trợ nhân đạo” trá hình, khuếch trương thanh thế, móc nối, lôi kéo người tham gia tổ chức phản động với nhiều thủ đoạn nguy hiểm; (ii) Lợi dụng khó khăn của người dân, doanh nghiệp để thực hiện “tín dụng đen”; (iii) Lừa đảo trên không gian mạng để chiếm đoạt tài sản; kinh doanh mua bán thuốc điều trị COVID-19 giả, thiết bị y tế giả; (iv) Nhập lậu thuốc điều trị COVID-19, có tình trạng rao bán, quảng cáo các loại thuốc kháng vi rút chưa được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc đang trong thời gian thử nghiệm lâm sàng với giá cao; (v) Vận chuyển hành khách trái phép; (vi) Gia tăng nguy cơ bạo lực, xâm hại đối với phụ nữ và trẻ em, trong đó có xâm hại tình dục trẻ em; chống người thi hành công vụ gia tăng; tệ nạn ma túy diễn biến phức tạp...

117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế quy định hành vi vi phạm hành chính là không chấp hành quyết định về việc hạn chế tập trung đông người (tại điểm c khoản 3, điểm b khoản 1 Điều 12), trong khi chính quyền địa phương, Chính phủ lại ban hành Chỉ thị, Nghị quyết, Kế hoạch... nên lúng túng cho rằng đó không phải là quyết định của cơ quan có thẩm quyền; quy định về cấm tụ tập nơi công cộng nhưng trường hợp tụ tập ở nhà riêng, ở địa điểm tách biệt không coi là nơi công cộng nhưng vẫn xử phạt...

b) Một số quy định tương tự nhau, khó phân biệt khi áp dụng trong thực tiễn, lực lượng chức năng lúng túng trong việc áp dụng quy định cụ thể để xử phạt. Ví dụ: các quy định phòng chống dịch tại Nghị định số 117/2020/NĐ-CP với các Nghị định khác như Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử (hành vi đưa tin không chính xác hoặc không kịp thời về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm sau khi công bố dịch hoặc công bố hết dịch theo nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về y tế cung cấp tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 117/2000/NĐ-CP và hành vi sử dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân (tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 101 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP)...

c) Thẩm quyền xử phạt đối với một số chức danh, trong nhiều trường hợp gây khó khăn cho việc áp dụng vì phạt ở khung mức cao thì phải chuyển lên cấp trên, trong khi yêu cầu phòng chống dịch cần nhanh chóng, khẩn trương để bảo đảm rắn đẽ, giáo dục chung.

d) Mức xử phạt quy định trong các Nghị định trong một số trường hợp chưa bảo đảm tính răn đe. Thực tế nhiều trường hợp cá nhân vi phạm tỏ ra coi thường, sẵn sàng nộp phạt hoặc bị xử phạt nhưng vẫn ngang nhiên tái phạm. Ví dụ: hành vi cố ý làm lây lan tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A chỉ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP); hành vi môi giới, tiếp tay, chỉ dẫn cho cá nhân, tổ chức vi phạm trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ chỉ bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP)...

d) Nhiều trường hợp việc xử phạt có sự “liên thông”, gắn kết việc áp dụng chế tài với các hành vi vi phạm trong các lĩnh vực khác nhau... còn có nhiều ý kiến không thống nhất dẫn đến lúng túng khi áp dụng. Ví dụ: thực tế hiện nay, nhiều người tham gia giao thông không đeo khẩu trang bị lực lượng Công an

kiểm tra, xử phạt nhưng không nộp phạt, tuy nhiên, lực lượng Công an chưa có đủ căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính) theo quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật xử lý vi phạm hành chính nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt. Bởi vì, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP thì hành vi không thực hiện biện pháp bảo vệ cá nhân đối với người tham gia chống dịch và người có nguy cơ mắc bệnh dịch theo hướng dẫn của cơ quan y tế (không thực hiện đeo khẩu trang nơi công cộng hoặc ra đường thuộc diện không cần thiết) là hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, không phải hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông. Do vậy, không thể xác định chiếc xe mà người vi phạm sử dụng để tham gia giao thông (mà không đeo khẩu trang hoặc trường hợp ra đường không thuộc diện cần thiết) là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để có thể áp dụng biện pháp tạm giữ phương tiện nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

e) Vấn đề mới đặt ra là trong trường hợp thực tế đòi hỏi quy định mức phạt tối đa đối với các hành vi trực tiếp liên quan đến COVID-19 cần cao hơn mức tối đa do Luật xử lý vi phạm hành chính hiện hành quy định trong các lĩnh vực hoặc cần áp dụng các hình thức xử phạt chính, bổ sung chưa được Luật xử lý vi phạm hành chính quy định thì có được áp dụng cơ chế mà Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội cho phép không?

f) Thực tế thi hành pháp luật xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến COVID-19 cho thấy có nên đặt vấn đề bổ sung quy định áp dụng về thẩm quyền, mức xử phạt, hình thức xử phạt khác trên tinh thần bảo đảm răn đe ở mức cao hơn nếu tình hình dịch thay đổi đến mức nghiêm trọng cần tuyên bố tình trạng khẩn cấp ở một số địa phương hay toàn quốc (các cấp độ khác nhau). Đương nhiên vấn đề này cũng trực tiếp liên quan đến Hiến pháp 2013, đến pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

g) Việc lập biên bản vi phạm hành chính trong điều kiện dịch, bệnh gặp nhiều khó khăn do đối tượng vi phạm bị cách ly y tế hoặc đang ở trong khu vực, địa phương thực hiện giãn cách xã hội hoặc bị phong tỏa. Hay tình huống khác liên quan đến việc lập biên bản vi phạm hành chính, đó là sau khi lập biên bản thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tổ chức cho đối tượng vi phạm giải trình “online” được không trong điều kiện hạn chế tụ tập đông người, tiếp xúc trực tiếp.

1.6. Về việc xác định dịch vụ thiết yếu

a) Công văn số 2601/VPCP-KGVX ngày 03/4/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 đã xác định công chứng, luật sư, đăng kiểm, đăng ký giao dịch bảo đảm... là các các cơ sở kinh doanh dịch vụ trực tiếp liên quan đến hoạt động ngân hàng và hỗ trợ doanh nghiệp được phép thực hiện trong thời

gian giãn cách xã hội (thuộc đối tượng được cấp giấy đi đường, ưu tiên trong tiêm vaccine COVID-19...). Tuy nhiên, thực tiễn một số địa phương thực hiện giãn cách, không xác định nhóm ngành trên thuộc dịch vụ thiết yếu, nên không được phép hoạt động. Do đó, gây khó khăn cho nhóm đối tượng tham gia các hoạt động hỗ trợ tư pháp, hỗ trợ doanh nghiệp do không được diễn ra bình thường.

b) Một số hoạt động hỗ trợ tư pháp, hỗ trợ doanh nghiệp như Thừa phát lại (là hoạt động trực tiếp tiếp xúc với người dân cũng như trực tiếp phải ra ngoài trụ sở Văn phòng đề tác nghiệp với các hoạt động bao gồm: tổng đạt văn bản, lập vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án, tổ chức thi hành án); bán đấu giá tài sản, giám định pháp y... cũng gặp nhiều khó khăn, hoạt động cầm chừng, thậm chí là phải dừng hoạt động, nhất là ở các tỉnh phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai...) vì các lĩnh vực nêu trên chưa được coi là hoạt động dịch vụ “thiết yếu” được hoạt động trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19 theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

1.7. Về giám định tư pháp

Lĩnh vực này đang gặp khó khăn, vướng mắc trong giám định nguyên nhân chết đối với trường hợp chết do nghi nhiễm virus COVID-19. Bên cạnh đó, thời gian qua, các cơ sở pháp y tâm thần đã phát sinh thêm vấn đề tiêm vaccine cho đối tượng cần giám định khi đang lưu trú tại cơ sở, tuy nhiên, có vướng mắc pháp lý là những người này không đủ nhận thức, khả năng điều khiển hành vi để tự mình ký vào bản kê khai tiêm vaccine và cam kết có biến chứng... Đây là vướng mắc cho các cơ sở này hiện nay mà Bộ Y tế đang giải quyết.

Một số tổ chức pháp y cử người đi khám nghiệm, mổ tử thi do bị COVID-19 thì phải đi cách ly (thiếu người làm giám định), tổ chức phải bỏ tiền xét nghiệm COVID-19 và chi trả tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ cho những người làm giám định phải cách ly theo quy định. Thực tế cho thấy các chi phí phát sinh này lớn hơn nhiều lần khoản chi phí giám định được cơ quan trưng cầu chi trả, trong khi nhiệm vụ giám định là phục vụ tố tụng, do cơ quan điều tra trưng cầu nhưng không được nhà nước chi trả. Đây là khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức giám định pháp y và bất cập về chính sách phòng, chống COVID-19 với quy định về thu chi phí giám định, cần được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

1.8. Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Việc ban hành văn bản trong tình trạng khẩn cấp là cần thiết khi tình trạng khẩn cấp về thảm họa thiên nhiên, dịch bệnh vượt quá khả năng ứng phó thông thường của chính quyền, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến đời sống và tính mạng của con người. Các giải pháp được ban hành trong tình trạng khẩn cấp để ứng phó nhanh với biện pháp mạnh, trong đó có thể có

các quy định hạn chế một số quyền công dân. Trong tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều quốc gia ban hành văn bản pháp luật trong tình trạng khẩn cấp để ứng phó với dịch bệnh. Tình trạng dịch bệnh COVID-19 không chỉ đặt ra vấn đề pháp lý về tình trạng khẩn cấp mà còn đặt ra nhiều vấn đề xã hội cần nghiên cứu.

a) Về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp, cấp bách

Hiến pháp năm 2013, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000 quy định về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp:

Quốc hội quy định về tình trạng khẩn cấp trong Nghị quyết quy phạm pháp luật (theo khoản 13, Điều 70 của Hiến pháp năm 2013 và điểm d, khoản 2, Điều 15 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thẩm quyền quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ thông qua việc ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật (khoản 10, Điều 74, Hiến pháp năm 2013, khoản 2, Điều 42, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và điểm d, khoản 2, Điều 16 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Chủ tịch nước sẽ ban hành Lệnh hoặc Quyết định quy phạm pháp luật để công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp (theo khoản 5, Điều 88 của Hiến pháp năm 2013 và khoản 2, Điều 17 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Chính phủ áp dụng các biện pháp cần thiết để thi hành quyết định công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước (theo khoản 3, Điều 96 của Hiến pháp năm 2013).

b) Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp, cấp bách

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) thì tại Điều 146 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 đã quy định về các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn trong trường hợp: trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống dịch bệnh; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

Tại Chương XII của Luật cũng đã quy định cụ thể về thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục; hồ sơ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn. Bên cạnh đó, Điều 37 của Nghị định 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định 154/2020/NĐ-CP) đã quy định về thẩm quyền đề nghị, nội dung văn bản đề nghị xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn... Văn bản quy phạm pháp luật ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có hiệu lực ngay kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành (khoản 2 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Ngoài ra, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 cũng mở rộng thẩm quyền ban hành Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ theo trình tự, thủ tục rút gọn. Theo đó Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn thì phải xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp (Khoản 45, Điều 1, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Quy định nêu trên cơ bản đáp ứng được yêu cầu về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để đáp ứng yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh. Tuy nhiên, thực tế, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong phòng, chống dịch bệnh chưa thực sự đồng bộ, cụ thể:

(i) Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không họp được, Chủ tịch nước công bố tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, các biện pháp về phòng, chống dịch sẽ áp dụng theo văn bản nào thì không rõ ràng, thậm chí quy định trùng lặp giữa Luật Phòng, chống dịch bệnh và Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp.

Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm cũng quy định về việc ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch nhưng quy định về thẩm quyền, nội dung ban bố tình trạng khẩn cấp như Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp nhưng lại không quy định các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp. Điểm mới của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm là quy định về việc đưa tin trong tình trạng khẩn cấp về dịch. Mặc dù không ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm nhưng nhiều biện pháp đang được áp dụng lại thực hiện các biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp như đặt biển báo hiệu, trạm gác và hướng dẫn việc đi lại tránh vùng có dịch; Yêu cầu kiểm tra và xử lý y tế đối với phương tiện vận tải trước khi ra khỏi vùng có dịch.

Bên cạnh đó, ngay trong Luật Phòng, chống dịch bệnh, các quy định về biện pháp phòng, chống dịch thông thường và phòng, chống dịch trong tình trạng khẩn cấp cũng không có sự khác biệt. Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2007 quy định một số biện pháp được phép áp dụng khi có dịch mà không cần phải ban bố tình trạng khẩn cấp như tổ chức cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh; tổ chức cách ly y tế; hạn chế ra vào vùng có dịch như biện pháp chống dịch thông thường. Trong khi đó, Nghị định số 71/2002/NĐ-CP xem các biện pháp nêu trên là các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh nguy hiểm. Bên cạnh đó, biện pháp “*hạn chế tập trung đông người*” đối với tình trạng dịch bệnh thông thường theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 52 và biện pháp “*cấm tập trung đông người*” trong tình trạng khẩn cấp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 54 của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm không có hướng dẫn cụ thể nên việc áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính trong thời gian dịch bệnh vừa qua về cơ bản mang nội hàm của quy định cấm tập trung đông người. Để khắc phục bất cập này, cần nghiên cứu sửa đổi các văn bản pháp luật về tình trạng khẩn cấp, bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật. Theo đó, biện pháp phòng, chống dịch thông thường phải khác với biện pháp phòng, chống dịch trong tình trạng khẩn cấp.

(ii) Theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội thì được ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn. Thẩm quyền áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng, ban bố nghị quyết về tình trạng khẩn cấp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; Chủ tịch nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh công bố tình trạng khẩn cấp.

Mặc dù dịch bệnh ở Việt Nam hiện nay đang ở trong tầm kiểm soát nhưng chúng ta cũng cần nghĩ đến tình huống xấu nhất để có sự chuẩn bị sớm cho việc ban hành văn bản có hiệu lực pháp lý cao về tình trạng khẩn cấp làm cơ sở cho Chính phủ áp dụng các biện pháp mạnh, sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện các giải pháp hỗ trợ người bị ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch và có các biện pháp kích cầu nền kinh tế.

(iii) Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp đã ban hành được 20 năm. Trong 20 năm qua, một loại văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao hơn được ban hành với nhiều quy định rộng hơn Pháp lệnh này. Ví dụ, ngoài Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2007 như đã đề cập ở trên, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định tình trạng khẩn cấp về quốc phòng là trạng thái xã hội của đất nước khi

có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành động vũ trang xâm lược hoặc bạo loạn, nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh. Việc sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân và áp dụng biện pháp quân sự trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng được thực hiện theo lệnh của Chủ tịch nước.

Luật An ninh mạng năm 2018 quy định, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng trong phạm vi cả nước hoặc từng địa phương hoặc đối với một mục tiêu cụ thể.

Luật Thú y năm 2015 quy định trong trường hợp dịch bệnh động vật lây lan nhanh trên diện rộng, đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo để Thủ tướng Chính phủ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Như vậy, Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp chưa thực sự đáp ứng với điều kiện mới ở nước ta hiện nay, đòi hỏi cần nâng cấp pháp lệnh lên thành Luật về tình trạng khẩn cấp để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

(iv) Nhìn chung, quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tình trạng khẩn cấp không định nghĩa rõ thế nào là tình trạng khẩn cấp, mà chỉ liệt kê những tình huống có thể ban bố tình trạng khẩn cấp. Vì vậy, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong điều kiện dịch bệnh gặp nhiều lúng túng. Theo cách hiểu chung nhất, tình trạng khẩn cấp là tình huống trực tiếp đe dọa sự sống, sức khỏe, tài sản, môi trường. Tình trạng khẩn cấp đòi hỏi phải thực hiện ngay lập tức nhiều biện pháp để ngăn chặn. Tình huống cấp bách có nghĩa là tình huống được xác định có nguy cơ sẽ xảy ra trong tương lai nhưng chưa đòi hỏi phải có ngay lập tức các biện pháp để ứng phó. Sự khác nhau cơ bản giữa tình trạng khẩn cấp và tình huống cấp bách là tình trạng khẩn cấp là những đe dọa ngay lập tức còn cấp bách là đe dọa trong tương lai gần. Do đó, xuất phát từ tình hình thực tiễn, rất nhiều quốc gia ban hành văn bản về tình trạng khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp tạm thời cho phép Chính phủ áp dụng các biện pháp mạnh trên phạm vi toàn quốc để phòng, chống dịch như hạn chế các quyền công dân, sử dụng các biện pháp cần thiết để phòng, chống dịch.

(v) Cần ủy quyền lập pháp cho Chính phủ trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp với nhiều giải pháp mạnh để bảo đảm việc kiểm soát dịch bệnh đang được đặt ra hết sức cấp thiết.

2. Kết quả rà soát văn bản liên quan việc bảo đảm an sinh xã hội

2.1. Về lao động, việc làm

a) Bộ luật Lao động năm 2019 quy định các trường hợp người lao động ngừng việc nhưng vẫn được trả lương, trong đó bao gồm cả trường hợp dịch bệnh (trừ trường hợp do lỗi của người lao động) doanh nghiệp vẫn phải trả lương ngừng việc cho người lao động theo các mức thỏa thuận theo quy định. Tuy nhiên, do tác động bởi đại dịch COVID-19, nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động, không có khả năng trả lương cho người lao động và phải cho người lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động không hưởng. Do đó, có thể doanh nghiệp phải đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo điểm c khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 để không vi phạm Điều 97, Điều 99 Bộ luật Lao động năm 2019.

b) Theo Bộ luật Lao động năm 2019, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động trong trường hợp vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa hoặc di dời, thu hẹp sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải giảm chỗ làm việc. Về phía quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động, Bộ luật Lao động năm 2019 không quy định người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa. Theo đó, nếu vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa không thể tiếp tục đi làm mà người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (không kịp báo trước theo thời hạn quy định) sẽ không được hưởng chế độ thôi việc. Ngoài ra còn phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương theo hợp đồng lao động và một khoản tiền tương ứng với tiền lương theo hợp đồng lao động trong những ngày không báo trước. Phải hoàn trả cho người sử dụng lao động chi phí đào tạo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này. Quy định như nêu trên là không bình đẳng đối với người lao động, trong khi dịch bệnh là trường hợp bất khả kháng.

Mặt khác, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động ngay mà không phải báo trước cho người lao động theo các thời hạn báo trước quy định tại Bộ luật Lao động. Mặc dù, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động đã quy định trường hợp được coi là có lý do chính đáng theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Bộ luật Lao động. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 125 của Bộ luật Lao động năm 2019 không

quy định đối với trường hợp dịch bệnh. Theo đó, nếu vì lý do dịch bệnh mà người lao động phải nghỉ việc từ 5 ngày liên tục trở lên để thực hiện cách ly (tại nhà hoặc nơi cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) thì có thể sẽ bị người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không cần báo trước.

c) Theo quy định của Luật Việc làm năm 2013 (Điều 43), đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa bao phủ hết hết các đối tượng có quan hệ lao động và người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức và hộ kinh doanh cá thể (ví dụ: đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ 03 tháng trở lên, do đó, người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhưng vẫn thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Đây là đối tượng có nguy cơ mất việc làm cao, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, gây khó khăn cho người lao động nếu gặp rủi ro về việc làm).

Hơn nữa, chính sách bảo hiểm thất nghiệp hiện nay mới chỉ tập trung giải quyết và hỗ trợ người thất nghiệp, chưa có nhiều biện pháp hỗ trợ người lao động duy trì việc làm cũng như các chính sách giảm đóng bảo hiểm thất nghiệp khi rơi vào trường hợp bất khả kháng, chính sách khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, hỗ trợ doanh nghiệp khi xảy ra dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt,...

2.2. Về bảo hiểm xã hội

a) Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng bảo hiểm xã hội được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng (và phải đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng, số tiền đóng bù sau này không phải tính lãi chậm đóng) và giao Chính phủ quy định các trường hợp được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng. Ngày 11/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc. Ngày 29/12/2015, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH, trong đó đã quy định cụ thể về vấn đề tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện trong bối cảnh dịch COVID-19 cho thấy điều kiện phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh trong nhiều trường hợp là không hợp lý. Để được hưởng chính sách này, doanh nghiệp lại phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh là chưa khuyến khích doanh nghiệp gặp khó khăn nhưng cố gắng duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh (không tạm dừng hoạt động) để duy trì việc làm cho người lao động. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi điều kiện này

theo hướng linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp có thể tiếp cận chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất, khôi phục sản xuất, kinh doanh, vượt qua đại dịch, duy trì việc làm cho người lao động.

b) Theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, về nguyên tắc mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội; người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đối với trường hợp này. Tuy nhiên, khi đại dịch COVID-19 xảy ra, người lao động phải nghỉ việc để thực hiện cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền từ 14 ngày trở lên (tại nhà, khu vực sinh sống hoặc cơ sở y tế) nhưng vẫn duy trì quan hệ lao động với người sử dụng lao động thì lại không được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và cũng không được tính thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong khi đó, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 chỉ ghi nhận duy nhất trường hợp nghỉ thai sản không hưởng lương từ 14 ngày trở lên, không phải đóng bảo hiểm xã hội nhưng vẫn được tính thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội sau này.

c) Theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường là 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên. Trên thực tế, nhiều trường hợp thời gian điều trị bệnh COVID-19 có thể kéo dài quá 30 ngày hoặc 40 ngày. Tuy nhiên, đối chiếu theo quy định của pháp luật thì những người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm thì chỉ được hưởng chế độ ốm đau với thời gian tối đa là 30 ngày; đối với thời gian điều trị quá 30 ngày thì người lao động không được giải quyết chế độ ốm đau.

d) Theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo hiểm xã hội, người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau đủ thời gian trong một năm trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày trong một năm. Tuy nhiên, người lao động bị nhiễm COVID-19 sau khi điều trị xong ra viện thì theo yêu cầu của cơ quan y tế, họ phải thực hiện cách ly ở nhà trong một thời gian nhất định. Đối chiếu với quy định nêu trên thì người lao động điều trị COVID-19 không thuộc diện hưởng trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

đ) Điều kiện về tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất khi người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch bệnh tại Điều 16 Nghị định số

115/2015/NĐ-CP chưa phù hợp với thực tiễn. Cụ thể: người sử dụng lao động bị thiệt hại trên 50% tổng giá trị tài sản do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa gây ra (không kể giá trị tài sản là đất) thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Như vậy, pháp luật mới chỉ quy định điều kiện thiệt hại về tài sản của người sử dụng lao động mà chưa có quy định về điều kiện giảm số lao động đang làm việc. Trong khi dịch bệnh COVID-19 diễn ra, hầu hết các doanh nghiệp phải tạm thời cho người lao động nghỉ việc (tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, ngừng việc). Đối chiếu với quy định của pháp luật thì hầu hết các doanh nghiệp không đủ điều kiện để giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2.3. Về việc người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 quy định: Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước hỗ trợ cho người lao động khi người lao động phải về nước trước thời hạn vì người sử dụng lao động ở nước ngoài giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất do thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị, chiến tranh, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác. Tuy nhiên, theo Luật này còn có trường hợp người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài nhưng chưa có quy định giải quyết hỗ trợ người lao động trong trường hợp dịch bệnh. Trong khi đó, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước hỗ trợ chỉ cho người lao động khi người lao động phải về nước trước thời hạn nhưng đối với trường hợp bị nhiễm dịch hoặc phải thực hiện biện pháp cách ly tại nước sở tại thì chưa có cơ chế giải quyết hỗ trợ cho người lao động trong trường hợp này.

b) Theo Điều 10 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, hiện nay, theo quy định, lao động nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam sẽ thực hiện cách ly tập trung 14 ngày và giám sát y tế tại nơi lưu trú, làm việc thêm 14 ngày. Ngoài ra cũng mất thêm từ 2 đến 4 ngày nữa để các lao động nhận kết quả xét nghiệm COVID-19 và di chuyển từ nơi cách ly tập trung về nơi lưu trú. Như vậy thời gian cách ly và giám sát y tế của các lao động nước ngoài sẽ dao động từ 30 đến 32 ngày. Để đảm bảo cho các lao động nước ngoài nhập cảnh có thời gian làm việc tại Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật, có thể nghiên cứu: (i) xem xét không tính thời gian cách ly, giám sát y tế để phòng, chống dịch COVID-19 vào thời gian làm việc tại Việt Nam; (ii) quy định cụ thể việc gia hạn thêm thời gian ở lại

Việt Nam cho chuyên gia mà đã được Ban Quản Lý các Khu Công nghiệp/Uỷ ban nhân dân các tỉnh chấp thuận, trong trường hợp sự cố kỹ thuật, bảo trì bảo dưỡng nhà máy kéo dài quá thời hạn 3 tháng.

c) Thời gian qua, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 đã dẫn đến tình trạng người lao động đã hoàn thiện thủ tục visa nhưng không thể xuất cảnh do các nước tiếp nhận áp dụng các chính sách nhập cảnh hạn chế hoặc có các yêu cầu cao về công tác phòng chống sự lây lan của dịch bệnh đối với người nước ngoài nhập cảnh đã tạo ra rào cản đối với chủ sử dụng có nhu cầu tiếp nhận lao động nước ngoài. Người lao động đã hoàn thiện các thủ tục visa nhưng không thể xuất cảnh, gặp nhiều khó khăn như: không tìm kiếm được việc làm trong nước do đã có kế hoạch xuất cảnh; không có thu nhập để trả nợ các khoản vay (nếu có) trong quá trình chuẩn bị các thủ tục liên quan để đi làm việc ở nước ngoài; phải chi trả thêm các khoản chi phí phát sinh (nếu có) trong quá trình hoàn thiện lại thủ tục visa do visa được cấp đã hết hạn; tác động tiêu cực đến tâm lý của người lao động, thậm chí có thể dẫn đến tình trạng người lao động hủy bỏ hợp đồng không đi làm việc ở nước ngoài do tâm lý e ngại về lây lan của dịch bệnh.

Đồng thời, dịch COVID-19 còn tác động đến việc quay trở về Việt Nam đối với số người đã hết hợp đồng lao động. Trường hợp chưa thể về nước sau khi đã hết thời hạn visa, người lao động sẽ trở thành người cư trú bất hợp pháp, gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt, cư trú tại nước ngoài, thậm chí có thể bị phạt tiền hoặc gặp khó khăn trong việc giải quyết quyền lợi, chính sách sau khi về nước.

2.4. Về ưu đãi người có công với cách mạng

Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng sửa đổi năm 2020 đã bổ sung thêm diện đối tượng người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; bổ sung trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; bổ sung trợ cấp người phục vụ đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng; mở rộng chế độ trợ cấp hàng tháng và trợ cấp tuất; nâng mức chuẩn trợ cấp; bổ sung chế độ bảo hiểm y tế cho một số diện thân nhân người có công với cách mạng... Với việc không ngừng rà soát, bổ sung những đối tượng xứng đáng được hưởng chính sách ưu đãi đối với người có công, đồng thời tăng dần mức hỗ trợ tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của các nhóm đối tượng, bảo đảm bình đẳng và công bằng xã hội. Chính sách đối với người có công đã phần nào hỗ trợ người có công và gia đình họ chống chịu với những khó khăn do đại dịch COVID-19.

Tuy nhiên, dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh này, cần nghiên cứu đến trường hợp “*dừng cầm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân*”, người hy sinh, người bị

thương được xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh. Theo đó, có thể vận dụng quy định nêu trên để xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với bác sỹ bị thương hoặc hy sinh trong phòng chống dịch COVID-19.

2.5. Về giáo dục

a) Để thích ứng với đại dịch COVID-19 và đảm bảo quyền học tập của học sinh, sinh viên, Chính phủ đã linh hoạt triển khai các hình thức học tập trực tuyến, học qua truyền hình, các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, khai giảng năm học mới phù hợp với yêu cầu giãn cách xã hội; phát động, huy động nguồn lực xã hội và thực hiện hiệu quả Chương trình “Sóng và máy tính cho em”³³. Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập như sau: (i) việc triển khai hình thức học tập trực tuyến còn một số khó khăn, bất cập cả từ phía nhà trường, giáo viên, học sinh và gia đình; chất lượng khó đảm bảo, đồng thời gây ra một số hệ lụy không tốt cho trẻ em³⁴; (ii) dịch COVID-19 có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực sau này khi mà sinh viên các trường đại học, cao đẳng phải học trực tuyến, hạn chế việc thực hành nghề, giảm tính thực tế, thực tiễn, kỹ năng mềm.

b) Công tác tuyển sinh đào tạo nghề bị tác động mạnh mẽ, các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh không thực hiện được trực tiếp, nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp được sử dụng làm địa điểm phục vụ cách ly tập trung không thể tổ chức tuyển sinh. Việc tổ chức đào tạo theo hình thức trực tuyến có nhiều khó khăn, do điều kiện cơ sở vật chất của một số trường hạn chế, đội ngũ nhà giáo chưa được đào tạo giảng dạy theo hình thức này. Nhiều trường chủ động xây dựng hệ thống quản trị nhà trường, quản lý học tập trực tuyến, tuy nhiên việc này tạo ra một khoản chi phí lớn là thách thức đối với các trường, nhất là đối với các trường ngoài công lập. Mặt khác, đào tạo nghề chỉ đào tạo trực tuyến được một số nội dung môn học lý thuyết, trong khi dạy nghề học gắn với thực hành (tối thiểu 70% thực hành) nên việc tổ chức đào tạo bị gián đoạn, ảnh hưởng. Các hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên; các cuộc thi và các hoạt động phong trào như: khởi nghiệp, kỹ năng nghề, hội thao chưa thể thực hiện.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập chịu ảnh hưởng nặng nề, hầu hết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập và tự chủ không cân đối được thu, chi; các khoản vay ngân hàng đầu tư cho phát triển giáo dục nghề nghiệp không được trả đúng hạn và nguy cơ phá sản cao. Mặc dù không tổ chức đào tạo được nhưng các cơ sở này vẫn phải duy trì hệ thống và các chi phí vận hành, chi phí thuê mặt bằng, trả lương, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo

³³ Vận động quyên góp trên 1 triệu máy tính, miễn giảm cước viễn thông, xử lý vùng lùm sóng, kịp thời hỗ trợ học sinh học trực tuyến.

³⁴ Học sinh tiếp cận với các thông tin không phù hợp với lứa tuổi; chất lượng học tập và đánh giá kết quả học tập bị hạn chế; các bệnh do sử dụng các thiết bị điện tử kéo dài, bệnh về tâm lý do việc thiếu tiếp xúc xã hội, gia tăng nguy cơ xâm hại trên mạng đối với học sinh v.v...

hiểm thất nghiệp cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, chi phí đầu tư xây dựng, khấu hao, thuế, các chi phí khác.

Việc triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg gặp nhiều khó khăn do các địa phương thực hiện giãn cách xã hội, tập trung toàn lực vào công tác phòng chống dịch bệnh. Các doanh nghiệp phải dừng hoạt động hoặc thu hẹp sản xuất nên chưa thể tổ chức việc đào tạo. Nhiều lao động khi quay trở về địa phương muốn tham gia các khóa đào tạo nghề để tìm kiếm công việc mới nhưng chưa có chính sách hỗ trợ đào tạo cho các đối tượng này.

c) Thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều giải pháp, chính sách để hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, các đơn vị và người lao động hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non công lập mới chỉ được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch theo các chính sách chung của Chính phủ. Việc áp dụng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP) và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg) đối với lĩnh vực giáo dục mầm non còn một số hạn chế như: mới chỉ có khoảng 25,8% người lao động làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập được hưởng hỗ trợ khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do cơ sở giáo dục mầm non phải tạm dừng hoạt động để phòng, chống dịch³⁵; nhiều giáo viên mầm non trong các cơ sở giáo dục mầm non độc lập không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ vì không tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn trả lương cho người lao động ngừng việc và trả lương phục hồi sản xuất chưa thực hiện được do không đáp ứng điều kiện “có người lao động làm việc theo hợp đồng lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội”... Do đó, cần sớm có chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non ngoài công lập không có thu nhập trong bối cảnh đại dịch COVID-19.

2.6. Về đăng ký khai tử, đăng ký giám hộ cho trẻ em mồ côi do mất cha, mẹ, người thân thích vì COVID-19 và các thủ tục khác

a) Về đăng ký khai tử

Tại các khu phong tỏa, “khóa chặt, đông cứng”, do người thân thích của người chết cũng bị cách ly, hạn chế đi lại nên không thể nộp và nhận kết quả đăng ký khai tử, kể cả trường hợp nộp được hồ sơ trực tuyến (mức độ 3), do quy định pháp luật hộ tịch, Bộ phận Một cửa có cung cấp dịch vụ bưu chính thì cũng không trả được kết quả đăng ký khai tử cho người dân.

³⁵ Số liệu nêu tại Công văn số 5010/BGDĐT-GDMN ngày 01/11/2021 về việc đề xuất chính sách hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục mầm non công lập.

Không thực hiện được việc cấp Giấy báo tử cho bệnh nhân chết tại cơ sở khám chữa, bệnh hoặc chỉ cấp Giấy chuyển xác, biên bản bàn giao tử thi đối với bệnh nhân COVID-19 điều trị tại cơ sở khám chữa bệnh, nhất là cơ sở mới thành lập, bệnh viện dã chiến. Bên cạnh đó, thông tin để cấp Giấy báo tử không có đủ hoặc giấy Giấy báo tử được cấp không biết giao cho ai, do một số trường hợp người chết do bị nhiễm COVID-19 tại cơ sở khám chữa bệnh không có người thân, không có giấy tờ chứng minh nhân thân. Nhiều trường hợp chết tại khu dân cư, không xác định được nguyên nhân chết (có nhiễm COVID-19 không), nên cũng khó khăn cho UBND cấp xã khi đăng ký khai tử để phục vụ việc phân loại, mai táng hoặc để người thân người chết làm các chế độ theo quy định. Việc không cấp Giấy báo tử theo mẫu của Bộ Y tế là chưa đúng theo quy định của pháp luật, đồng thời, gây khó khăn cho cơ quan đăng ký hộ tịch khi xác định nội dung khai tử, nhất là xác định nguyên nhân chết của người được đăng ký khai tử.

b) Về đăng ký giám hộ cho trẻ em mồ côi do mất cha, mẹ, người thân thích vì COVID-19

Do đại dịch, nhiều trẻ em bị mồ côi, không có người nuôi dưỡng do mất cha, mẹ, người thân thích, Sở Tư pháp (thành phố Hồ Chí Minh) đã có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đăng ký giám hộ, chăm sóc, hỗ trợ trẻ theo đúng quy định. Tuy nhiên, do số lượng không nhỏ nên công tác này cũng tạo áp lực cho chính quyền cơ sở, nhất là các trường hợp trẻ không còn người thân thích.

c) Về các thủ tục khác

Khi thực hiện giãn cách, người dân khó khăn khi di chuyển để làm thủ tục đăng ký, nhiều thủ tục không giải quyết được, đặc biệt là thủ tục đăng ký kết hôn, chứng thực di chúc và các thủ tục chứng thực trong trường hợp có nhu cầu cấp bách. Như vậy, việc di chuyển để làm thủ tục nêu trên có được coi là cấp bách không. Việc xác định nhu cầu “cấp bách” phải được xem xét theo từng trường hợp, ví dụ, có thể xem xét sau khi đăng ký khai tử thì có thể chứng thực chữ ký người dịch để chuyển hồ sơ ra nước ngoài...).

3. Kết quả rà soát văn bản liên quan đến việc hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh

3.1. Về tài chính ngân hàng

a) Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định các biện pháp có thể áp dụng để xử lý, điều chỉnh nhằm hỗ trợ cho các dự án gặp tác động của đại dịch COVID-19 như sau:

(i) Các giải pháp xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý

tài sản bảo đảm, khoan nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ. Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành (khoản 2, khoản 3 Điều 17).

(ii) Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 3 Điều 29).

Tuy nhiên hiện nay, Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa được Thủ tướng Chính phủ ban hành nên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa có đủ căn cứ pháp lý để thực hiện các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong đại dịch COVID-19. Đồng thời quy định việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước phải trình lên Thủ tướng Chính phủ quyết định khiến cho thủ tục để điều chỉnh lãi suất của các dự án đang phải vay với lãi suất cao của giai đoạn trước chưa được nhanh chóng và thuận tiện.

Để khắc phục khó khăn này, Bộ Tài chính đang trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP, trong đó bao gồm các nội dung dự kiến sửa đổi theo hướng như sau:

(i) Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ động xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ (điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ) trên cơ sở đề nghị của khách hàng và kết quả đánh giá của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về khả năng trả nợ của khách hàng. Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chỉ quy định về các biện pháp “khoan nợ, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi, bán nợ và chuyển theo dõi ngoại bảng”.

(ii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ động thỏa thuận với khách hàng và các bên liên quan để điều chỉnh lãi suất cho vay theo mức lãi suất mới được xác định và công bố theo quy định sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP với các quy định theo hướng nêu trên thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thể chủ động xem xét, thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và điều chỉnh lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

b) Các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tiến độ phục hồi chậm do thị trường bị sụt giảm trong khi đó các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng³⁶, khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ tín dụng, các gói hỗ trợ dành cho

³⁶ Nhiều đơn vị kinh doanh vận tải không đủ khả năng tài chính để tiếp tục duy trì sản xuất, kinh doanh do phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19.

doanh nghiệp còn khó khăn, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa³⁷, khả năng hấp thụ vốn ngân hàng của các doanh nghiệp là rất yếu do thời gian giãn cách quá lâu nên doanh nghiệp khó phục hồi được sản xuất kinh doanh như trước. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, mặt bằng lãi suất cho vay hiện nay đã giảm thấp, lãi suất huy động vốn đầu vào cũng không còn đủ hấp dẫn, rất khó để giảm thêm. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng vẫn còn dư địa để giảm lãi suất cho vay, hài hòa giữa lợi nhuận của các ngân hàng, tổ chức tín dụng với khó khăn của doanh nghiệp trong mối quan hệ cộng sinh,

3.2. Về giá

Hiện nay, danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Điều 15 Luật Giá, gồm 11 loại hàng hóa dịch vụ quan trọng, thiết yếu đối với nền kinh tế và đời sống xã hội; các trường hợp thực hiện bình ổn giá được quy định tại Điều 16 của Luật Giá. Trong quá trình thực thi luật và thực tiễn công tác triển khai biện pháp bình ổn giá còn bất cập, có một số nội dung còn chưa thống nhất giữa Luật giá và một số pháp luật chuyên ngành về danh mục bình ổn giá và việc áp dụng biện pháp bình ổn giá. Cụ thể:

a) Việc điều chỉnh danh mục mặt hàng còn phức tạp, khó đáp ứng yêu cầu thực tiễn cần triển khai ngay đối với một biện pháp điều tiết có tính thời điểm. Quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật giá thì *“Trong trường hợp cần thiết điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện Bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.”* Việc giải trình để Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét quyết định sẽ mất một khoảng thời gian khá dài theo quy định; trong khi đó việc thực hiện bình ổn giá phải mang tính chất tức thời, trong thời điểm hàng hóa dịch vụ có biến động bất thường, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội, ảnh hưởng lợi ích của các tổ chức cá nhân, mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát,... Trong thực tế thì khi có phát sinh mặt hàng có biến động lớn, ảnh hưởng đến mặt bằng giá chung và kinh tế xã hội cần phải có biện pháp bình ổn giá nhưng không thực hiện được vì không nằm trong danh mục (ví dụ: thịt lợn, sách giáo khoa...). Vì vậy việc đặt thẩm quyền quyết định danh mục cụ thể cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Luật cũng như việc quy định điều kiện để đưa mặt hàng nào đó vào thực hiện bình ổn giá vẫn còn thiếu sự linh hoạt, kịp thời. Bên cạnh đó, trong danh mục mặt hàng thực hiện bình ổn giá quy định trong Luật Giá hiện nay có những mặt hàng từ khi đưa vào thi hành đến nay chưa phát sinh yêu cầu thực hiện bình ổn giá.

³⁷ Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam cung cấp thông tin từ kết quả điều tra của Ngân hàng Thế giới trong năm 2020, theo đó chỉ có 27% doanh nghiệp nhỏ và 37% doanh nghiệp lớn được điều tra là có thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ.

b) Việc điều chỉnh danh mục mặt hàng còn phức tạp, khó đáp ứng yêu cầu thực tiễn cần triển khai ngay đối với một số biện pháp điều tiết có tính thời điểm (khoản 3 Điều 15 Luật giá quy định trường hợp điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện Bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định). Tuy nhiên, việc giải trình đề Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sẽ mất một khoảng thời gian dài theo quy định; trong khi đó việc thực hiện bình ổn giá phải mang tính tức thời, trong thời điểm hàng hóa có biến động ảnh hưởng đến mặt bằng giá chung và kinh tế xã hội cần phải có biện pháp bình ổn giá. Vì vậy, việc đặt thẩm quyền quyết định danh mục cụ thể cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Luật giá vẫn thiếu linh hoạt và không kịp thời.

c) Về nội dung thực hiện bình ổn giá tại địa phương, tại Luật Giá (Khoản 3 Điều 18 Luật Giá) có quy định về quyền, trách nhiệm và các trường hợp thực hiện bình ổn giá tại địa phương theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, tuy nhiên lại ràng buộc khi Chính phủ triển khai bình ổn giá thì các địa phương mới thực hiện theo chủ trương chung và hướng dẫn của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành làm giảm tính linh hoạt trong thực hiện chính sách bình ổn giá ở các địa phương, đặc biệt là khi xảy ra các trường hợp đặc biệt, khẩn cấp.

d) Tại mục d khoản 2 điều 18 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định: “d) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, thực hiện bình ổn giá vật tư nông nghiệp trong chống dịch”. Tuy nhiên tại danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá tại Luật, chỉ có quy định bình ổn giá đối với “Thuốc bảo vệ thực vật”. Như vậy, mặt hàng bình ổn giá là vật tư nông nghiệp trong chống dịch theo quy định của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật còn chưa thống nhất với quy định tại Luật giá.

đ) Đối với mặt hàng xăng dầu, việc áp dụng biện pháp bình ổn giá theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và các Thông tư hướng dẫn chưa hoàn toàn thống nhất quy định tại Luật giá. Cụ thể: giá cơ sở cho việc điều chỉnh giá xăng dầu có tính chất tương đồng với việc quy định mức giá tối đa (biện pháp thứ 7 về bình ổn giá quy định tại Điều 17 Luật Giá) và trích lập quỹ bình ổn giá xăng dầu (biện pháp thứ 3 về bình ổn giá quy định tại điều 17 của Luật Giá). Tuy nhiên, theo quy định của Luật giá, việc bình ổn giá chỉ được Nhà nước thực hiện trong một số trường hợp và được áp dụng “có thời hạn” một số các biện pháp bình ổn giá trong đó có biện pháp định giá tối đa và lập quỹ bình ổn giá còn việc bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP lại được thực hiện thường xuyên, liên tục và có tính chất tương đồng với việc thực hiện định giá nhà nước đối với một hàng hóa.

3.3. Về thuế, phí, lệ phí

a) Khoản 01 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: hàng nhập khẩu tại chỗ để sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phải đóng thuế nhập khẩu để được thông quan và làm thủ tục hoàn thuế sau khi hàng đã xuất khẩu. Việc tạm thu thuế đối với hàng nhập khẩu tại chỗ khiến các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên phụ liệu phải ứng ra số tiền lớn để đóng thuế và sau đó làm thủ tục hoàn thuế đã gây đọng vốn và chậm trễ trong việc cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất của các doanh nghiệp. Điều này gây nhiều khó khăn và thiệt hại kinh tế cho doanh nghiệp trong bối cảnh tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19.

b) Điều 26 Luật Công đoàn năm 2012 quy định, người sử dụng lao động phải đóng kinh phí công đoàn bằng 2% tổng quỹ tiền lương. Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhiều quy định về các khoản đóng góp của doanh nghiệp đều được rà soát để có thể hỗ trợ cho doanh nghiệp như: bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm xã hội... Theo đó, để hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn, cần nghiên cứu, xem xét, sửa đổi theo hướng linh hoạt, có thể điều chỉnh giảm kinh phí công đoàn trong những tình huống đặc biệt như đại dịch COVID-19 đang diễn ra.

3.4. Về lĩnh vực công thương

a) Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 chưa có quy định về điều chỉnh hoặc tạm dừng thuế phòng vệ thương mại trong các tình huống thiên tai, dịch bệnh. Do đó, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, đề nghị bổ sung quy định tại Luật Quản lý ngoại thương về việc điều chỉnh, tạm dừng thuế phòng vệ thương mại.

b) Theo quy định tại Nghị định số 10/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, công tác điều tra tại chỗ để xác minh các thông tin do doanh nghiệp cung cấp. Việc điều tra tại chỗ theo hình thức trực tuyến hiện chưa được cụ thể hóa thành các quy định pháp luật, quy trình thực hiện cũng như trang thiết bị để phục vụ hoạt động này vẫn còn nhiều điểm hạn chế, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Hiện nay, đối với vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm Sorbitol có xuất xứ từ Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia... Bộ Công Thương không thể gửi bản câu hỏi điều tra tới hay nhận bản trả lời từ các bên liên quan tại Ấn Độ qua đường bưu điện do Ấn Độ đóng cửa biên giới. Nghị định số 10/2018/NĐ-CP chưa có quy định về việc gửi bản câu hỏi và chấp nhận bản trả lời dưới hình thức dữ liệu điện tử gửi qua thư điện tử, do vậy Bộ Công Thương không có cơ sở pháp lý cho các bên nộp bản trả lời qua phương thức trực tuyến.

c) Về phiếu kiểm nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc

Điểm c khoản 2 Điều 92 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định khi làm thủ tục nhập khẩu để được thông quan hàng hóa, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định, yêu cầu tổ chức/ cá nhân nhập khẩu: *“Nộp bản chính hoặc bản sao Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu; trường hợp bản sao thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu khi thông quan.*

Tại khoản 14 Điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định: *“...c) Phiếu kiểm nghiệm phải bao gồm các thông tin sau: Thông tin hành chính (tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, số Phiếu kiểm nghiệm, tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm, ngày phát hành phiếu kiểm nghiệm) và thông tin về mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (tên sản phẩm, số lô, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng áp dụng, chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu chất lượng, kết quả kiểm nghiệm, kết luận về chất lượng lô sản phẩm).”*

Căn cứ các quy định nêu trên, Phiếu kiểm nghiệm phải thể hiện tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm và khi làm thủ tục hải quan nộp bản chính hoặc bản sao Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu; không quy định tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm là bản ký trực tiếp hay bản điện tử.

d) Về thời hạn hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại, Luật Thương mại năm 2005 tại Điều 134, Điều 135 quy định như sau:

...Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại...

...Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam...

Theo quy định trên, có thể thấy rằng hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại ở Việt Nam hoặc tạm xuất khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại ở nước ngoài phải trong một thời hạn quy định. Hết thời hạn trên phải tái xuất (với hàng hóa tạm nhập) và tái nhập (với hàng hóa tạm xuất khẩu). Tuy nhiên, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều thời điểm đường bay quốc tế phải tạm dừng khai thác, do đó, việc tái xuất hay tái nhập có thể không thực hiện đúng thời hạn. Do đó, cần quy định về trường hợp bất khả

kháng trong trường hợp này đảm bảo hoạt động thương mại của các thương nhân trong nước và nước ngoài.

Qua phân tích các quy định nêu trên về thời hạn, thời hiệu có thể thấy, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội để phòng, chống dịch, hạn chế nguy cơ bùng phát, lây lan dịch bệnh. Tuy nhiên, địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách như trên mà người dân, doanh nghiệp cũng như cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật, có thể dẫn đến vi phạm quy định của pháp luật, nhất là quy định của pháp luật về thời hạn, thời hiệu mà không do lỗi của họ. Điều này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân, doanh nghiệp; đồng thời, là nguyên nhân để người dân, doanh nghiệp khiếu nại, tố cáo về sự vi phạm thời hạn, thời hiệu của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, cần có giải pháp để loại trừ sự vi phạm về thời hạn, thời hiệu không do lỗi của họ. Theo quy định tại Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự như sau:

Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình...

Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ quy định về sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự để bảo đảm quyền lợi cho đương sự khi không thể thực hiện quyền khởi kiện, yêu cầu của mình để giải quyết vụ việc dân sự mà không do lỗi của họ mà không có quy định chung về sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ khác. Trong khi đó, các văn bản pháp luật chuyên ngành (như phân tích ở trên) không có quy định về trở ngại khách quan do dịch bệnh không tính vào thời hạn, thời hiệu để các cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong thời gian luật định. Do đó, đề xuất quy định về việc do dịch bệnh và địa phương áp dụng giãn cách xã hội là trở ngại khách quan không tính vào thời hạn, thời hiệu để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

đ) Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Điều 12 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ mà mình cung cấp, cụ thể là các thông tin như: ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật; niêm yết công khai giá hàng hoá, dịch vụ tại địa điểm kinh doanh, văn phòng dịch vụ; cảnh báo khả năng hàng hoá, dịch vụ có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng và các biện pháp phòng ngừa; cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của hàng hoá; cung cấp hướng dẫn sử dụng; điều kiện, thời hạn, địa điểm, thủ tục bảo hành trong trường hợp hàng hoá, dịch vụ có bảo hành; thông báo chính xác, đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch. Tuy nhiên, diễn biến dịch COVID-19 vừa qua cho thấy, khi phát sinh các hoàn cảnh ảnh hưởng đến khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng tới khả năng sử dụng hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng thì các tổ chức, cá nhân kinh doanh cần có chính sách cung cấp thông tin kịp thời, rõ ràng để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Bên cạnh đó, trong thời gian bùng phát của dịch bệnh COVID-19, số lượng khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến việc hoàn, hủy vé máy bay, đặt các dịch vụ du lịch tăng đột biến, chiếm hơn 49% tổng khiếu nại gửi tới Bộ Công Thương năm 2020³⁸. Nội dung khiếu nại chủ yếu tập trung vào việc xác định quyền lợi các bên khi các chuyến bay, chuyến du lịch bị hủy do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Một số trường hợp bị hủy là theo lệnh của cơ quan nhà nước; một số trường hợp là do người tiêu dùng chủ động hủy để đảm bảo an toàn cho bản thân. Theo phản ánh của người tiêu dùng, đối với các chuyến bay bị hủy do yêu cầu của cơ quan nhà nước, chỉ khi người tiêu dùng lên tiếng thì mới được các doanh nghiệp liên quan tiếp nhận xử lý, hoặc có trường hợp đã được tiếp nhận hồ sơ nhưng liên tục bị hứa hẹn, kéo dài thời gian giải quyết. Do đó, cần bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin kịp thời để hỗ trợ người tiêu dùng trong các tình huống phát sinh nằm ngoài nội dung thỏa thuận, cam kết của các bên, trong đó, cần nêu rõ giải pháp xử lý, thời gian cần thiết để xử lý và đầu mối tiếp nhận thông tin của người tiêu dùng.

e) Về thời hạn trao giải thưởng, Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại tại Điều 21 quy định:

“Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 13 Nghị định này

³⁸ Công văn số 2660/BCT-PC ngày 13/5/2021 của Bộ Công Thương đề xuất nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.

và các hình thức khác theo quy định tại Khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nơi đã đăng ký và được xác nhận) về kết quả thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp phải trích nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng vào ngân sách nhà nước, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp Khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định.

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nộp ngân sách nhà nước, thương nhân có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp. Các chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại phải được thương nhân lưu trữ và chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát...”.

Trong khi đó, nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong thời gian qua đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình trao thưởng của doanh nghiệp, đặc biệt đối với những chương trình khuyến mại thực hiện trên địa bàn toàn quốc thì khách hàng trúng thưởng ở rải rác tại nhiều tỉnh, thành phố khác nhau nên việc doanh nghiệp phải đảm bảo thời hạn trao giải thưởng không được vượt quá 45 ngày (khoản 1 Điều 21 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP) kể từ ngày kết thúc thời gian khuyến mại là rất khó khăn. Đồng thời, dịch Covid – 19 bùng phát mạnh trong thời gian qua đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là những khó khăn về tình hình tài chính. Theo đó, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuân thủ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP: “Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định.”

3.5. Về công chứng, đấu giá tài sản và thừa phát lại

a) Về giải quyết yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch: Luật Công chứng hiện hành không có quy định về việc thực hiện công chứng theo hình thức trực tuyến nên việc giải quyết yêu cầu công chứng vẫn phải giải quyết trực tiếp, trong khi các tổ chức hành nghề công chứng dù được hoạt động cũng chỉ

được một số công chứng viên, nhân viên làm việc trực tiếp tại trụ sở (trực giải quyết công việc), số người lao động còn lại thì làm việc trực tuyến tại nhà, làm việc luân phiên, có tổ chức phải thực hiện “ba tại chỗ”. Để khắc phục một phần khó khăn, một số tổ chức hành nghề công chứng đã tiếp nhận bản sao hồ sơ yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch qua thư điện tử, phần mềm ứng dụng trực tuyến khác, thực hiện thanh toán phí, thù lao công chứng trực tuyến thay thế cho cách nộp, thanh toán trực tiếp như trước đây.

b) Về đấu giá tài sản: Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định tổ chức đấu giá tài sản thông báo công khai, bán, thu hồ sơ, cho xem tài sản, nộp tiền đặt trước và tham dự cuộc đấu giá trên cơ sở nguyên tắc thu hút tối đa người tham gia đấu giá để tăng giá trị tài sản. Tuy nhiên, do tình hình dịch COVID-19, người dân, doanh nghiệp không được ra khỏi nhà nên không thể đăng ký tham gia đấu giá được. Việc một số tổ chức đấu giá tài sản áp dụng pháp luật đấu giá để tổ chức đấu giá trong thời gian giãn cách xã hội là không đảm bảo tính khách quan, hạn chế người tham gia đấu giá, ảnh hưởng đến quyền lợi ích của người có tài sản, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. Tình trạng này xảy ra tại một số địa phương đang thực hiện giãn cách xã hội, chủ yếu là tại Hà Nội.

c) Về Thừa phát lại: Pháp luật về thừa phát lại và pháp luật về thi hành án hiện hành không có quy định về việc thực hiện các công việc giải quyết yêu cầu của người dân, doanh nghiệp theo hình thức trực tuyến nên việc giải quyết yêu cầu của người dân, doanh nghiệp vẫn phải giải quyết trực tiếp, trong khi các Văn phòng Thừa phát lại dù được hoạt động cũng chỉ được một số Thừa phát lại, nhân viên làm việc trực tiếp tại trụ sở (trực giải quyết công việc), số người lao động còn lại thì làm việc online, làm việc luân phiên... Để khắc phục một phần khó khăn, một số Văn phòng Thừa phát lại đã tiếp nhận, giải quyết một bước yêu cầu công việc trước qua thư điện tử, thanh toán chi phí trực tuyến thay thế cho cách nộp, thanh toán trực tiếp như trước đây.

3.6. Về thi hành án dân sự

Thi hành án dân sự là công đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng, bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án được chấp hành nghiêm chỉnh, góp phần tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và Nhà nước. Các trình tự, thủ tục tổ chức thi hành án chủ yếu được thực hiện trực tiếp tại cơ sở, Chấp hành viên phải tiếp xúc trực tiếp với các bên đương sự, với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Việc thực hiện các trình tự, thủ tục này có vai trò rất quan trọng vì có tác động trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động tổ chức thi hành án. Tuy nhiên do dịch COVID-19, nhiều địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội nên ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của đương sự và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn

của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình tổ chức thi hành án. Cụ thể :

a) Thời hiệu yêu cầu thi hành án

Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) “*Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án*”.

Trong khi đó, tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP) của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự lại giải thích 02 cụm từ trên như sau: *Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa; Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.*

Theo đó, có thể thấy rằng trong bối cảnh các địa phương giãn cách theo Chỉ thị 15/CT-TTg và 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hiệu quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Vậy thời gian đương sự không thể thực hiện được quyền của mình trong bối cảnh này là sự kiện bất khả kháng do “dịch họa” hay không. Bởi nếu không chấp nhận đó là sự kiện bất khả kháng thì ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

b) Thời hạn trong quá trình tổ chức thi hành án

Thời hạn thông báo về thi hành án (Điều 39); biện pháp bảo đảm thi hành án (Điều 67- Điều 69); thời hạn xác minh điều kiện thi hành án (Điều 44); thời hạn cưỡng chế thi hành án (Điều 46); thanh toán tiền thi hành án (Điều 47); thời hạn yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản thi hành án (Điều 74, Điều 75); thời hạn thẩm định giá (Điều 98), bán đấu giá tài sản thi hành án (Điều 101); xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước (Điều 124); thời hạn nhận lại tiền, tài sản tạm giữ (Điều 126); thủ tục thi hành quyết định áp dụng

biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 130)... Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)

Theo quy định của Luật thi hành án dân sự hiện hành thì mọi thủ tục được tiến hành trong quá trình tổ chức thi hành đều có thời hạn thực hiện. Cụ thể:

Tại Điều 39 quy định “*Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó. Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Việc thông báo được thực hiện theo các hình thức sau đây: a) Thông báo trực tiếp hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; (b) Niêm yết công khai; (c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng...*”. Theo đó, Luật thi hành án dân sự quy định về trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo cho đương sự trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản. Tuy nhiên, có thể thấy rằng quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên và Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ban hành rất nhiều văn bản để tác nghiệp trong quá trình tổ chức thi hành án và việc thông báo chủ yếu được thực hiện bằng hình thức giao trực tiếp cho đương sự tại địa chỉ đương sự cung cấp, còn việc thông báo bằng hình thức niêm yết³⁹ hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng⁴⁰ chỉ được thực hiện khi đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo quy định của pháp luật. Do đó, khi địa phương áp dụng biện pháp giãn cách xã hội thì việc thông báo văn bản về thi hành án không thể thực hiện đúng thời hạn, là căn cứ để đương sự khiếu nại, tố cáo kéo dài, gây bất lợi cho cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 44 quy định “*Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay*”. Trong đó, việc xác minh điều kiện thi hành án của đương sự, quy định nghĩa vụ của Chấp hành viên “*xác minh cụ thể tài sản, thu nhập, các điều kiện khác để thi hành án*”, do đó, phần lớn việc xác minh đòi hỏi Chấp hành viên, người có thẩm quyền phải xác minh tại thực địa hoặc nơi có thông tin liên quan đến tài sản.

³⁹ Theo quy định tại Điều 42 Luật thi hành án dân sự, việc thông báo bằng hình thức niêm yết công khai chỉ được tiến hành khi không rõ địa chỉ của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp. Niêm yết công khai phải niêm yết tại 03 nơi: trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và nơi cư trú của đương sự.

⁴⁰ Theo quy định tại Điều 43 Luật thi hành án dân sự, việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc đương sự có yêu cầu.

Điều 46 quy định “*Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế*”; tại Điều 45 quy định “*Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án*”. Khi hết thời hạn tự nguyện thi hành án, Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế cần phải có sự phối hợp của nhiều cơ quan, ban ngành ở địa phương. Vì vậy, khi địa phương khi áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, Chấp hành viên không thể tổ chức cưỡng chế thi hành án đúng thời hạn.

Điều 47 quy định “*Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thu được tiền, tài sản thi hành án, Chấp hành viên phải thực hiện việc thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án...*”.

Điều 67 đến Điều 69 quy định về áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án (Phong tỏa tài khoản; tạm dừng đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng tài sản; tạm giữ tài sản, giấy tờ): Áp dụng ngay khi có căn cứ hoặc khi có yêu cầu của người được thi hành án. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ, Chấp hành viên phải ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo đảm theo quy định.

Điều 74 quy định “*...Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự...*”.

Điều 75 quy định “*...Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Tòa án hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì Chấp hành viên xử lý tài sản để thi hành án theo quy định của Luật này...*”.

Điều 98 quy định “*...Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản kê biên trong các trường hợp sau đây: Đương sự không thỏa thuận được về giá và không thỏa*

thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá; Tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn từ chối việc ký hợp đồng dịch vụ; Thi hành phần bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này”.

Điều 101 quy định “...Việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được tiến hành trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. Việc bán đấu giá đối với động sản phải được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng....Chấp hành viên bán không qua thủ tục bán đấu giá đối với tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng hoặc tài sản tươi sống, mau hỏng. Việc bán tài sản phải được thực hiện trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên...”. Điều 101 Luật thi hành án dân sự quy định việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. Trong giai đoạn áp dụng Chỉ thị 15/CT-TTg, 16/CT-TTg, nhiều trường hợp tổ chức bán đấu giá trên địa bàn không được hoạt động hoặc không thực hiện được việc ký hợp đồng do Chấp hành viên/tổ chức đấu giá tài sản bị cách ly hoặc nằm trong khu vực bị phong tỏa hoặc địa phương không cho các tổ chức bán đấu giá hoạt động. Trong khi đó, Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06 và 07 quy định: “*Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá được xác định trên cơ sở đặc điểm pháp lý, kinh tế - kỹ thuật của tài sản thẩm định giá; biến động về pháp lý, thị trường liên quan đến tài sản thẩm định giá và mục đích thẩm định giá nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực*”. Như vậy, trường hợp không thể ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đúng thời hạn có thể dẫn đến chứng thư thẩm định giá bị hết thời hạn mà không do lỗi của đương sự hay cơ quan thi hành án dân sự, trong khi đó, tại Điều 73 Luật thi hành án dân sự quy định chi phí thẩm định giá lại do người phải thi hành án hoặc người được thi hành án chịu, ngân sách nhà nước chỉ chịu chi phí thẩm định giá lại trong trường hợp có vi phạm quy định về định giá. Do đó, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự, đảm bảo khởi điểm đưa ra bán đấu giá sát với giá thị trường thì cần có quy định cụ thể để giải quyết vấn đề này.

Điều 124 quy định “*Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ mà bản án, quyết định tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản và tiến hành giao vật chứng, tài sản tạm giữ đó cho cơ quan tài chính cùng cấp. Đối với tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành thì chuyển cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở...*”.

Điều 126 quy định “...*Sau khi có quyết định trả lại tiền, tài sản tạm giữ, Chấp hành viên thông báo cho đương sự thời gian, địa điểm nhận lại tiền, tài*

sản. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho đương sự. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày được thông báo nhưng đương sự không đến nhận tài sản mà không có lý do chính đáng thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định tại các điều 98, 99 và 101 của Luật này và gửi số tiền thu được theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn, đồng thời thông báo cho đương sự... ”.

Điều 130 quy định “*Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải áp dụng ngay các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế sau đây... ”.*

Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhiều địa phương trên cả nước phải giãn cách xã hội nên cơ quan thi hành án dân sự không thể tiến hành các thủ tục về thi hành án đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, trong khi đó, tại Điều 48, Điều 49 Luật thi hành án dân sự hiện hành quy định về hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án không có quy định về việc hoãn hay tạm dừng thi hành án vì lý do địa phương có dịch, đang áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Việc chưa quy định như trên có thể dẫn đến là căn cứ để đương sự khiếu nại, tố cáo kéo dài về việc chậm thi hành án, gây bất lợi cho cơ quan thi hành án dân sự, trong khi nguyên nhân cơ quan thi hành án dân sự không tổ chức được trong thời gian giãn cách xã hội ở địa phương hoàn toàn do nguyên nhân khách quan mà không phải do lỗi chủ quan của cơ quan thi hành án dân sự.

c) Thời hiệu khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự

Về thời hiệu khiếu nại, Điều 140 Luật thi hành án dân sự quy định “*...Thời hiệu khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên như sau: Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định; Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó. Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại”.* Tuy nhiên, pháp luật về thi hành án dân sự hiện nay chỉ có giải thích về trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng

ảnh hưởng đến thời hiệu yêu cầu thi hành án mà chưa có quy định giải thích về sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà đương sự không thể thực hiện quyền khiếu nại đúng thời hạn. Trong khi đó, khi dịch COVID-19 diễn ra, việc nhiều địa phương áp dụng biện pháp giãn cách, người dân được khuyến nghị ai ở đâu ở yên đó, không thể đi ra ngoài, bưu điện một số địa phương tạm ngừng hoạt động nên đương sự không thể thực hiện quyền khiếu nại của mình.

Về thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo, Điều 146 Luật thi hành án dân sự quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại như sau: *“Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại...”*.

Điều 157 quy định về thời hạn giải quyết tố cáo *“...Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày...”*.

Tuy nhiên, Luật thi hành án dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định về thời hiệu giải quyết khiếu nại, tố cáo; Luật Khiếu nại năm 2011 và Luật Tố cáo năm 2018 chưa có quy định về việc tạm đình chỉ/tạm dừng giải quyết khiếu nại, tố cáo do có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Mặt khác, về việc gia hạn thời hạn giải quyết khiếu nại, Luật thi hành án dân sự tại Điều 146 quy định về việc gia hạn thời hạn giải quyết khiếu nại *“...Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại”*; tại Điều 13 Thông tư 02/2016/TT-BTP quy định về quy trình giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự quy định *“...Trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp cần xác minh, thẩm tra, đối thoại, trưng cầu giám định, tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tiến hành các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết*

khiếu nại”. Việc gia hạn giải quyết tố cáo, tại Điều 157 Luật thi hành án dân sự quy định “*Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày*”; Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018 quy định “*Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày...*”.

Trong khi đó, trên thực tế nhiều vụ việc đương sự khiếu nại có tính chất phức tạp đòi hỏi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải đi xác minh thực tế tại địa phương; pháp luật tố cáo quy định về thủ tục xác minh là thủ tục bắt buộc khi giải quyết tố cáo. Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, các địa phương áp dụng giãn cách xã hội, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không thể đi xác minh để giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng thời hạn; chưa có quy định để tạm dừng/tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại, tố cáo. Trong đó, pháp luật hiện hành chỉ quy định về việc gia hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với trường hợp vụ việc cần giải quyết có tính chất phức tạp/đặc biệt phức tạp chứ không quy định trường hợp gia hạn do địa phương bị áp dụng biện pháp giãn cách xã hội do có dịch bệnh nguy hiểm.

d) Từ chối tiếp công dân trong thi hành án dân sự

Điều 9 Luật Tiếp công dân năm 2018 quy định “*Người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân trong các trường hợp sau đây: Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; Người có hành vi đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công dân; Người khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn có tình khiếu nại, tố cáo kéo dài; Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật*”. Tại khoản 3 Điều 62 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định “*Cán bộ tiếp công dân có quyền từ chối tiếp trong các trường hợp sau đây: Người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về vụ việc đã được kiểm tra xem xét và đã có quyết định hoặc kết luận giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và đã được trả lời đầy đủ; Người vi phạm quy chế tiếp công dân*”.

Mặt khác, Luật thi hành án dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Tố cáo năm 2018 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo chưa có quy định về các trường hợp từ chối tiếp công dân nói chung cũng như từ chối tiếp công dân đến từ vùng đang áp dụng Chỉ thị số 15/CT-TTg, Chỉ thị số

16/CT-TTg; các vùng đang bị phong tỏa và các vùng có nguy cơ có dịch khác. Việc chưa có quy định về việc từ chối tiếp công dân do đến từ vùng có nguy cơ có dịch có thể có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh cho cán bộ tiếp công dân và những người có liên quan. Theo đó, cần bổ sung trường hợp từ chối tiếp công dân đến từ vùng có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thi hành án dân sự

Hiện nay, Luật thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, tổ chức thi hành án để phù hợp với điều kiện các địa phương đang giãn cách do áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế tiếp xúc trực tiếp. Nên trong điều kiện dịch COVID-19, hệ thống cơ quan thi hành án dân sự chưa có căn cứ để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và tổ chức thi hành án dân sự. Theo đó, cần xem xét, nghiên cứu theo hướng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn cho Tổng cục thi hành án dân sự trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tổ chức thi hành án dân sự như: nhận đơn trên phần mềm, thông báo các văn bản về thi hành án dân sự cho đương sự bằng phần mềm; thu tạm ứng án phí, lệ phí trên Cổng dịch vụ công Bộ Tư pháp, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc các ứng dụng công nghệ thông tin khác.

3.7. Về xử lý vi phạm hành chính và vấn đề thời hạn, thời hiệu trong một số trường hợp

a) Về xử lý vi phạm hành chính

(i) Việc công khai các quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh nhằm bảo đảm tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa cũng gặp vướng mắc, bất cập. Bởi vì, theo quy định tại Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính thì vụ việc thuộc trường hợp công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính chỉ được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ, đồng thời 02 điều kiện: *Thứ nhất*, vi phạm hành chính thuộc một trong 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính (an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dược; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả); *Thứ hai*, hành vi vi phạm hành chính phải gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội. Trong khi, trên thực tế, có hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh có thể thuộc 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính nhưng lại chưa gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội hoặc ngược lại, có hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận

xã hội nhưng lại không thuộc 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính.

(ii) Có những trường hợp đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính không thể chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do bị cách ly y tế hoặc đang ở trong khu vực, địa phương thực hiện giãn cách xã hội hoặc bị phong tỏa; không có khả năng chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do mất việc làm, thu nhập giảm sút... Trường hợp đối tượng vi phạm do bị cách ly y tế hoặc ở khu vực phòng tỏa nhưng không có tài khoản nên nộp tiền xử phạt chậm phát sinh tiền nộp chậm và có đề nghị được miễn tiền nộp chậm này.

(iii) Một số trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính do xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh khách quan dịch, bệnh kéo dài nhưng vẫn bị xử phạt vi phạm hành chính. Ví dụ: Do dịch bệnh, cách ly, phong tỏa, doanh nghiệp chậm nộp thuế và bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này theo quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. Trong những trường hợp này, một số ý kiến cho rằng, cần coi dịch, bệnh COVID-19 là “*sự kiện bất khả kháng* và không xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng thực hiện hành vi vi phạm. Bởi vì, khoản 4 Điều 11 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp *thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng*”.

b) Thời hạn, thời hiệu trong một số trường hợp khác

Hiện nay, do diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 mà nhiều địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, người dân bị hạn chế ra ngoài khi không cần thiết. Do đó, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người dân, doanh nghiệp với nhà nước bị ảnh hưởng trực tiếp; nhiều cơ quan nhà nước không thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình đối với các lĩnh vực phải tiến hành trực tiếp tại cơ sở, đặc biệt là những hoạt động có quy định về thời hạn⁴¹, thời hiệu⁴². Trong khi đó, pháp luật chưa có quy định về trường hợp do dịch mà các địa phương bị áp dụng biện pháp giãn cách xã hội là sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan không tính vào thời hạn, thời hiệu. Cụ thể:

(i) Thời hạn thanh tra hành chính

Điều 45 Luật Thanh tra năm 2010 quy định về thời hạn thanh tra hành chính như sau:

“1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:

⁴¹ Theo quy định tại Điều 144 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.

⁴² Theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định.

a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá 60 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá 90 ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá 150 ngày;

b) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá 70 ngày;

c) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá 30 ngày; ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá 45 ngày.

2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra”.

Theo quy định nêu trên, thời gian tiến hành thanh tra được thực hiện liên tục kể từ khi công bố Quyết định thanh tra tới khi kết thúc thanh tra tại nơi được thanh tra. Trong thời gian dịch bệnh vừa qua việc thực hiện thời gian thanh tra nêu trên là không thể thực hiện được, đặc biệt trong điều kiện đối tượng thanh tra trải dài tại nhiều địa phương trong cả nước, việc đi lại rất khó khăn và không thể kiểm tra, xác minh tại đơn vị. Bên cạnh đó, lực lượng quản lý thị trường và lực lượng thanh tra chuyên ngành cũng không thể tiến hành thanh tra do một số địa phương bị phong tỏa, giãn cách, cấm đi lại... Tuy nhiên, qua rà soát, Luật Thanh tra hiện hành không có quy định cho phép tạm dừng tiến hành hoạt động thanh tra do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan vì địa phương đang có dịch và áp dụng biện pháp giãn cách xã hội.

(ii) Về thời hạn giải quyết khiếu nại

Luật Khiếu nại năm 2011, tại Điều 28 và Điều 37 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại như sau:

Điều 28 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Điều 37 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối

với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý”.

Theo quy định của Luật Khiếu nại hiện hành chỉ quy định về việc kéo dài thời hạn giải quyết khiếu nại do ở *vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn* hoặc do *vụ việc phức tạp* và việc kéo dài thời hạn chỉ trong một khoảng thời gian nhất định; không có quy định về việc tạm dừng giải quyết khiếu nại do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do ảnh hưởng của dịch bệnh. Trong khi đó, nhiều vụ việc phức tạp khi giải quyết khiếu nại phải tiến hành xác minh tại cơ sở, do đó, khi địa phương có dịch bệnh và áp dụng biện pháp giãn cách xã hội thì việc xác minh tại một số đơn vị phải dừng lại và thời hạn giải quyết khiếu nại kéo dài hơn so với quy định. Đây sẽ là nguyên nhân đương sự khiếu nại sau này, gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(iii) Thời hạn giải quyết tố cáo

Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018 quy định thời hạn giải quyết tố cáo như sau:

“1. Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo.

2. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày.

3. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày”.

Tiếp đó, tại Điều 34 Luật Tố cáo quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo như sau: *“Người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây: a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan; b) Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại...”.*

Theo đó, có thể thấy rằng, Luật Tố cáo hiện hành thì thời hạn giải quyết tố cáo chỉ có thể gia hạn so với thời hạn luật định khi vụ việc có tính chất phức tạp hoặc đặc biệt phức tạp; tạm đình chỉ giải quyết tố cáo khi đợi kết quả của cơ quan có thẩm quyền khác mà không có quy định về gia hạn hay tạm dừng giải quyết tố cáo do có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do địa phương có dịch đang phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Trong khi đó, Luật Tố cáo hiện hành quy định về việc xác minh là thủ tục bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Do đó, việc giải quyết tố cáo không thể thực hiện được do không thể thực hiện được việc xác minh tại cơ sở khi địa phương áp dụng biện pháp giãn cách xã hội.

3.8. Về việc tham gia tố tụng của luật sư, trợ giúp pháp lý

Một số luật sư, trợ giúp viên pháp lý khi tham gia quá trình tố tụng hoặc trong quá trình hành nghề phải gặp gỡ, tiếp xúc đối tượng trong trại tạm giam, nhà tạm giữ, tham gia tố tụng để bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người trợ giúp pháp lý gặp khó khăn (trong trường hợp chỉ định người bào chữa theo quy định của pháp luật) gặp khó khăn do yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có xác nhận tiêm đủ 02 mũi vaccine và có kết quả xét nghiệm PCR hoặc test nhanh âm tính trong 72 giờ khi đến làm việc. Tuy nhiên, các chi phí phát sinh do dịch bệnh COVID-19, hiện nay, trên thực tiễn do luật sư phải tự chi trả khi tham gia các hoạt động tố tụng theo yêu cầu của Cơ quan tiến hành tố tụng.

Bên cạnh đó, một số tỉnh, thành phố luật sư, trợ giúp viên pháp lý khi tham gia quá trình tố tụng hoặc trong quá trình hành nghề chưa được tạo điều kiện cho luật sư trong quá trình tham gia các hoạt động tố tụng (về thời hạn thông báo, yêu cầu cụ thể về kết quả xét nghiệm COVID-19, về bố trí lịch xét xử phù hợp...), do đó, làm cho các hoạt động tố tụng không được diễn ra bình thường.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Bối cảnh

Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới; làm thay đổi trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới. Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới cho thấy, chương trình tiêm phòng COVID-19 và các biện pháp kích thích kinh tế ở các nền kinh tế lớn sẽ thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu, tuy nhiên các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển vẫn đang tiếp tục phải đối mặt với đại dịch COVID-19. Đại dịch vẫn tiếp tục gây ra đói nghèo và bất bình đẳng cho người dân ở các nước đang phát triển trên toàn thế giới. Nhìn chung, kinh tế năm 2022 dự báo sẽ dần được phục hồi khi tỷ lệ tiêm chủng vaccine phòng COVID-19 đạt tỷ lệ cao trên toàn thế giới, các nước nói tiếng Anh, hàng hóa được lưu thông trong trạng thái bình thường mới. Ngân hàng Thế giới dự báo, 90% các nước phát triển dự kiến sẽ quay trở lại mức tăng trưởng ở thời điểm trước đại dịch vào năm tới nếu tính theo mức thu nhập bình quân đầu người, trong khi đó, tỷ lệ này ở các nước đang phát triển chỉ là 30%.

Ở trong nước, theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các đợt bùng phát dịch bệnh đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế, nhất là đợt bùng phát lần thứ 4 từ tháng 5/2021 đến nay. Trước mắt, nguy cơ bùng phát đợt dịch thứ 5 đã xuất hiện và dự báo số người nhiễm COVID-19 sẽ tiếp tục gia tăng. Tăng trưởng kinh tế chậm lại 2 năm liên tiếp; sức chống chịu của doanh nghiệp, người dân bị bào mòn; sản xuất, lưu thông hàng hóa bị đình trệ, đời sống của người dân, người lao động gặp nhiều khó khăn, nhất là các vùng, địa phương ở phía Nam có

nhiều khu công nghiệp. Bên cạnh đó, các vấn đề xã hội cũng gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, thiếu việc làm, mất việc ở khu vực phi chính thức, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn ngày càng phức tạp với cường độ mạnh, khó lường.

2. Kiến nghị, đề xuất

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, trên cơ sở phân tích, đánh giá những biện pháp, chính sách mà Chính phủ, các bộ, ngành địa phương đã thực hiện và kết quả rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19 nêu trên, Nhóm rà soát có một số đề xuất, kiến nghị sau:

2.1. Quán triệt sâu sắc và thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, chính xác các chủ trương, đường lối của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII; các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Hiến pháp năm 2013, nhất là các nhiệm vụ đã được xác định cụ thể tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Trong đó, tập trung ưu tiên làm tốt công tác thể chế hóa, cụ thể hóa các quyết sách quan trọng được khẳng định tại Đại hội XIII của Đảng; kế thừa và phát huy thành tựu lập pháp trong những năm qua, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới gắn với yêu cầu, bối cảnh thực tiễn của đất nước nhằm xây dựng, hoàn thiện “*hệ thống pháp luật đầy đủ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân làm trung tâm; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới*”.⁴³ Kịp thời ban hành các văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh. Khắc phục triệt để tình trạng “việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời.”⁴⁴

2.2. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, bảo đảm thượng tôn pháp luật. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đặt ra yêu cầu ngày càng cao trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật. Theo đó, trong chỉ đạo, điều hành, Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền địa phương

⁴³ Theo Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ.

⁴⁴ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tập 2, NXB Chính trị quốc gia-sự thật, tr.85.

cần quán triệt và thực hiện đầy đủ yêu cầu nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, “*gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng pháp luật với tổ chức thi hành pháp luật. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đầu tư hợp lý nguồn lực và các điều kiện để thực hiện tốt các nhiệm vụ nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật*”⁴⁵. Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật. Tăng cường năng lực dự báo và khả năng phản ứng chính sách trong điều kiện dịch bệnh kéo dài và phát sinh mới trong tương lai. Giảm tối đa rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ đối với người dân và doanh nghiệp.⁴⁶

2.3. Hoàn thiện thể chế để xử lý những vấn đề đặt ra trong phòng, chống và khắc phục hậu quả của đại dịch COVID-19; chú trọng các văn bản pháp luật cần được ban hành để kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn, kìm hãm sự phát triển, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh như pháp luật về “Bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh, thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp”; “Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ”⁴⁷. Hoàn thiện pháp luật để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên. “Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh... Nghiên cứu việc xây dựng văn bản (Luật, Nghị quyết...) để giải quyết, khắc phục những vấn đề mới phát sinh sau năm 2022 (thời điểm các chính sách nêu tại Nghị quyết số 30/2021/QH15 hết thời hạn áp dụng).

2.4. Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai hiệu quả Chiến lược tổng thể về phòng, chống COVID-19; thực hiện với lộ trình từng bước, chặt chẽ, phù hợp, khả thi Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách để ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, điều hành các chính sách tài chính, tiền tệ linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa, lao động, thúc đẩy xuất khẩu, tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh đầu tư.

2.5. Tăng cường, củng cố hệ thống y tế, đẩy nhanh làm chủ công nghệ vaccine. Tập trung vào tăng cường và củng cố các dịch vụ y tế thiết yếu, tăng cường an ninh vaccine. Để đảm bảo chuẩn bị cho những đại dịch có thể xảy ra trong tương lai ở khu vực, chất lượng nguồn nhân lực y tế cần phải được chú trọng, đảm bảo có đủ nhân lực trong ngành y tế được đào tạo, được trang bị đầy đủ và có đủ năng lực. Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực của hệ thống y tế công để ứng phó với những tình huống y tế khẩn cấp, chẳng hạn như an toàn thực phẩm hay dinh dưỡng. Đẩy nhanh tiến độ làm chủ công nghệ vaccine.

⁴⁵ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, NXB Chính trị quốc gia – sự thật, 2021.

⁴⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, sđd, tr. 143, 173, 179, 223-225, 285-287.

⁴⁷ Đảng Cộng sản Việt Nam, sđd, tr. 223, 230 và 238.

Nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu trong lĩnh vực y tế. Phát triển hệ thống y tế dự phòng, hoàn thiện mô hình cơ quan kiểm soát và phòng chống dịch bệnh tại Trung ương và các địa phương bảo đảm đồng bộ với quá trình phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cư dân đô thị. Hoàn thiện hệ thống quản lý tính huống khẩn cấp, tăng cường năng lực phòng chống và giảm thiểu thiên tai, dịch bệnh tại các đô thị.

2.6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ nhận thức đầy đủ về nội dung, yêu cầu của công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật; cần nhận thức rõ văn bản quy phạm pháp luật là bộ phận cốt lõi của thể chế, tạo nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, bảo đảm chất lượng, tiến độ; tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, gắn kết chặt chẽ các công tác này với xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật.

Căn cứ kết quả rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước, đề nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

(1) Khẩn trương thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật theo các phương án đã được nêu tại Phụ lục kèm theo để xử lý kịp thời các quy định pháp luật có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn (chi tiết đề xuất phương án xử lý nêu tại Phụ lục 2 kèm theo)⁴⁸.

(2) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp khẩn trương nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh để đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022 và các năm tiếp theo đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành có quy định pháp luật được rà soát cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhưng chưa có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

(3) Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có quy định pháp luật được rà soát, cần sửa đổi, bổ sung, thay thế đã có trong Chương trình công

⁴⁸ Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nếu liên quan tới các dự án luật, pháp lệnh đã có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, Chính phủ sẽ chỉ đạo nghiên cứu, có phương án xử lý cụ thể tại các dự án luật, pháp lệnh này; nếu liên quan các dự án luật, pháp lệnh chưa có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, Chính phủ sẽ chỉ đạo nghiên cứu, báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội bố trí vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo đúng quy định.

Đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chính phủ sẽ chỉ đạo khẩn trương có kế hoạch xử lý kịp thời. Đối với các nội dung có vướng mắc, bất cập nhưng chủ yếu do nhận thức pháp luật chưa thống nhất hoặc do tổ chức thực hiện, Chính phủ sẽ chỉ đạo các cơ quan liên quan tiếp tục nghiên cứu, làm rõ, có biện pháp phù hợp để hướng dẫn thực hiện thống nhất.

tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2021; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ nghiên cứu, đề xuất đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2022 và các năm tiếp theo đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành có quy định pháp luật được rà soát và cần xử lý.

(4) Khẩn trương xử lý các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành có nội dung còn tồn tại, hạn chế trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19

(5) Tiếp tục rà soát, tổng kết, đánh giá tổng thể tình hình thi hành văn bản quy phạm pháp luật cùng với các vấn đề đã được nêu tại Báo cáo này trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.7. Các bộ, ngành, địa phương tăng cường nguồn lực cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản, có giải pháp đổi mới cơ chế phân bổ kinh phí, đảm bảo tài chính để thực hiện hiệu quả quy trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, nhất là hoạt động rà soát văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá tác động của chính sách; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật; có cơ chế thu hút, khuyến khích các chuyên gia, nhà khoa học, cộng tác viên có trình độ, kinh nghiệm chuyên sâu tham gia thực chất, hiệu quả vào công tác này.

Trên đây là Báo cáo của Nhóm rà soát về kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19, kính gửi Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

(Phụ lục kèm theo Báo cáo:

- Phụ lục 1: Đề xuất của bộ, ngành, địa phương về nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19;

- Phụ lục 2: Văn bản quy phạm pháp luật còn tồn tại, hạn chế trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19; có quy định mâu thuẫn, chồng chéo; bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Lê Thành Long (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PLDSKT (LĐAS&TH, Lam);

TRƯỞNG NHÓM

THỦ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
Phan Chí Hiếu

PHỤ LỤC 2

Văn bản quy phạm pháp luật còn tồn tại, hạn chế trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19; có quy định mâu thuẫn, chồng chéo; bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển

I. VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH

STT	Tên văn bản được rà soát	Phân tích quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập; không còn phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển	Phương án xử lý
1. Về các quy định chuyên môn trong phòng, chống dịch bệnh			
1.	Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007	Các nội dung liên quan đến công bố dịch, công bố hết dịch chưa phù hợp thực tế; khái niệm " <i>vùng có dịch</i> " (khoản 14 Điều 2) chưa bao phủ trường hợp dịch xảy ra ở quy mô toàn quốc nên khó khăn trong áp dụng các biện pháp chống dịch như sử dụng vaccine bắt buộc đối với người ra vào vùng có dịch; nội dung công bố dịch (Điều 39) thực hiện theo cách công bố một địa bàn có dịch dẫn đến việc các địa phương rất lo ngại việc công bố dịch sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chưa có quy định đối với trường hợp một địa phương công bố hết dịch khi toàn quốc đang công bố có dịch.	Sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm để phù hợp với thực tiễn về công bố dịch, công bố hết dịch, vùng có dịch...
		Khoản 1 Điều 62 quy định về thành lập Quỹ hỗ trợ phòng, chống dịch. Tuy nhiên, hiện nay Quỹ hỗ trợ phòng, chống dịch chưa được thành lập trong khi đó do yêu cầu của việc tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Quỹ vắc xin phòng COVID-19.	Sửa đổi khoản 1 Điều 46 theo hướng giao Thủ tướng Chính phủ thành lập Quỹ phòng bệnh và nâng cao sức khỏe (bao gồm cả Quỹ vắc-xin).
		Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đã quy định về việc người làm công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm được hưởng các chế độ phụ cấp nghề nghiệp và các chế độ ưu đãi khác tức là bao gồm cả người làm việc trong các cơ sở y tế nhà nước và cơ sở y tế tư nhân. Tuy nhiên, hiện nay Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg mới chỉ quy định áp dụng đối với các cơ sở y tế của nhà nước mà chưa có hướng dẫn áp dụng chế độ chống dịch đối với cán	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg áp dụng chế độ chống dịch đối với cán bộ làm việc trong cơ sở y tế tư nhân

		bộ làm việc trong cơ sở y tế tư nhân vì vậy chưa khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân tham gia vào công tác này.	
		Khoản 3 Điều 59 Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đã quy định “Trong quá trình chống dịch, khi người tham gia chống dịch dừng cảm cứu người mà bị chết hoặc bị thương thì được xem xét đề công nhận là liệt sỹ hoặc thương binh, hướng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng”. Tuy nhiên, thời gian vừa qua đã có một số nhân viên y tế trong quá trình chăm sóc, điều trị bệnh nhân bị mắc Covid-19 và tử vong nhưng chưa được công nhận là liệt sỹ.	Nghiên cứu, sửa đổi bổ sung quy định Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và Pháp lệnh người có công với cách mạng về việc công nhận liệt sỹ đối với nhân viên y tế trong quá trình chăm sóc, điều trị bệnh nhân bị mắc Covid-19 và tử vong
		Một số nội dung chưa được quy định trong Luật như: chưa có quy định về thành lập và hoạt động của bệnh viện dã chiến, đặc biệt trong trường hợp huy động các cơ sở khác chuyển đổi công năng thành bệnh viện dã chiến; chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc bệnh truyền nhiễm; chưa có cơ chế pháp lý cho việc thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa.	Nghiên cứu, bổ sung quy định về thành lập và hoạt động của bệnh viện dã chiến, đặc biệt trong trường hợp huy động các cơ sở khác chuyển đổi công năng thành bệnh viện dã chiến; trình tự, thủ tục quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc bệnh truyền nhiễm...
		Về các biện pháp chống dịch, trong cả Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000 và Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 đều có quy định về các biện pháp được áp dụng khi có tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh. Điều này dẫn đến tình trạng “song trùng quy định”	Rà soát, sửa đổi quy định về các biện pháp được áp dụng khi có tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh tại Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000 và Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 cho phù hợp
2. Về dược			
2	Luật Dược	Điểm a khoản 2 Điều 56 Luật Dược quy định hồ sơ hành chính để cấp Giấy đăng ký lưu hành thuốc phải có “ <i>Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm đối với thuốc nhập khẩu</i> ” khi cấp giấy đăng ký lưu hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch COVID-19, hầu hết các cơ quan quản lý dược các nước không cấp Giấy chứng nhận sản phẩm dược mà chỉ cấp Giấy phép/Giấy xác nhận việc	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Dược cho phù hợp với bối cảnh dịch bệnh về Giấy Chứng nhận sản phẩm dược phẩm; thuốc thử lâm

	<p><i>cấp phép lưu hành hoặc sử dụng trong trường hợp cấp bách hoặc khẩn cấp.</i></p> <p>Khoản 1 Điều 87 Luật Dược quy định thuốc phải thử lâm sàng giai đoạn 1, 2, 3 trước khi đăng ký lưu hành thuốc. Theo khoản 3 Điều 86 Luật Dược, giai đoạn 3 là giai đoạn thử nghiệm được nghiên cứu trên quy mô lớn để đánh giá hiệu quả bảo vệ và tính an toàn của vaccine trên đối tượng đích. Tuy nhiên, để bảo đảm nguồn cung cấp thuốc, việc sản xuất trong nước chủ động trong trường hợp cấp bách thì rất khó để thử lâm sàng đánh giá đầy đủ hiệu quả bảo vệ đối với vaccine ở giai đoạn 3 vì số ca nhiễm ngoài cộng đồng không cao, cần thời gian dài để có đủ ca nhiễm, nếu triển khai thử nghiệm ở nước ngoài sẽ khó khăn về tìm kiếm đối tác đủ năng lực, khó bảo đảm chất lượng nghiên cứu, tiến độ phê duyệt, triển khai nghiên cứu, kinh phí thực hiện.</p> <p>Khoản 3 Điều 103 Luật Dược quy định: “<i>Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc trước khi xuất xưởng phải được cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc tiến hành kiểm nghiệm và đạt tiêu chuẩn chất lượng</i>”. Theo đó, vaccine khi nhập khẩu ngoài việc Nhà sản xuất phải kiểm tra chất lượng và có Phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn chất lượng thì khi vaccine về đến Việt Nam, phải được cơ quan kiểm định nhà nước kiểm tra chất lượng trước khi lưu hành. Vậy, để đảm bảo việc cung cấp vaccine để phòng chống dịch trong giai đoạn hiện nay, trong quá trình đàm phán với các Nhà sản xuất liên quan việc cung ứng các vaccine vào Việt Nam, một số nội dung còn vướng mắc để thực thi các điều khoản trên của Luật dược, cụ thể một số vaccine như: Pfizer, Moderna khi cung cấp về Việt Nam nhà sản xuất đề nghị: (i) Không cung cấp Phiếu kiểm nghiệm xuất xưởng của nhà sản xuất (hồ sơ của việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 103); (ii) Không cung cấp hồ sơ, cũng như chuyển giao quy trình phân tích, không cung cấp mẫu thử nghiệm để phục vụ cho việc Kiểm định trước khi đưa ra lưu hành của Cơ quan kiểm định Việt Nam (không thực hiện được theo quy định tại khoản 4 Điều 103). Mặt khác, các Nhà sản xuất đều đề nghị, Chính phủ Việt Nam ký các văn bản chấp thuận việc không cung cấp các hồ sơ nói trên trước khi cung cấp vaccine vào Việt Nam.</p>	sàng; thuốc, vắc xin...
--	---	-------------------------

3. Về bảo hiểm y tế		
3	Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014	<p>Luật Bảo hiểm y tế quy định mức đóng hằng tháng của doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp tối đa bằng 6% tiền lương tháng, trong đó doanh nghiệp đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3; đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể mức đóng, mức hỗ trợ cụ thể. Đối với nhóm đối tượng này, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế quy định doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tháng của người lao động.</p> <p>Trên cơ sở thẩm quyền của Chính phủ theo Luật Bảo hiểm y tế, Chính phủ có thể giao Bộ Y tế nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị định số 146/2018/NĐ-CP để có thể quy định mức đóng bảo hiểm y tế thấp hơn mức đóng hiện nay của doanh nghiệp và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.</p>
		<p>Luật Bảo hiểm y tế quy định nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, bao gồm: (1) Người hưởng lương hưu, (2) Người hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng; (3) Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; (4) người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; (5) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; (6) Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.</p> <p>Do đó, để hỗ trợ cho người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 cần xem xét bổ sung trường hợp người lao động phải nghỉ việc dài ngày theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành do phải thực hiện biện pháp phòng chống dịch bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì được quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc nếu dài ngày từ 1 tháng (tháng đóng bảo hiểm y tế) trở lên.</p> <p>Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho: (1) người đang hưởng lương hưu; (2) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng; (3) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; (4) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành. Theo đó, đã bỏ đối tượng người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không còn được Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế. Đồng thời, bổ sung thêm 02 đối tượng người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; người nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành được Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế.</p>

		Tuy nhiên, các Luật nêu trên chưa quy định đối với trường hợp người lao động phải nghỉ việc do thực hiện biện pháp phòng chống dịch bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì không được quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc.	
4	Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 06/8/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19	<p>Khoản 2 Điều 1 quy định: ngân sách nhà nước có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh liên quan trực tiếp đến điều trị COVID-19; đối với bệnh nhân mắc COVID-19 có các bệnh khác thì việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh này phải thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Bảo hiểm y tế và các quy định khác của pháp luật có liên quan.</p> <p>Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, các cơ sở khám chữa bệnh có ý kiến phản ánh: trong các chi phí điều trị bệnh nhân đồng thời mắc COVID-19 và các bệnh khác (tiền khám, tiền giường, tiền xét nghiệm, tiền thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật...), không phân định, bóc tách được cụ thể chi phí nào thanh toán quỹ bảo hiểm y tế, chi phí nào thanh toán từ ngân sách. Hơn nữa, hiện nay, có nhiều bệnh nhân mắc COVID-19 nặng, sử dụng kỹ thuật ECMO có chi phí điều trị lớn do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định.</p>	Cần có hướng dẫn cụ thể các chi phí, vật tư... phục vụ điều trị COVID-19 bằng ECMO để các cơ sở khám chữa bệnh có căn cứ thanh toán từ ngân sách nhà nước.
4. Về bảo đảm trật tự an toàn xã hội			
5	Bộ luật Hình sự năm 2015	Điều 240 quy định về tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, trong đó, điểm c khoản 1 Điều này về hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người. Thực tiễn thực hiện công tác phòng, chống COVID-19 hiện nay cho thấy, có nhiều hành vi vi phạm quy định về phòng, chống dịch làm lây lan dịch bệnh như trốn khỏi nơi cách ly, không tuân thủ quy định về cách ly, từ chối, trốn tránh việc áp dụng biện pháp cách ly, cưỡng chế cách ly, không khai báo y tế, khai báo không đầy đủ hoặc khai báo gian dối đưa người hoặc cho phép đưa người bệnh, người có nguy cơ nhiễm bệnh cao cố ý di chuyển trái phép khỏi vùng dịch, khu vực cách ly,	Để bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, đầy đủ cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm phù hợp về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phạm tội, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, trong thời gian tới: (i) Đề xuất Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối

		<p>phong tỏa gây ra hậu quả làm lây lan dịch bệnh. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể điểm c khoản 1 Điều 240 để các cơ quan tiến hành tổ tụng áp dụng thống nhất.</p> <p>Ngày 30/3/2020, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 45/TANDTC-PC để quy định cụ thể và liệt kê một số hành vi vi phạm có thể bị xử lý hình sự theo điểm c khoản 1 Điều 240 Bộ luật hình sự để tăng cường ý thức pháp luật của người dân trong quá trình phòng chống COVID-19, bao gồm. Tuy nhiên, đây chỉ là công văn chỉ đạo tòa án nhân dân các cấp trong việc áp dụng pháp luật.</p>	<p>cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn đối với các hành vi làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người và các hành vi vi phạm khác liên quan đến phòng, chống dịch bệnh. (ii) Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.</p>
6	Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015	<p>Về việc thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, do tác động của dịch COVID-19, đặc biệt là tại các địa phương vùng tâm dịch như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An,... người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng bị nhiễm COVID-19 hoặc đang ở trong khu vực phong tỏa, cách ly y tế,... làm hoạt động tố tụng bị đình trệ, ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải quyết vụ án cũng như ảnh hưởng đến việc bảo đảm các nguyên tắc tố tụng cơ bản như bảo đảm giải quyết nhanh chóng vụ án hình sự, bảo đảm sự tham gia của người, cơ quan liên quan... Thực tiễn cũng đã phát sinh một số vụ án hết thời hạn điều tra, truy tố do tình hình dịch bệnh kéo dài, tuy nhiên, pháp luật tố tụng chưa có quy định để áp dụng giải quyết thực trạng này.</p>	<p>Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, căn cứ tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ việc truy tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà cơ quan có thẩm quyền giải quyết không thể giải quyết vụ việc, vụ án tại khoản 1 các Điều 148, 299 và 247 của Bộ luật Tố tụng hình sự.</p>
5. Về xử lý vi phạm hành chính			
7	Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	<p>Các quy định cụ thể về hành vi mô tả trong các nghị định của Chính phủ nhưng thực tế, nhiều trường hợp thể hiện tình huống không đúng như quy định nên gây tranh cãi, không thống nhất khi áp dụng. Ví dụ: khoản 1 Điều 12 quy định hành vi vi phạm hành chính là không chấp hành quyết định về việc hạn chế tập trung đông người trong khi chính quyền địa phương, Chính phủ lại ban hành Chỉ thị, Nghị quyết, Kế hoạch... nên lúng túng cho rằng đó không phải là quyết định của cơ quan có thẩm quyền; quy định về cấm tụ tập nơi công cộng nhưng trường hợp tụ tập ở nhà riêng, ở địa điểm tách biệt không coi là nơi công cộng nhưng vẫn xử phạt; một số quy định tương tự</p>	<p>Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về xử phạt vi phạm hành chính cho phù hợp với tình hình diễn biến dịch bệnh</p>

nhau, khó phân biệt khi áp dụng trong thực tiễn, lực lượng chức năng lúng túng trong việc áp dụng quy định cụ thể để xử phạt.

Mức xử phạt quy định trong một số trường hợp chưa bảo đảm tính răn đe. Thực tế nhiều trường hợp cá nhân vi phạm tỏ ra coi thường, sẵn sàng nộp phạt hoặc bị xử phạt nhưng vẫn ngang nhiên tái phạm. Ví dụ: hành vi cố ý làm lây lan tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A chỉ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP)...

Thẩm quyền xử phạt đối với một số chức danh, trong nhiều trường hợp gây khó khăn cho việc áp dụng vì phạt ở khung mức cao thì phải chuyển lên cấp trên, trong khi yêu cầu phòng chống dịch cần nhanh chóng, khẩn trương để bảo đảm răn đe, giáo dục chung.

Nhiều trường hợp việc xử phạt có sự “liên thông”, gắn kết việc áp dụng chế tài với các hành vi vi phạm trong các lĩnh vực khác nhau... còn có nhiều ý kiến không thống nhất dẫn đến lúng túng khi áp dụng.

Thẩm quyền xử phạt đối với một số chức danh, trong nhiều trường hợp gây khó khăn cho việc áp dụng vì phạt ở khung mức cao thì phải chuyển lên cấp trên, trong khi yêu cầu phòng chống dịch cần nhanh chóng, khẩn trương để bảo đảm răn đe, giáo dục chung.

Việc lập biên bản vi phạm hành chính trong điều kiện dịch, bệnh gặp nhiều khó khăn do đối tượng vi phạm bị cách ly y tế hoặc đang ở trong khu vực, địa phương thực hiện giãn cách xã hội hoặc bị phong tỏa. Hay tình huống khác liên quan đến việc lập biên bản vi phạm hành chính, đó là sau khi lập biên bản thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tổ chức cho đối tượng vi phạm giải trình “online” được không trong điều kiện hạn chế tụ tập đông người, tiếp xúc trực tiếp.

6. Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật

8	Hiến pháp năm 2013	Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không họp được, Chủ tịch nước công bố tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, các biện pháp về phòng, chống dịch sẽ áp dụng theo văn bản nào thì không rõ ràng, thậm chí quy định trùng lặp giữa Luật Phòng, chống dịch bệnh và Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp.	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định của Luật Phòng, chống dịch bệnh và Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp về việc ban bố tình trạng khẩn cấp
9	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020	Theo quy định tại khoản 1 Điều 146, trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội thì được ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn. Thẩm quyền áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng, ban bố nghị quyết về tình trạng khẩn cấp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; Chủ tịch nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh công bố tình trạng khẩn cấp.	Đề phù hợp với tình hình diễn biến phức tạp, nguy hiểm của dịch bệnh, có thể tính đến việc ban hành văn bản có hiệu lực pháp lý cao về tình trạng khẩn cấp làm cơ sở cho Chính phủ áp dụng các biện pháp mạnh, sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện các giải pháp hỗ trợ người bị ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch và có các biện pháp kích cầu nền kinh tế.
10	Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp năm 2000	Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp đã ban hành được 20 năm. Trong 20 năm qua, một loại văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao hơn được ban hành với nhiều quy định rộng hơn Pháp lệnh này. Ví dụ, Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2007, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định tình trạng khẩn cấp về quốc phòng là trạng thái xã hội của đất nước khi có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành động vũ trang xâm lược hoặc bạo loạn, nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh. Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp chưa thực sự đáp ứng với điều kiện mới ở nước ta hiện nay, đòi hỏi cần nâng cấp pháp lệnh lên thành Luật về tình trạng khẩn cấp để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.	Nghiên cứu xây dựng, ban hành Luật về tình trạng khẩn cấp thay thế Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp.

II. VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI

STT	Tên văn bản được rà soát	Phân tích quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập; không còn phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển	Phương án xử lý
1	<p>Bộ luật Lao động năm 2019</p>	<p>Điều 99 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định trường hợp nếu vì sự cố về điện, nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động hoặc do thiên tai, hỏa hoạn, <u>dịch bệnh nguy hiểm</u>, dịch họa, di dời địa điểm hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vì lý do kinh tế thì hai bên thỏa thuận về tiền lương ngừng việc : (i) Trường hợp ngừng việc từ 14 ngày làm việc trở xuống thì tiền lương ngừng việc được thỏa thuận không thấp hơn mức lương tối thiểu; (ii) Trường hợp phải ngừng việc trên 14 ngày làm việc thì tiền lương ngừng việc do hai bên thỏa thuận nhưng phải bảo đảm tiền lương ngừng việc trong 14 ngày đầu tiên không thấp hơn mức lương tối thiểu.</p> <p>Theo đó, khi ngừng việc theo các trường hợp nêu trên, kể cả trong trường hợp dịch bệnh (trừ trường hợp do lỗi của người lao động) doanh nghiệp vẫn phải trả lương ngừng việc cho người lao động theo các mức thỏa thuận theo quy định.</p> <p>Tuy nhiên, do tác động bởi đại dịch COVID-19 trong thực tiễn nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, nhất là các doanh nghiệp trong các ngành du lịch, hàng không phải ngừng việc kéo dài. Theo đó, trong thực tiễn nhiều doanh nghiệp phải lựa chọn phương án thoãn thuận tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động theo điểm h khoản 1 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 2019 hoặc nghỉ việc không hưởng lương theo khoản 3 Điều 115 Bộ luật Lao động năm 2019 hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo điểm c khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 để không vi phạm Điều 97, Điều 99 Bộ luật Lao động năm 2019 (không phải trả lương ngừng việc cho người lao động). Tuy nhiên, việc áp dụng theo điểm h khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 115, điểm c khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 là chưa phù hợp với Bộ luật Lao động năm</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 29 và khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động năm 2019 theo hướng, trong trường hợp dịch bệnh thì người sử dụng lao động có thể thỏa thuận với người lao động tạm hoãn thực việc việc trả lương hoặc không trả lương trong những ngày ngừng việc nhưng vẫn được tính thời gian làm việc thực tế để hưởng chế độ thôi việc</p>

	<p>2019 trong bối cảnh dịch bệnh; không đảm bảo quyền lợi của người lao động, vì thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động và thời gian nghỉ không hưởng lương không được tính là thời gian làm việc thực tế của người lao động tại doanh nghiệp, trong khi nếu áp dụng theo khoản 4 Điều 29 và khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động năm 2019 thì thời gian ngừng việc do dịch bệnh nguy hiểm được tính là thời gian làm việc thực tế của người lao động để tính hưởng các chế độ sau này như chế độ thôi việc, mất việc làm.</p>	
	<p>Theo Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động trong trường hợp vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa hoặc di dời, thu hẹp sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải giảm chỗ làm việc. Tuy nhiên, về phía quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động, Bộ luật Lao động năm 2019 không quy định người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa. Theo đó, nếu vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa không thể tiếp tục đi làm mà người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (không kịp báo trước theo thời hạn quy định) sẽ không được hưởng chế độ thôi việc. Ngoài ra còn phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương theo hợp đồng lao động và một khoản tiền tương ứng với tiền lương theo hợp đồng lao động trong những ngày không báo trước. Phải hoàn trả cho người sử dụng lao động chi phí đào tạo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này. Quy định như nêu trên là không bình đẳng đối với người lao động, trong khi dịch bệnh là trường hợp bất khả kháng.</p> <p>Mặt khác, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động ngay mà không phải báo trước cho người lao động theo các</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP theo hướng, quy định rõ tại Nghị định hoặc nội quy lao động, trường hợp dịch bệnh cũng được coi là lý do chính đáng</p>

		<p>thời hạn báo trước quy định tại Bộ luật Lao động. Mặc dù, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động đã quy định trường hợp được coi là có lý do chính đáng theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Bộ luật Lao động. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 125 của Bộ luật Lao động năm 2019 không quy định đối với trường hợp dịch bệnh. Theo đó, nếu vì lý do dịch bệnh mà người lao động phải nghỉ việc từ 5 ngày liên tục trở lên để thực hiện cách ly (tại nhà hoặc nơi cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) thì có thể sẽ bị người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không cần báo trước.</p>	
		<p>Theo khoản 3 Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019 chỉ những doanh nghiệp một số ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp theo khoản 3 Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm. Tuy nhiên, trong bối cảnh tác động bởi đại dịch COVID-19, không chỉ những ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp theo khoản 3 Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP nêu trên mà những doanh nghiệp hiện nay đang thực hiện không quá 200 giờ trong 01 năm theo điểm c khoản 2 Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019 nhưng với số giờ làm thêm 200 giờ một năm không đảm bảo đơn hàng sau khi nghỉ giãn cách. Đồng thời, quy định về giới hạn 40giờ/tháng cũng là rào cản cho doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh sau đại dịch.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Điều 107 Bộ luật Lao động năm 2019 theo hướng nới rộng số giờ làm thêm trong tháng có thể lên 60-70 giờ một tháng và sửa đổi, bổ sung Nghị định số 145/2020/NĐ-CP theo hướng mở rộng phạm vi các doanh nghiệp một số ngành, nghề, công việc hoặc trường hợp được sử dụng người lao động làm thêm không quá 300 giờ trong 01 năm</p>
2.	Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014	<p>Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định, trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng bảo hiểm xã hội thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng (và phải đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng, số tiền đóng bù sau này không phải tính lãi chậm đóng) và giao Chính phủ quy định các trường hợp được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng. Ngày 11/11/2015, Chính phủ</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2015/NĐ-CP với các điều kiện phù hợp với bối cảnh COVID-19</p>

	<p>đã ban hành Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc. Ngày 29/12/2015, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH, trong đó đã quy định cụ thể về vấn đề tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.</p> <p>Tuy nhiên, thực tiễn thực hiện trong bối cảnh dịch COVID-19 cho thấy điều kiện phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh trong nhiều trường hợp là không hợp lý. Để được hưởng chính sách này, doanh nghiệp lại phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh là chưa khuyến khích doanh nghiệp gặp khó khăn nhưng cố gắng duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh (không tạm dừng hoạt động) để duy trì việc làm cho người lao động. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi điều kiện này theo hướng linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp có thể tiếp cận chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất, khôi phục sản xuất, kinh doanh, vượt qua đại dịch, duy trì việc làm cho người lao động.</p>	
	<p>Theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, về nguyên tắc mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội; người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đối với trường hợp này. Tuy nhiên, khi đại dịch COVID-19 xảy ra, người lao động phải nghỉ việc để thực hiện cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền từ 14 ngày trở lên (tại nhà, khu vực sinh sống hoặc cơ sở y tế) nhưng vẫn duy trì quan hệ lao động với người sử dụng lao động thì lại không được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và cũng không được tính thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong khi đó, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 chỉ ghi nhận duy nhất trường hợp nghỉ thai sản không hưởng lương từ 14 ngày trở lên, không phải đóng bảo hiểm xã hội</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 ghi nhận các trường hợp nghỉ chế độ bảo hiểm xã hội không hưởng lương từ 14 ngày trở lên, không phải đóng bảo hiểm xã hội nhưng vẫn được tính thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội sau này.</p>

	<p>nhưng vẫn được tính thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội sau này.</p>	
	<p>Theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường là 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên. Trên thực tế, nhiều trường hợp thời gian điều trị bệnh COVID-19 có thể kéo dài quá 30 ngày hoặc 40 ngày. Tuy nhiên, đối chiếu theo quy định của pháp luật thì những người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm thì <u>chỉ được hưởng chế độ ốm đau</u> với thời gian tối đa là 30 ngày; đối với thời gian điều trị quá 30 ngày thì người lao động không được giải quyết chế độ ốm đau.</p> <p>Khoản 2 Điều 26 Luật này quy định người lao động nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành thì được hưởng chế độ ốm đau như sau:</p> <p>a) Tối đa 180 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần;</p> <p>b) Hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau quy định tại điểm a khoản này mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn nhưng thời gian hưởng tối đa bằng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.</p> <p>Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày không quy định bệnh covid-19 thuộc trường hợp bệnh dài ngày</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 theo hướng điều trị COVID-19 dài ngày thuộc danh mục điều trị dài ngày</p>
	<p>Theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo hiểm xã hội, người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau đủ thời gian trong một năm trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày trong một năm. Tuy nhiên, người lao động bị nhiễm COVID-19 sau khi điều trị xong ra viện thì theo yêu cầu của cơ quan y tế, họ phải thực hiện cách ly ở nhà trong một thời gian nhất định. Đối chiếu với quy định nêu</p>	<p>Nghiên cứu bổ sung quy định về việc hưởng trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe cho người lao động cho phù hợp với thực tế điều trị.</p>

		<p>trên thì người lao động điều trị COVID-19 không thuộc diện hưởng trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe.</p>	
3	<p>Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020</p>	<p>Điều kiện về tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất khi người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch bệnh tại Điều 16 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP chưa phù hợp với thực tiễn. Cụ thể: người sử dụng lao động bị thiệt hại trên 50% tổng giá trị tài sản do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa gây ra (không kể giá trị tài sản là đất) thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Như vậy, pháp luật mới chỉ quy định điều kiện thiệt hại về tài sản của người sử dụng lao động mà chưa có quy định về điều kiện giảm số lao động đang làm việc. Trong khi dịch bệnh COVID-19 diễn ra, hầu hết các doanh nghiệp phải tạm thời cho người lao động nghỉ việc (tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, ngừng việc). Đối chiếu với quy định của pháp luật thì hầu hết các doanh nghiệp không đủ điều kiện để giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.</p> <p>Điều b khoản 2 Điều 31 quy định Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng.</p> <p>Điều 32 quy định giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.</p> <p>Điều 34 quy định nội dung phương án đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài bao gồm: Việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.</p>	<p>Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất khi người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch bệnh cho phù hợp với thực tiễn.</p> <p>Bổ sung trường hợp người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài có cơ chế giải quyết hỗ trợ người lao động trong trường hợp dịch bệnh.</p>

Điều 35 quy định Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước mà người lao động đến làm việc để giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động làm việc ở nước ngoài; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Điều 44 quy định doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước mà người lao động đến đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Điều 43 quy định đơn vị sự nghiệp có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan của nước tiếp nhận lao động giải quyết tranh chấp liên quan đến người lao động; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Điểm b khoản 1 Điều 67 quy định Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước hỗ trợ cho người lao động khi người lao động phải về nước trước thời hạn vì người sử dụng lao động ở nước ngoài giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất do thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị, chiến tranh, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

		<p>Các quy định nêu trên đã quy định cụ thể về các nghĩa vụ của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tuy nhiên, theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, còn có trường hợp người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài nhưng chưa có cơ chế giải quyết hỗ trợ người lao động trong trường hợp dịch bệnh. Trong khi đó, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước chỉ hỗ trợ cho người lao động khi người lao động phải về nước trước thời hạn nhưng đối với trường hợp bị nhiễm dịch hoặc phải thực hiện biện pháp cách ly tại nước sở tại thì chưa có cơ chế giải quyết hỗ trợ cho người lao động trong trường hợp này.</p>	
		<p>Theo Điều 10 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm: thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết; thời hạn của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam; thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài; thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài; thời hạn nêu trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ; thời hạn đã được xác định trong giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ đó; thời hạn trong văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam; thời hạn trong văn bản chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp không phải thực hiện báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này.</p>	<p>Để đảm bảo cho các lao động nước ngoài nhập cảnh có thời gian làm việc tại Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật, có thể nghiên cứu: (i) xem xét không tính thời gian cách ly, giám sát y tế để phòng, chống dịch COVID-19 vào thời gian làm việc tại Việt Nam; (ii) quy định cụ thể việc gia hạn thêm thời gian ở lại Việt Nam cho chuyên gia mà đã được Ban Quản Lý các Khu Công nghiệp/Ủy ban nhân dân các tỉnh chấp thuận, trong trường hợp sự cố kỹ thuật, bảo trì bảo dưỡng nhà máy kéo dài quá thời hạn 3 tháng.</p>

		<p>Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, hiện nay, theo quy định, lao động nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam sẽ thực hiện cách ly tập trung 14 ngày và giám sát y tế tại nơi lưu trú, làm việc thêm 14 ngày. Ngoài ra cũng mất thêm từ 2 đến 4 ngày nữa để các lao động nhận kết quả xét nghiệm COVID-19 và di chuyển từ nơi cách ly tập trung về nơi lưu trú. Như vậy thời gian cách ly và giám sát y tế của các lao động nước ngoài sẽ dao động từ 30 đến 32 ngày.</p>	
4.	<p>Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng</p>	<p>Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng sửa đổi năm 2020 đã bổ sung thêm diện đối tượng người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; bổ sung trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; bổ sung trợ cấp người phục vụ đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng; mở rộng chế độ trợ cấp hàng tháng và trợ cấp tuất; nâng mức chuẩn trợ cấp; bổ sung chế độ bảo hiểm y tế cho một số diện thân nhân người có công với cách mạng... Với việc không ngừng rà soát, bổ sung những đối tượng xứng đáng được hưởng chính sách ưu đãi đối với người có công, đồng thời tăng dần mức hỗ trợ tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của các nhóm đối tượng, bảo đảm bình đẳng và công bằng xã hội. Chính sách đối với người có công đã phần nào hỗ trợ người có công và gia đình họ chống chịu với những khó khăn do đại dịch COVID-19.</p> <p>Tuy nhiên, dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh này, cần nghiên cứu đến trường hợp “<i>dừng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân</i>”, người hy sinh, người bị thương được xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh. Theo đó, có thể vận dụng quy định nêu trên để xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với bác sỹ bị thương hoặc hy sinh trong phòng chống dịch COVID-19.</p>	<p>Nghiên cứu bổ sung vào dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh này trường hợp “<i>dừng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân</i>”, người hy sinh, người bị thương được xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh. Theo hướng, có thể vận dụng quy định nêu trên để xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với bác sỹ bị thương hoặc hy sinh trong phòng chống dịch COVID-19.</p>

III. VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC HỖ TRỢ PHỤC HỒI SẢN XUẤT, KINH DOANH

STT	Tên văn bản được rà soát	Phân tích quy định mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập; không còn phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển	Phương án xử lý
1. Về tài chính ngân hàng			
1.	Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước	Hiện nay, Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa được Thủ tướng Chính phủ ban hành nên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa có đủ căn cứ pháp lý để thực hiện các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong đại dịch COVID-19. Đồng thời quy định việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước phải trình lên Thủ tướng Chính phủ quyết định khiến cho thủ tục để điều chỉnh lãi suất của các dự án đang phải vay với lãi suất cao của giai đoạn trước chưa được nhanh chóng và thuận tiện.	<p>Bộ Tài chính đang trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP, trong đó bao gồm các nội dung dự kiến sửa đổi theo hướng như sau:</p> <p>(i) Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ động xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ (điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ) trên cơ sở đề nghị của khách hàng và kết quả đánh giá của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về khả năng trả nợ của khách hàng. Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chỉ quy định về các biện pháp “khoanh nợ, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi, bán nợ và chuyển theo dõi ngoại bảng”.</p> <p>(ii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ động thỏa thuận với khách hàng và các bên liên quan để điều chỉnh lãi suất cho vay theo mức lãi suất mới được xác định và công bố theo quy định sửa đổi, bổ sung.</p> <p>Trưởng hợp Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số</p>

			32/2017/NĐ-CP với các quy định theo hướng nêu trên thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thể chủ động xem xét, thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và điều chỉnh lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.
2. Về giá			
2	Luật Giá năm 2012	<p>Việc điều chỉnh danh mục mặt hàng còn phức tạp, khó đáp ứng yêu cầu thực tiễn cần triển khai ngay đối với một biện pháp điều tiết có tính thời điểm. Quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật giá thì “<i>Trong trường hợp cần thiết điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện Bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.</i>” Việc giải trình để Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét quyết định sẽ mất một khoảng thời gian khá dài theo quy định; trong khi đó việc thực hiện bình ổn giá phải mang tính chất tức thời, trong thời điểm hàng hóa dịch vụ có biến động bất thường, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội, ảnh hưởng lợi ích của các tổ chức cá nhân, mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát,... Trong thực tế thì khi có phát sinh mặt hàng có biến động lớn, ảnh hưởng đến mặt bằng giá chung và kinh tế xã hội cần phải có biện pháp bình ổn giá nhưng không thực hiện được vì không nằm trong danh mục (ví dụ: thịt lợn, sách giáo khoa...). Vì vậy việc đặt thẩm quyền quyết định danh mục cụ thể cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Luật cũng như việc quy định điều kiện để đưa mặt hàng nào đó vào thực hiện bình ổn giá vẫn còn thiếu sự linh hoạt, kịp thời. Bên cạnh đó, trong danh mục mặt hàng thực hiện bình ổn giá quy định trong Luật Giá hiện nay có những mặt hàng từ khi đưa vào thi hành đến nay chưa phát sinh yêu cầu thực hiện bình ổn giá.</p>	<p>Sửa đổi quy định, trao thẩm quyền quyết định danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá cụ thể và điều kiện để đưa mặt hàng nào đó vào thực hiện bình ổn giá cho Chính phủ.</p>
		Về nội dung thực hiện bình ổn giá tại địa phương, tại Luật Giá (Khoản 3 Điều 18 Luật Giá) có quy định về quyền, trách nhiệm và các trường	Sửa đổi quy định, cho phép Ủy ban nhân dân thực hiện chính sách bình ổn

		<p>hợp thực hiện bình ổn giá tại địa phương theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân, tuy nhiên lại ràng buộc khi Chính phủ triển khai bình ổn giá thì các địa phương mới thực hiện theo chủ trương chung và hướng dẫn của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành làm giảm tính linh hoạt trong thực hiện chính sách bình ổn giá ở các địa phương, đặc biệt là khi xảy ra các trường hợp đặc biệt, khẩn cấp.</p>	<p>giá tại địa phương một cách chủ động.</p>
		<p>Tại mục d khoản 2 điều 18 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định: “d) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, thực hiện bình ổn giá vật tư nông nghiệp trong chống dịch”. Tuy nhiên tại danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá tại Luật, chỉ có quy định bình ổn giá đối với “Thuốc bảo vệ thực vật”. Như vậy, mặt hàng bình ổn giá là vật tư nông nghiệp trong chống dịch theo quy định của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật còn chưa thống nhất với quy định tại Luật giá.</p>	<p>Bổ sung vật tư nông nghiệp trong chống dịch vào danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá.</p>
3	<p>Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và các Thông tư hướng dẫn</p>	<p>Đối với mặt hàng xăng dầu, việc áp dụng biện pháp bình ổn giá theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và các Thông tư hướng dẫn chưa hoàn toàn thống nhất với quy định tại Luật giá. Cụ thể: giá cơ sở cho việc điều chỉnh giá xăng dầu có tính chất tương đồng với việc quy định mức giá tối đa (biện pháp thứ 7 về bình ổn giá quy định tại Điều 17 Luật Giá) và trích lập quỹ bình ổn giá xăng dầu (biện pháp thứ 3 về bình ổn giá quy định tại điều 17 của Luật Giá). Tuy nhiên, theo quy định của Luật giá, việc bình ổn giá chỉ được Nhà nước thực hiện trong một số trường hợp và được áp dụng “có thời hạn” một số các biện pháp bình ổn giá trong đó có biện pháp định giá tối đa và lập quỹ bình ổn giá còn việc bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP lại được thực hiện thường xuyên, liên tục và có tính chất tương đồng với việc thực hiện định giá nhà nước đối với một hàng hóa.</p>	<p>Sửa đổi quy định về bình ổn giá xăng dầu trong Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn để thống nhất với quy định của Luật Giá.</p>
3. Về thuế, phí, lệ phí			
4	<p>Nghị định số 18/2021/NĐ-CP</p>	<p>Khoản 1 Điều 1 quy định: hàng nhập khẩu tại chỗ để sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phải đóng thuế nhập khẩu để được thông quan</p>	<p>Nghiên cứu sửa đổi quy định theo hướng cho phép doanh nghiệp nhập</p>

	ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	và làm thủ tục hoàn thuế sau khi hàng đã xuất khẩu. Việc tạm thu thuế đối với hàng nhập khẩu tại chỗ khiến các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên phụ liệu phải ứng ra số tiền lớn để đóng thuế và sau đó làm thủ tục hoàn thuế đã gây đọng vốn và chậm trễ trong việc cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất của các doanh nghiệp. Điều này gây nhiều khó khăn và thiệt hại kinh tế cho doanh nghiệp trong bối cảnh tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19.	khẩu tại chỗ hàng hóa để sản xuất hàng xuất khẩu không phải tạm đóng thuế nhập khẩu trong một số trường hợp nhất định.
5	Luật Công đoàn năm 2012	Điều 26 Luật Công đoàn năm 2012 quy định, người sử dụng lao động phải đóng kinh phí công đoàn bằng 2% tổng quỹ tiền lương. Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhiều quy định về các khoản đóng góp của doanh nghiệp đều được rà soát để có thể hỗ trợ cho doanh nghiệp như: bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm xã hội...	Để hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn, cần nghiên cứu, xem xét, sửa đổi theo hướng linh hoạt, có thể điều chỉnh giảm kinh phí công đoàn trong những tình huống đặc biệt như đại dịch COVID-19 đang diễn ra.
4. Về công thương			
6	Luật Quản lý ngoại thương năm 2017	Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 chưa có quy định về điều chỉnh hoặc tạm dừng thuế phòng vệ thương mại trong các tình huống thiên tai, dịch bệnh.	Đề nghị bổ sung quy định tại Luật Quản lý ngoại thương về việc điều chỉnh, tạm dừng thuế phòng vệ thương mại.
7	Nghị định số 10/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ	Công tác điều tra tại chỗ để xác minh các thông tin do doanh nghiệp cung cấp. Việc điều tra tại chỗ theo hình thức trực tuyến hiện chưa được cụ thể hóa thành các quy định pháp luật, quy trình thực hiện cũng như trang thiết bị để phục vụ hoạt động này vẫn còn nhiều điểm hạn chế, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Hiện nay, đối với vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm Sorbitol có xuất xứ từ Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia... Bộ Công Thương không thể gửi	Bổ sung quy định cho phép gửi bản câu hỏi và chấp nhận bản trả lời dưới hình thức dữ liệu điện tử gửi qua thư điện tử.

	thương mại	bản câu hỏi điều tra tới hay nhận bản trả lời từ các bên liên quan tại Ấn Độ qua đường bưu điện do Ấn Độ đóng cửa biên giới. Nghị định số 10/2018/NĐ-CP chưa có quy định về việc gửi bản câu hỏi và chấp nhận bản trả lời dưới hình thức dữ liệu điện tử gửi qua thư điện tử, do vậy Bộ Công Thương không có cơ sở pháp lý cho các bên nộp bản trả lời qua phương thức trực tuyến.	
8	Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược	<p>Điểm c khoản 2 Điều 92 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định khi làm thủ tục nhập khẩu để được thông quan hàng hóa, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định, yêu cầu tổ chức/ cá nhân nhập khẩu: “<i>Nộp bản chính hoặc bản sao Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu có đóng dấu của cơ sở và chữ ký Phiếu kiểm nghiệm bản chính trong trường hợp nội dung, tên và chữ ký Phiếu kiểm nghiệm bản chính phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử.</i>”</p> <p>Tại khoản 14 Điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định: “...c) <i>Phiếu kiểm nghiệm phải bao gồm các thông tin sau: Thông tin hành chính (tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, số Phiếu kiểm nghiệm, tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm, ngày phát hành phiếu kiểm nghiệm) và thông tin về mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (tên sản phẩm, số lô, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng áp dụng, chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu chất lượng, kết quả kiểm nghiệm, kết luận về chất lượng lô sản phẩm).</i>”</p> <p>Căn cứ các quy định nêu trên, Phiếu kiểm nghiệm phải thể hiện tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm và khi làm thủ tục hải quan nộp bản chính hoặc bản sao Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu; không quy định tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm là bản ký trực tiếp hay bản điện tử.</p>	Quy định Phiếu kiểm nghiệm bản điện tử có hiệu lực pháp lý tương đương với Phiếu kiểm nghiệm bản chính trong trường hợp nội dung, tên và chữ ký Phiếu kiểm nghiệm bản điện tử phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử.
9	Luật Thương mại năm 2005	Về thời hạn hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại, Luật Thương mại năm 2005 tại Điều 134, Điều 135 quy định hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại ở Việt Nam hoặc tạm xuất khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại ở nước ngoài phải trong một thời hạn quy định.	Cần quy định về trường hợp bất khả kháng trong trường hợp này đảm bảo hoạt động thương mại của các thương nhân trong nước và nước ngoài.

		Hết thời hạn trên phải tái xuất (với hàng hóa tạm nhập) và tái nhập (với hàng hóa tạm xuất khẩu). Tuy nhiên, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều thời điểm đường bay quốc tế phải tạm dừng khai thác, do đó, việc tái xuất hay tái nhập có thể không thực hiện đúng thời hạn.	
10	Bộ luật Dân sự năm 2015	Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ quy định về sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự để bảo đảm quyền lợi cho đương sự khi không thể thực hiện quyền khởi kiện, yêu cầu của mình để giải quyết vụ việc dân sự mà không do lỗi của họ mà không có quy định chung về sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ khác. Trong khi đó, các văn bản pháp luật chuyên ngành (như Luật Thương mại năm 2005) không có quy định về trở ngại khách quan do dịch bệnh không tính vào thời hạn, thời hiệu để các cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong thời gian luật định.	Đề xuất quy định về việc do dịch bệnh và địa phương áp dụng giãn cách xã hội là trở ngại khách quan không tính vào thời hạn, thời hiệu để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
11	Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010	Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Điều 12 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ mà mình cung cấp, cụ thể là các thông tin như: ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật; niêm yết công khai giá hàng hoá, dịch vụ tại địa điểm kinh doanh, văn phòng dịch vụ; cảnh báo khả năng hàng hoá, dịch vụ có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng và các biện pháp phòng ngừa; cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của hàng hoá; cung cấp hướng dẫn sử dụng; điều kiện, thời hạn, địa điểm, thủ tục bảo hành trong trường hợp hàng hoá, dịch vụ có bảo hành; thông báo chính xác, đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch. Tuy nhiên, diễn biến dịch COVID-19 vừa qua cho thấy, khi phát sinh các hoàn cảnh ảnh hưởng đến khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng tới khả năng sử dụng hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng thì các tổ chức, cá nhân kinh doanh cần có chính sách cung cấp thông tin kịp thời, rõ ràng	Nghiên cứu đề xuất, quy định các chính sách cung cấp thông tin kịp thời, rõ ràng để đảm bảo quyền lợi của các bên khi phát sinh các hoàn cảnh ảnh hưởng đến khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng tới khả năng sử dụng hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng.

		<p>để đảm bảo quyền lợi của các bên.</p> <p>Trong thời gian bùng phát của dịch bệnh COVID-19, số lượng khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến việc hoãn, hủy vé máy bay, đặt các dịch vụ du lịch tăng đột biến, chiếm hơn 49% tổng khiếu nại gửi tới Bộ Công Thương năm 2020¹. Nội dung khiếu nại chủ yếu tập trung vào việc xác định quyền lợi các bên khi các chuyến bay, chuyến du lịch bị hủy do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Một số trường hợp bị hủy chuyến bay, chuyến du lịch bị hủy do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Một số trường hợp bị hủy chuyến bay, chuyến du lịch bị hủy do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Một số trường hợp bị hủy chuyến bay, chuyến du lịch bị hủy do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Một số trường hợp bị hủy chuyến bay, chuyến du lịch bị hủy do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19.</p>	<p>Cần bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin kịp thời để hỗ trợ người tiêu dùng trong các tình huống phát sinh nằm ngoài nội dung thỏa thuận, cam kết của các bên, trong đó, cần nêu rõ giải pháp xử lý, thời gian cần thiết để xử lý và đầu mối tiếp nhận thông tin của người tiêu dùng.</p>
12	<p>Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại</p>	<p>Về thời hạn trao giải thưởng, Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại tại Điều 21 quy định:</p> <p><i>“Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 13 Nghị định này và các hình thức khác theo quy định tại Khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nơi đã đăng ký và được xác nhận) về kết quả thực hiện chương trình khuyến mại theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp phải trích nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng vào ngân sách nhà nước, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 15</i></p>	<p>Bổ sung quy định cho phép thời gian phải thực hiện biện pháp phòng, chống dịch bệnh dẫn đến thương nhân không thể tuân thủ thời hạn tại Điều 21 không được tính vào thời hạn khi xem xét trách nhiệm tuân thủ thời hạn thực hiện nghĩa vụ tại Điều 21 của thương nhân.</p>

¹ Công văn số 2660/BCT-PC ngày 13/5/2021 của Bộ Công Thương đề xuất nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.

	<p><i>ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp Khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định.</i></p> <p><i>Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nộp ngân sách nhà nước, thương nhân có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp. Các chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại phải được thương nhân lưu trữ và chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát...”</i></p> <p>Trong khi đó, nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong thời gian qua đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình trao thưởng của doanh nghiệp, đặc biệt đối với những chương trình khuyến mại thực hiện trên địa bàn toàn quốc thì khách hàng trúng thưởng ở rải rác tại nhiều tỉnh, thành phố khác nhau nên việc doanh nghiệp phải đảm bảo thời hạn trao giải thưởng không được vượt quá 45 ngày (khoản 1 Điều 21 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP) kể từ ngày kết thúc thời gian khuyến mại là rất khó khăn.</p>	
	<p>Dịch Covid – 19 bùng phát mạnh trong thời gian qua đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là những khó khăn về tình hình tài chính. Theo đó, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuân thủ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP: <i>“Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định.”</i></p>	<p>Nghiên cứu sửa đổi quy định theo hướng cho phép thương nhân được miễn nghĩa vụ nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại trong một số trường hợp nhất định.</p>

5. Về công chứng, đấu giá tài sản và thừa phát lại

13	Luật Công chứng năm 2014	<p>Luật Công chứng hiện hành không có quy định về việc thực hiện công chứng theo hình thức trực tuyến nên việc giải quyết yêu cầu công chứng vẫn phải giải quyết trực tiếp, trong khi các tổ chức hành nghề công chứng dù được hoạt động cũng chỉ được một số công chứng viên, nhân viên làm việc trực tiếp tại trụ sở (trực giải quyết công việc), người lao động còn lại thì làm việc trực tuyến tại nhà, làm việc luân phiên, có tổ chức phải thực hiện “ba tại chỗ”, do đó, không đáp ứng được nhu cầu công chứng văn bản thực hiện các giao dịch. Trong khi đó, Luật Công chứng hiện hành quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại khoản 1 Điều 2 Luật Công chứng định nghĩa, công chứng là việc Công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác <i>bằng văn bản</i>, tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch <i>giấy tờ, văn bản</i> từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng. - Khoản 1 Điều 5 Luật Công chứng quy định giá trị văn bản công chứng như sau: văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên <i>ký và đóng dấu</i> của tổ chức hành nghề công chứng. - Luật Công chứng quy định hồ sơ yêu cầu công chứng tại Điều 40 gồm: Phiếu yêu cầu công chứng; Dự thảo hợp đồng, giao dịch; Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng; Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó; Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có (bản sao được quy định là bản chụp, bản in hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải chứng thực). - Điều 40 Luật Công chứng quy định trình tự, thủ tục công chứng như sau: Công chứng viên kiểm tra <i>giấy tờ</i> trong hồ sơ yêu cầu công chứng; 	<p>Sửa đổi quy định theo hướng cho phép tổ chức hành nghề công chứng thực hiện một số hoạt động nghiệp vụ qua hình thức trực tuyến. Nghiên cứu xây dựng hành lang pháp lý cho việc thực hiện và công nhận công chứng điện tử tại Việt Nam.</p>
----	--------------------------	--	--

		<p>Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì <i>ký vào từng trang</i> của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình <i>bản chính</i> của các giấy tờ quy định nêu trên này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch.</p> <p>Các quy định trên cho thấy, hiện nay công chứng tại Việt nam là công chứng văn bản giấy chứ chưa phải là công chứng trên văn bản điện tử bằng công cụ điện tử.</p>	
14	Luật Đấu giá tài sản năm 2016	<p>Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định tổ chức đấu giá tài sản thông báo công khai, bán, thu hồ sơ, cho xem tài sản, nộp tiền đặt trước và tham dự cuộc đấu giá trên cơ sở nguyên tắc thu hút tối đa người tham gia đấu giá để tăng giá trị tài sản. Tuy nhiên, do tình hình dịch COVID-19, người dân, doanh nghiệp không được ra khỏi nhà nên không thể đăng ký tham gia đấu giá được. Việc một số tổ chức đấu giá tài sản áp dụng pháp luật đấu giá để tổ chức đấu giá trong thời gian giãn cách xã hội là không đảm bảo tính khách quan, hạn chế người tham gia đấu giá, ảnh hưởng đến quyền lợi ích của người có tài sản, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp.</p>	<p>Do đó, có thể bổ sung việc tổ chức bán đấu giá một số tài sản thông qua hình thức công khai trên trang thông tin, trừ các tài sản bắt buộc phải tổ chức đấu giá trực tiếp (có thể áp dụng tương tự như đấu thầu rộng rãi trên Hệ thống đấu thầu quốc gia)</p>
15	<p>Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan đến thi hành án dân sự.</p> <p>Nghị định số 08/2020/NĐ-CP</p>	<p>Pháp luật về thừa phát lại và pháp luật về thi hành án hiện hành không có quy định về việc thực hiện các công việc giải quyết yêu cầu của người dân, doanh nghiệp theo hình thức trực tuyến nên việc giải quyết yêu cầu của người dân, doanh nghiệp vẫn phải giải quyết trực tiếp, trong khi các Văn phòng Thừa phát lại dù được hoạt động cũng chỉ được một số Thừa phát lại, nhân viên làm việc trực tiếp tại trụ sở (trực tiếp giải quyết công việc), số người lao động còn lại thì làm việc online, làm việc luân phiên nên việc xử lý công việc trong thời điểm giãn cách là rất khó khăn.</p>	<p>Bổ sung quy định về việc thực hiện một số tác nghiệp của Thừa phát lại thông qua ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, như tổng đạt giấy tờ cho đương sự, xác minh điều kiện thi hành án ...</p>

	ngày 08/01/2020 quy định về tổ chức và hoạt động của thừa phát lại và các văn bản pháp luật có liên quan		
6. Về thi hành án dân sự			
16	<p>- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014;</p> <p>- Luật Tố cáo năm 2018;</p> <p>- Luật tiếp công dân năm 2013;</p> <p>- Luật Khiếu nại năm 2011;</p> <p>- Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; được sửa đổi bởi Nghị định số</p>	<p>Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) “<i>Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian chờ trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án</i>”.</p> <p>Trong khi đó, tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP) của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự lại giải thích 02 cụm từ trên như sau: <i>Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa; Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.</i></p>	<p>- Giải pháp lâu dài: Sửa đổi Luật Thi hành án dân sự theo hướng bổ sung quy định về dịch Covid-19 và các dịch bệnh lay lan, ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe con người là trường hợp sự kiện bất khả kháng, không tính vào thời hiệu, thời hạn trong thi hành án dân sự.</p> <p>- Giải pháp trước mắt: bổ sung 01 Điều trong Nghị quyết của Quốc hội hoặc Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo hướng xác định: <i>Trường hợp Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan THADS và đương sự đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho được thì thời gian cách ly xã hội tại Chấp hành viên, thủ trưởng, cơ quan THADS bị cách ly/phong tỏa</i></p>

<p>33/2020/NĐ-CP; - Thông tư 02/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự; - Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 5, 6, 7.</p>	<p>Theo đó, có thể thấy rằng trong bối cảnh các địa phương giãn cách theo Chi thị 15/CT-TTg và 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hiệu quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Vậy thời gian đương sự không thể thực hiện được quyền của mình trong bối cảnh này là sự kiện bất khả kháng do “địch họa” hay không. Bởi nếu không chấp nhận đó là sự kiện bất khả kháng thì ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.</p> <p style="text-align: center;"><i>Thời hạn trong quá trình tổ chức thi hành án</i></p> <p>Thời hạn thông báo về thi hành án (Điều 39); biện pháp bảo đảm thi hành án (Điều 67- Điều 69); thời hạn xác minh điều kiện thi hành án (Điều 44); thời hạn cưỡng chế thi hành án (Điều 46); thanh toán tiền thi hành án (Điều 47); thời hạn yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản thi hành án (Điều 74, Điều 75); thời hạn thẩm định giá (Điều 98), bán đấu giá tài sản thi hành án (Điều 101); xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước (Điều 124); thời hạn nhận lại tiền, tài sản tạm giữ (Điều 126); thủ tục thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 130)... Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Theo quy định của Luật thi hành án dân sự hiện hành thì mọi thủ tục được tiến hành trong quá trình tổ chức thi hành đều có thời hạn thực hiện. Cụ thể:</p> <p>Tại Điều 39 quy định “<i>Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó. Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Việc thông báo được thực hiện theo các hình thức sau đây: a) Thông báo trực tiếp hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; (b) Niêm yết công khai; (c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng...</i>”. Theo đó, Luật thi hành án dân sự quy định về trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân</p>	<p><i>theo chỉ đạo của chính quyền địa phương được xác định là sự kiện bất khả kháng, không tính vào thời hạn, thời hiệu trong hoạt động THADS.</i></p>
--	---	---

sự phải thông báo cho đương sự trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản. Tuy nhiên, có thể thấy rằng quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên và Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ban hành rất nhiều văn bản đề tác nghiệp trong quá trình tổ chức thi hành án và việc thông báo chủ yếu được thực hiện bằng hình thức giao trực tiếp cho đương sự tại địa chỉ đương sự cung cấp, còn việc thông báo bằng hình thức niêm yết² hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng³ chỉ được thực hiện khi đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo quy định của pháp luật. Do đó, khi địa phương áp dụng biện pháp giãn cách xã hội thì việc thông báo văn bản về thi hành án không thể thực hiện đúng thời hạn, là căn cứ để đương sự khiếu nại, tố cáo kéo dài, gây bất lợi cho cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 44 quy định “*Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay*”. Trong đó, việc xác minh điều kiện thi hành án của đương sự, quy định nghĩa vụ của Chấp hành viên “*xác minh cụ thể tài sản, thu nhập, các điều kiện khác để thi hành án*”, do đó, phần lớn việc xác minh đòi hỏi Chấp hành viên, người có thẩm quyền phải xác minh tại thực địa hoặc nơi có thông tin liên quan đến tài sản.

Điều 46 quy định “*Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế*”; tại Điều 45 quy định “*Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án*”. Khi hết thời hạn tự nguyện thi hành án, Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế cần phải có sự phối hợp của nhiều cơ quan, ban ngành ở địa phương. Vì vậy, khi địa phương khi áp dụng biện pháp giãn

² Theo quy định tại Điều 42 Luật thi hành án dân sự, việc thông báo bằng hình thức niêm yết công khai chỉ được tiến hành khi không rõ địa chỉ của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp. Niêm yết công khai phải niêm yết tại 03 nơi: trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và nơi cư trú của đương sự.

³ Theo quy định tại Điều 43 Luật thi hành án dân sự, việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc đương sự có yêu cầu.

cách xã hội, Chấp hành viên không thể tổ chức cưỡng chế thi hành án đúng thời hạn.

Điều 47 quy định “Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thu được tiền, tài sản thi hành án, Chấp hành viên phải thực hiện việc thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án...”.

Điều 67 đến Điều 69 quy định về áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án (Phong tỏa tài khoản; tạm dừng đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng tài sản; tạm giữ tài sản, giấy tờ): Áp dụng ngay khi có căn cứ hoặc khi có yêu cầu của người được thi hành án. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ, Chấp hành viên phải ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo đảm theo quy định.

Điều 74 quy định “...Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phân quyền sở hữu tài sản, phân quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phân quyền sở hữu tài sản, phân quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự...”.

Điều 75 quy định “...Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Tòa án hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì Chấp hành viên xử lý tài sản để thi hành án theo quy định của Luật này...”.

Điều 98 quy định “...Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản kê biên trong các trường hợp sau đây: Đương sự không thỏa thuận được về giá và không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá; Tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn từ chối việc ký hợp đồng dịch vụ; Thi hành phần bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này”.

Điều 101 quy định “...Việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được tiến hành trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. Việc bán đấu giá đối với động sản phải được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng...Chấp hành viên bán không qua thủ tục bán đấu giá đối với tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng hoặc tài sản tươi sống, mau hỏng. Việc bán tài sản phải được thực hiện trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên...”. Điều 101 Luật thi hành án dân sự quy định việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. Trong giai đoạn áp dụng Chỉ thị 15/CT-TTg, 16/CT-TTg, nhiều trường hợp tổ chức bán đấu giá trên địa bàn không được hoạt động hoặc không thực hiện được việc ký hợp đồng do Chấp hành viên/tổ chức đấu giá tài sản bị cách ly hoặc nằm trong khu vực bị phong tỏa hoặc địa phương không cho các tổ chức bán đấu giá hoạt động. Trong khi đó, Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06 và 07 quy định: "Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá được xác định trên cơ sở đặc điểm pháp lý, kinh tế - kỹ thuật của tài sản thẩm định giá; biến động về pháp lý, thị trường liên quan đến tài sản thẩm định giá và mục đích thẩm định giá nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực". Như vậy, trường hợp không thể ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đúng thời hạn có thể dẫn đến chứng thư thẩm định giá bị hết thời hạn mà không do lỗi của đương sự hay cơ quan thi hành án dân sự, trong khi đó, tại Điều 73 Luật thi hành án dân sự quy định chi phí thẩm định giá lại do

người phải thi hành án hoặc người được thi hành án chịu, ngân sách nhà nước chỉ chịu chi phí thẩm định giá lại trong trường hợp có vi phạm quy định về định giá. Do đó, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự, đảm bảo khởi điểm đưa ra bán đấu giá sát với giá thị trường thì cần có quy định cụ thể để giải quyết vấn đề này.

Điều 124 quy định “Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ mà bản án, quyết định tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản và tiến hành giao vật chứng, tài sản tạm giữ đó cho cơ quan tài chính cùng cấp. Đối với tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành thì chuyển cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở...”.

Điều 126 quy định “...Sau khi có quyết định trả lại tiền, tài sản tạm giữ, Chấp hành viên thông báo cho đương sự thời gian, địa điểm nhận lại tiền, tài sản. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho đương sự. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày được thông báo nhưng đương sự không đến nhận tài sản mà không có lý do chính đáng thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định tại các điều 98, 99 và 101 của Luật này và gửi số tiền thu được theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn, đồng thời thông báo cho đương sự...”.

Điều 130 quy định “Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải áp dụng ngay các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế sau đây...”.

Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhiều địa phương trên cả nước phải giãn cách xã hội nên cơ quan thi hành án dân sự không thể tiến hành các thủ tục về thi hành án đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, trong khi đó, tại Điều 48, Điều 49 Luật thi hành án dân sự hiện hành quy định về hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án không có quy định về việc hoãn hay tạm dừng thi hành án vì lý do địa phương có

dịch, đang áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Việc chưa quy định như trên có thể dẫn đến là căn cứ để đương sự khiếu nại, tố cáo kéo dài về việc chậm thi hành án, gây bất lợi cho cơ quan thi hành án dân sự, trong khi nguyên nhân cơ quan thi hành án dân sự không tổ chức được trong thời gian giãn cách xã hội ở địa phương hoàn toàn do nguyên nhân khách quan mà không phải do lỗi chủ quan của cơ quan thi hành án dân sự.

Thời hiệu khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự

Về thời hiệu khiếu nại, Điều 140 Luật thi hành án dân sự quy định “...*Thời hiệu khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên như sau: Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định; Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó. Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại*”. Tuy nhiên, pháp luật về thi hành án dân sự hiện nay chỉ có giải thích về trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến thời hiệu yêu cầu thi hành án mà chưa có quy định giải thích về sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà đương sự không thể thực hiện quyền khiếu nại đúng thời hạn. Trong khi đó, khi dịch COVID-19 diễn ra, việc nhiều địa phương áp dụng biện pháp giãn cách, người dân được khuyến nghị ai ở đâu ở yên đó, không thể đi ra ngoài,

bưu điện một số địa phương tạm ngừng hoạt động nên đương sự không thể thực hiện quyền khiếu nại của mình.

Về thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo, Điều 146 Luật thi hành án dân sự quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại như sau: “*Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại...*”.

Điều 157 quy định về thời hạn giải quyết tố cáo “...*Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày...*”.

Tuy nhiên, Luật thi hành án dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo; Luật Khiếu nại năm 2011 và Luật Tố cáo năm 2018 chưa có quy định về việc tạm đình chỉ/tạm dừng giải quyết khiếu nại, tố cáo do có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Mặt khác, về việc gia hạn thời hạn giải quyết khiếu nại, Luật thi hành án dân sự tại Điều 146 quy định về việc gia hạn thời hạn giải quyết khiếu nại “...*Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại*”; tại Điều 13 Thông tư 02/2016/TT-BTP quy định về quy trình giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản

	<p>ánh trong thi hành án dân sự quy định “...<u>Trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp cần xác minh, thẩm tra, đối thoại, trung cầu giám định, tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tiến hành các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại</u>”. Việc gia hạn giải quyết tố cáo, tại Điều 157 Luật thi hành án dân sự quy định “<u>Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày</u>”; Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018 quy định “<u>Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày...</u>”.</p> <p>Trong khi đó, trên thực tế nhiều vụ việc đương sự khiếu nại có tính chất phức tạp đòi hỏi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải đi xác minh thực tế tại địa phương; pháp luật tố cáo quy định về thủ tục xác minh là thủ tục bắt buộc khi giải quyết tố cáo. Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, các địa phương áp dụng giãn cách xã hội, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không thể đi xác minh để giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng thời hạn; chưa có quy định để tạm dừng/tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại, tố cáo. Trong đó, pháp luật hiện hành chỉ quy định về việc gia hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với trường hợp vụ việc cần giải quyết có tính chất <u>phức tạp/đặc biệt phức tạp</u> chứ không quy định trường hợp gia hạn do địa phương bị áp dụng biện pháp giãn cách xã hội do có dịch bệnh nguy hiểm.</p>	
	<p><u>Từ chối tiếp công dân trong thi hành án dân sự</u></p> <p>Điều 9 Luật Tiếp công dân năm 2018 quy định “<u>Người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân trong các trường hợp sau đây: Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; Người có hành vi đe dọa, xúc</u></p>	<p>- Bổ sung quy định về trường hợp công dân đang ở vùng có dịch hoặc có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh thuộc trường hợp từ chối tiếp công dân trong Luật Tiếp công dân hiện hành.</p>

	<p>phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công dân; Người khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo kéo dài; Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật”. Tại khoản 3 Điều 62 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định “Cán bộ tiếp công dân có quyền từ chối tiếp trong các trường hợp sau đây: Người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về vụ việc đã được kiểm tra xem xét và đã có quyết định hoặc kết luận giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và đã được trả lời đầy đủ; Người vi phạm quy chế tiếp công dân”.</p> <p>Mặt khác, Luật thi hành án dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Tố cáo năm 2018 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo chưa có quy định về các trường hợp từ chối tiếp công dân nói chung cũng như từ chối tiếp công dân đến từ vùng đang áp dụng Chỉ thị số 15/CT-TTg, Chỉ thị số 16/CT-TTg; các vùng đang bị phong tỏa và các vùng có nguy cơ có dịch khác. Việc chưa có quy định về việc từ chối tiếp công dân do đến từ vùng có nguy cơ có dịch có thể có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh cho cán bộ tiếp công dân và những người có liên quan. Theo đó, cần bổ sung trường hợp từ chối tiếp công dân đến từ vùng có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh.</p>	
	<p>Luật thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, tổ chức thi hành án để phù hợp với điều kiện các địa phương đang giãn cách do áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế tiếp xúc trực tiếp. Nên trong điều kiện dịch COVID-19, hệ thống cơ quan thi hành án dân sự chưa có căn cứ để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và tổ chức thi hành án dân sự. Theo đó, cần xem xét, nghiên cứu theo hướng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn cho Tổng cục thi hành án dân sự trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tổ chức thi hành án dân sự như: nhận đơn trên phần</p>	<p>Sửa đổi Luật Thi hành án dân sự theo hướng bổ sung quy định ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp là thứ Tư vào giải quyết một số thủ tục trong thi hành án dân sự như nộp đơn yêu cầu thi hành, nộp tiền thi hành án, giao các văn bản về thi hành án... (có thể áp dụng như công dịch vụ công quốc gia).</p>

		mềm, thông báo các văn bản về thi hành án dân sự cho đương sự bằng phần mềm; thu tạm ứng án phí, lệ phí trên Công dịch vụ công Bộ Tư pháp, Công dịch vụ công quốc gia hoặc các ứng dụng công nghệ thông tin khác.	
7. Về việc tham gia tố tụng của luật sư, trợ giúp pháp lý			
18	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Luật sư năm 2006, sửa đổi, bổ sung năm 2012 và các văn bản pháp luật có liên quan; - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; - Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 	<p>Một số luật sư, trợ giúp viên pháp lý khi tham gia quá trình tố tụng hoặc trong quá trình hành nghề phải gặp gỡ, tiếp xúc đối tượng trong trại tạm giam, nhà tạm giữ, tham gia tố tụng để bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người trợ giúp pháp lý gặp khó khăn (trong trường hợp chỉ định người bào chữa theo quy định của pháp luật) gặp khó khăn do yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có xác nhận tiêm đủ 02 mũi vaccine và có kết quả xét nghiệm PCR hoặc test nhanh âm tính trong 72 giờ khi đến làm việc. Tuy nhiên, các chi phí phát sinh do dịch bệnh COVID-19, hiện nay, trên thực tiễn do luật sư phải tự chi trả khi tham gia các hoạt động tố tụng theo yêu cầu của Cơ quan tiến hành tố tụng.</p> <p>Bên cạnh đó, một số tỉnh, thành phố luật sư, trợ giúp viên pháp lý khi tham gia quá trình tố tụng hoặc trong quá trình hành nghề chưa được tạo điều kiện cho luật sư trong quá trình tham gia các hoạt động tố tụng (về thời hạn thông báo, yêu cầu cụ thể về kết quả xét nghiệm COVID-19, về bố trí lịch xét xử phù hợp...), do đó, làm cho các hoạt động tố tụng không được diễn ra bình thường.</p>	<p>Song song với việc Tòa án nhân dân tối cao áp dụng xét xử tại các Tòa án bằng hình thức trực tuyến thì Luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia hoạt động tố tụng bằng hình thức trực tuyến sẽ giảm một phần chi phí xét nghiệm, đảm bảo quyền lợi cho đương sự.</p>
8. Về xử lý vi phạm hành chính và thời hạn, thời hiệu trong một số trường hợp			
19	Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012	<p><i>Về xử lý vi phạm hành chính</i></p> <p>(i) Việc công khai các quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh nhằm bảo đảm tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa cũng gặp vướng mắc, bất cập. Bởi vì, theo quy định tại Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính thì vụ việc thuộc</p>	<p>Quy định nói lỏng về việc công khai quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong Luật xử lý vi phạm</p>

	<p>trường hợp công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính chỉ được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ, đồng thời 02 điều kiện:</p> <p><i>Thứ nhất</i>, vi phạm hành chính thuộc một trong 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính (an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dược; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả); <i>Thứ hai</i>, hành vi vi phạm hành chính phải gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội.</p> <p>Trong khi, trên thực tế, có hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh có thể thuộc 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính nhưng lại chưa gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội hoặc ngược lại, có hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội nhưng lại không thuộc 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính.</p> <p>(ii) Có những trường hợp đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính không thể chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do bị cách ly y tế hoặc đang ở trong khu vực, địa phương thực hiện giãn cách xã hội hoặc bị phong tỏa; không có khả năng chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do mất việc làm, thu nhập giảm sút... Trường hợp đối tượng vi phạm do bị cách ly y tế hoặc ở khu vực phòng tỏa nhưng không có tài khoản nên nộp tiền xử phạt chậm phát sinh tiền nộp chậm và có đề nghị được miễn tiền nộp chậm này.</p> <p>(iii) Một số trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính do xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh khách quan dịch, bệnh kéo dài nhưng vẫn bị xử phạt vi phạm hành chính. Ví dụ: Do dịch bệnh, cách ly, phong tỏa, doanh nghiệp chậm nộp thuế và bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này theo quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về</p>	<p>phạm hành chính.</p> <p>Điều 8 dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính đã bổ sung quy định về nguyên tắc áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, biện</p>
--	--	--

		thuế, hóa đơn.	pháp khắc phục hậu quả và sự kiện bất khả kháng.
20	Luật Thanh tra năm 2010	<p>Điều 45 Luật Thanh tra năm 2010 quy định về thời hạn thanh tra hành chính như sau:</p> <p><i>“1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:</i></p> <p><i>a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá 60 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá 90 ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá 150 ngày;</i></p> <p><i>b) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá 70 ngày;</i></p> <p><i>c) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá 30 ngày; ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá 45 ngày.</i></p> <p><i>2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra”.</i></p> <p>Theo quy định nêu trên, thời gian tiến hành thanh tra được thực hiện liên tục kể từ khi công bố Quyết định thanh tra tới khi kết thúc thanh tra tại nơi được thanh tra. Trong thời gian dịch bệnh vừa qua việc thực hiện thời gian thanh tra nêu trên là không thể thực hiện được, đặc biệt trong điều kiện đối tượng thanh tra trải dài tại nhiều địa phương trong cả nước, việc đi lại rất khó khăn và không thể kiểm tra, xác minh tại đơn vị. Bên cạnh đó, lực lượng quản lý thị trường và lực lượng thanh tra chuyên ngành cũng không thể tiến hành thanh tra do một số địa phương bị phong tỏa, giãn cách, cấm đi lại... Tuy nhiên, qua rà soát, Luật Thanh tra hiện hành không có quy định cho phép tạm dừng tiến</p>	Bổ sung quy định vào Luật thanh tra về việc tạm dừng thanh tra do địa phương giãn cách hoặc áp dụng các biện pháp khác để phòng chống dịch bệnh.

		hành hoạt động thanh tra do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan vì địa phương đang có dịch và áp dụng biện pháp giãn cách xã hội.	
21	Luật Khiếu nại năm 2011	<p>Luật Khiếu nại năm 2011, tại Điều 28 và Điều 37 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại như sau:</p> <p><i>Điều 28 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu</i></p> <p><i>Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.</i></p> <p><i>Điều 37 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai</i></p> <p><i>Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý”.</i></p> <p>Theo quy định của Luật Khiếu nại hiện hành chỉ quy định về việc kéo dài thời hạn giải quyết khiếu nại do <u>ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn</u> hoặc <u>do vụ việc phức tạp</u> và việc kéo dài thời hạn chỉ trong một khoảng thời gian nhất định; không có quy định về việc tạm dừng giải quyết khiếu nại do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do ảnh hưởng của dịch bệnh. Trong khi đó, nhiều vụ việc phức tạp khi giải quyết khiếu nại phải tiến hành xác minh tại cơ sở, do đó, khi địa phương có dịch bệnh và áp dụng biện pháp giãn cách xã hội thì việc xác minh tại một số đơn vị phải dừng lại và thời hạn giải quyết khiếu nại kéo dài hơn so với quy định. Đây sẽ là nguyên nhân đưng sự khiếu nại</p>	Bổ sung quy định về việc địa phương áp dụng biện pháp giãn cách hoặc biện pháp tương tự để phòng chống dịch là sự kiện bất khả kháng, không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.

		sau này, gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.	
22	Luật Tố cáo năm 2018	<p>Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018 quy định thời hạn giải quyết tố cáo như sau:</p> <p><i>“1. Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo.</i></p> <p><i>2. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày.</i></p> <p><i>3. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày”.</i></p> <p>Tiếp đó, tại Điều 34 Luật Tố cáo quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo như sau: <i>“Người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây: a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan; b) Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại...”.</i></p> <p>Theo đó, có thể thấy rằng, Luật Tố cáo hiện hành thì thời hạn giải quyết tố cáo chỉ có thể gia hạn so với thời hạn luật định khi vụ việc có <u>tính chất phức tạp</u> hoặc <u>đặc biệt phức tạp</u>; tạm đình chỉ giải quyết tố cáo khi đợi kết quả của cơ quan có thẩm quyền khác mà không có quy định về gia hạn hay tạm dừng giải quyết tố cáo do có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do địa phương có dịch đang phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Trong khi đó, Luật Tố cáo hiện hành quy định về việc xác minh là thủ tục bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Do đó, việc giải quyết tố cáo không thể thực hiện được do không thể thực hiện được việc xác minh tại cơ sở khi địa phương áp dụng biện pháp giãn cách xã hội.</p>	Sửa đổi Luật Tố cáo hiện hành theo hướng tạm dừng giải quyết tố cáo do địa phương áp dụng biện pháp giãn cách hoặc biện pháp tương tự để phòng chống dịch

B. DANH MỤC TÀI LIỆU KÈM THEO

1. Quyết định số 376/QĐ-TCT ngày 15/3/2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật về Kế hoạch hoạt động năm 2021 – Mục II.5.2 phân công Nhóm rà soát số 2 (do Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp làm Bộ phận thường trực) về nội dung: “*tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19*”.

2. **Nghị quyết số 50/NQ-CP** ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng - Mục 131 Phụ lục giao Bộ Tư pháp xây dựng “*Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030*” trình Thủ tướng Chính phủ năm 2021-2022.

3. **Nghị quyết số 99/NQ-CP** ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025 - Mục 69 Phụ lục III giao Bộ Tư pháp xây dựng “*Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021-2030*” trình Thủ tướng Chính phủ năm 2021-2022.

4. **Nghị quyết 105/NQ-CP** ngày 09/9/2021 của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong bối cảnh dịch COVID-19 – Mục III.3(g) giao Bộ Tư pháp “*chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương tăng cường triển khai các giải pháp hỗ trợ pháp lý, trong đó có giải quyết tranh chấp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật*”.

5. **Nghị quyết số 128/NQ-CP** ngày 11/10/2021 của Chính phủ Ban hành Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” – Mục VI.18 giao Bộ Tư pháp:

a) *Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan đề xuất tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế, sửa đổi các quy định của pháp luật không còn phù hợp, gây vướng mắc, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh trong điều kiện dịch bệnh;*

b) *Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất việc áp dụng các quy định xử phạt vi phạm hành chính do hoàn cảnh khách quan, ảnh hưởng của dịch COVID-19.*